

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: PHÂN TÍCH DỰ ÁN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ
NGÀNH/NGHỀ: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /QĐ-CDHD ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Hải Dương

Hải Dương, năm 20...

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình modul “Phân tích dự án quản lý đầu tư” là tài liệu được biên soạn để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh ngành tài chính ngân hàng hệ cao đẳng chính quy. Tài liệu cung cấp những kiến thức cơ sở về: một số vấn đề chung về dự án đầu tư, quy trình nghiên cứu và tổ chức soạn thảo dự án đầu tư, các căn cứ hình thành dự án đầu tư, các khía cạnh kỹ thuật dự án đầu tư, khía cạnh tổ chức quản lý dự án đầu tư, phân tích dự án đầu tư và các khía cạnh kinh tế dự án đầu tư. Giáo trình được biên soạn theo Bài trình modul “Phân tích và quản lý dự án đầu tư” ở bậc cao đẳng ngành tài chính ngân hàng đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua. Giáo trình gồm 7 Bài:

Bài 1: Một số vấn đề chung về dự án đầu tư – Giới thiệu đối tượng, nhiệm vụ và nội dung môn học, giới thiệu chung về dự án đầu tư và đầu tư phát triển. Những kiến thức này giúp người học hiểu được khái niệm cơ bản về dự án đầu tư.

Bài 2: Quy trình nghiên cứu và tổ chức soạn thảo dự án đầu tư - Giới thiệu các nội dung cơ bản về quy trình soạn thảo dự án đầu tư. Những kiến thức này giúp người học trình bày được 1 dự án đầu tư khả thi.

Bài 3: Nghiên cứu các căn cứ hình thành dự án đầu tư - Giới thiệu các căn cứ hình thành dự án đầu tư. Những kiến thức này giúp người học phân tích được các điều kiện vi mô, thị trường liên quan lĩnh vực của dự án đầu tư hướng tới.

Bài 4: Nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật dự án đầu tư - Giới thiệu các nội dung cơ bản về khía cạnh kỹ thuật dự án đầu tư. Những kiến thức này giúp người học phân tích được các yêu cầu kỹ thuật của dự án đầu tư.

Bài 5: Nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý dự án đầu tư - Giới thiệu các nội dung cơ bản về khía cạnh tổ chức dự án đầu tư: nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức, nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư, dự kiến nhân sự và chi phí nhân lực thực hiện dự án. Những kiến thức này giúp người học xây dựng được cơ cấu tổ chức quản lý vận hành dự án đầu tư.

Bài 6: Phân tích tài chính dự án đầu tư - Giới thiệu các nội dung cơ bản về vai trò, yêu cầu của phân tích dự án đầu tư, một số vấn đề cần lưu ý khi phân tích dự án đầu tư. Những kiến thức này giúp người học thực hiện quá trình phân tích dự án đầu tư.

Bài 7: Nghiên cứu khía cạnh kinh tế xã hội dự đầu tư- Giới thiệu các nội dung cơ bản về sự khác nhau giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế xã hội dự án đầu tư, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư. Những kiến thức này giúp người học phân tích được các tác động về mặt xã hội và môi trường của dự án đầu tư.

Giáo trình không những phục vụ cho việc giảng dạy, học tập modul “Phân tích và quản lý dự án đầu tư” mà còn là tài liệu tham khảo cho học sinh - sinh viên trong quá trình thực tập các modul khác của ngành tài chính ngân hàng.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do biên soạn lần đầu, giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Hải Dương, tháng 6 năm 2017

TÁC GIẢ

KHOA KINH TẾ

MỤC LỤC

Bài 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
I. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.....	1

1.1. Khái niệm về đầu tư và đầu tư phát triển.....	1
1.2. Vai trò của đầu tư phát triển.....	2
1.2.1. Trên góc độ vĩ mô.....	2
1.2.2. Trên góc độ vi mô.....	3
1.3. Nguồn vốn cho đầu tư phát triển.....	3
1.3.1. Nguồn vốn đầu tư phát triển trên góc độ vĩ mô.....	3
1.3.2. Nguồn vốn đầu tư phát triển trên góc độ vi mô.....	4
II. DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	4
2.1. Sự cần thiết phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án.....	4
2.2. Khái niệm và vai trò của dự án đầu tư.....	5
2.2.1. Khái niệm dự án đầu tư.....	5
2.2.2. Vai của dự án đầu tư.....	6
2.2.3. Đặc trưng của một dự án đầu tư.....	6
2.2.4. Phân loại dự án đầu tư.....	7
III. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC	8
3.1. Đối tượng của môn học.....	8
3.2. Mục đích môn học.....	8
3.3. Phương pháp nghiên cứu môn học.....	8
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	9
A. Phần tự luận.....	9
B. Phần trắc nghiệm.....	9
Bài 2: TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA DẠĐT.....	12
I. CHU KỲ CỦA DỰ ÁN.....	12
II. CÁC BƯỚC CỦA QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	13
2.1. Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư.....	13
2.2. Nghiên cứu tiền khả thi.....	14
2.3. Nghiên cứu khả thi.....	16
III. NỘI DUNG CỦA MỘT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI.....	16
3.1. Mục lục của báo cáo nghiên cứu khả thi.....	16
3.2. Lời mở đầu.....	16
3.3. Sự cần thiết của đầu tư.....	16
3.4. Tóm tắt dự án.....	16
3.5. Nghiên cứu một số nội dung chính của dự án.....	17
3.6. Trình bày kết luận và kiến nghị.....	17
3.7. Phụ lục của dự án.....	17
IV. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC LẬP DẠĐT.....	17
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	18
Bài 3: NGHIÊN CỨU CÁC CĂN CỨ CHỦ YẾU HÌNH THÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	19
I. NGHIÊN CỨU CÁC ĐIỀU KIỆN VĨ MÔ.....	19
1.1. Môi trường kinh tế vĩ mô.....	19

1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	19
1.1.2. Lãi suất.....	20
1.1.3. Tỷ lệ lạm phát.....	20
1.1.4. Tình hình ngoại thương và các chế định có liên quan.....	20
1.1.5. Tình hình thâm hụt ngân sách.....	20
1.1.6. Hệ thống kinh tế và các chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước.....	20
1.2. Môi trường chính trị, pháp luật.....	20
1.3. Môi trường văn hóa, xã hội.....	21
1.4. Môi trường tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể khai thác cho việc thực hiện dự án.....	21
1.5. Quy hoạch và kế hoạch phát triển.....	22
II. NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG.....	24
2.1. Mục đích, vai trò và yêu cầu nghiên cứu khía cạnh thị trường sản phẩm của dự án đầu tư.....	25
2.1.1. Mục đích và vai trò của nghiên cứu thị trường sản phẩm của dự án.....	25
2.1.2. Vai trò của nghiên cứu thị trường.....	25
2.1.3. Yêu cầu của nghiên cứu thị trường.....	25
2.2. Phân tích và đánh giá khái quát thị trường tổng thể.....	26
2.2.1. Phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án ở hiện tại.....	26
2.2.2. Xác định loại thị trường và loại sản phẩm của dự án.....	27
III. PHÂN ĐOẠN VÀ XÁC ĐỊNH THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU.....	27
3.1. Phân đoạn thị trường.....	27
3.2. Xác định thị trường mục tiêu.....	28
IV. XÁC ĐỊNH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN.....	29
V. DỰ BÁO CUNG CẦU THỊ TRƯỜNG VỀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG TƯƠNG LAI.....	29
5.1. Phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án ở hiện tại và trong quá khứ	29
5.2. Dự báo cầu sản phẩm của dự án trong tương lai.....	30
5.3. Dự báo cung sản phẩm trong tương lai.....	34
VI. NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ TIẾP THỊ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN.....	34
6.1. Nhiệm vụ của công tác tiếp thị của dự án.....	35
6.2. Nội dung cần xem xét khi nghiên cứu công tác tiếp thị của dự án.....	35
6.2.1. Xác định đối tượng tiêu thụ sản phẩm của dự án.....	36
6.2.2. Lựa chọn các phương pháp giới thiệu sản phẩm.....	36
6.2.3. Lựa chọn các phương thức linh hoạt để đẩy mạnh sức mua.....	38
6.2.4. Tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.....	40
VII. NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ CHIẾM LĨNH THỊ TRƯỜNG	41
7.1. Khả năng cạnh tranh và các tiêu chí đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm của dự án.....	41
7.1.1. Khả năng cạnh tranh.....	41

7.1.2. Các tiêu chí đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm của dự án	42
7.2. Nghiên cứu khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án	43
7.2.1. Khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án	43
7.2.2. Nội dung chủ yếu trong nghiên cứu khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án	44
CÂU HỎI ÔN TẬP	47
Bài 4: PHÂN TÍCH KỸ THUẬT VÀ TỔ CHỨC NHÂN LỰC CỦA DỰ ÁN	48
I. PHÂN TÍCH KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN	48
1.1. Vai trò của phân tích kỹ thuật của dự án	48
1.2. Nội dung phân tích kỹ thuật của dự án	48
1.2.1. Mô tả sản phẩm của dự án	48
1.2.2. Xác định công suất của máy móc thiết bị và của dự án	48
1.2.3. Nghiên cứu công nghệ và phương pháp sản xuất	50
1.2.4. Nghiên cứu về máy móc, thiết bị	53
1.2.5. Nghiên cứu nguyên liệu đầu vào	53
1.2.6. Nghiên cứu địa điểm thực hiện dự án	54
1.2.7. Nghiên cứu tác động môi trường của dự án	55
1.2.8. Nghiên cứu kỹ thuật xây dựng công trình của dự án	55
II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN	56
2.1. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện của dự án	56
2.2. Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện của dự án	57
III. PHÂN TÍCH TỔ CHỨC NHÂN LỰC CỦA DỰ ÁN	59
3.1. Tổ chức nhân lực của dự án	59
3.1.1. Bộ phận lao động gián tiếp	59
3.1.2. Bộ phận lao động trực tiếp	60
3.1.3. Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân lực	61
3.2. Tiền lương trong dự án	62
CÂU HỎI ÔN TẬP	63
A. CÂU HỎI TỰ LUẬN	63
B. BÀI TẬP	63
Bài 5: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	64
I. MỤC ĐÍCH, VAI TRÒ, YÊU CẦU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DẠYT	64
1.1. Mục đích của phân tích tài chính	64
1.2. Vai trò của phân tích tài chính	64
1.3. Yêu cầu của phân tích tài chính	65
II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	66
2.1. Giá trị thời gian của tiền	66
2.1.1. Khái niệm về giá trị thời gian của tiền	66
2.1.2. Biểu đồ dòng tiền	67

2.2. Giá trị tương lai của một số tiền.....	68
2.3. Giá trị hiện tại của một số tiền.....	69
2.4. Thời giá của một dòng tiền.....	70
2.4.1. Khái niệm dòng tiền.....	70
2.4.2. Thời giá của dòng tiền đều.....	71
2.4.3. Thời giá của dòng tiền không đều.....	74
2.5. Xác định lãi suất i và lựa chọn thời điểm tính toán.....	75
2.5.1. Xác định lãi suất i	75
2.5.2. Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.....	77
2.6. Chọn thời điểm tính toán.....	78
III. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	78
3.1. Xác định nguồn tài trợ cho dự án.....	78
3.2. Dự tính doanh thu từ hoạt động của dự án.....	79
3.3. Dự tính chi phí sản xuất của dự án.....	79
3.4. Dự tính mức lãi lỗ của dự án.....	83
3.5. Bảng dự trù cân đối kế toán của dự án.....	84
3.6. Xác định dòng tiền của dự án.....	86
IV. CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	88
4.1. Các chỉ tiêu đánh giá tiềm lực tài chính của doanh nghiệp.....	88
4.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án.....	89
4.2.1. Các chỉ tiêu lợi nhuận thuần, thu nhập thuần của dự án.....	89
4.2.2. Chỉ tiêu lợi nhuận bình quân vốn đầu tư.....	90
4.3. Tỷ số lợi ích so với chi phí (Tỷ số B/C).....	92
4.4. Thời gian thu hồi vốn đầu tư (T).....	92
4.4.1. Phương pháp cộng dồn.....	93
4.4.2. Phương pháp trừ dần.....	93
4.5. Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR-Internal Rate of Return).....	94
V. ĐÁNH GIÁ ĐỘ AN TOÀN VỀ MẶT TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	96
5.1. An toàn về nguồn vốn.....	96
5.2. An toàn về khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn.....	96
VI. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT TRONG ĐÁNH GIÁ, LỰA CHỌN DỰ ÁN.....	97
6.1. Trường hợp có mâu thuẫn khi sử dụng 2 phương pháp NPV và IRR trong đánh giá và lựa chọn dự án.....	97
6.2. Trường hợp các DADT loại trừ nhau, có tuổi thọ không bằng nhau.....	98
6.2.1. Phương pháp thay thế.....	98
6.2.2. Phương pháp chuỗi tiền tệ đều thay thế hàng năm.....	100
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	101
A. PHẦN CÂU HỎI TỰ LUẬN.....	101
B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.....	101
C. BÀI TẬP.....	119

Bài 7: PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DẠĐT.....	137
I. NỘI DUNG VÀ Ý NGHĨA PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	137
1.1 Mục tiêu phân tích hiệu quả kinh tế xã hội các dự án đầu tư.....	137
1.2 Quan hệ giữa phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế.....	137
1.3. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội các dự án đầu tư.....	138
II. GIÁ CẢ TRONG PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI.....	139
2.1. Khái niệm giá kinh tế.....	139
2.2. Tỷ suất chiết khấu xã hội.....	140
III. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CÁC DẠĐT.....	141
3.1. Đặt vấn đề.....	141
3.2. Đánh giá sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu kinh tế. .	141
3.2.1. Khái niệm.....	141
3.2.2. Giá trị gia tăng.....	142
3.2.3. Giá trị gia tăng gián tiếp.....	142
3.3. Đánh giá các đóng góp của dự án đối với các mục tiêu khác.....	143
3.3.1. Phân tích sự đóng góp của DA vào việc thực hiện mục tiêu giải quyết công ăn việc làm.....	143
3.3.2. Đánh giá sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu phân phối thu nhập.....	144
3.3.3. Phân tích ảnh hưởng của dự án đối với môi trường.....	144
3.3.4. Ảnh hưởng của dự án đến các mục tiêu khác.....	145
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	146

GIÁO TRÌNH MODUN

Tên modun: Phân tích và quản lý dự án đầu tư

Mã modun: MĐ26

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- **Vị trí:** Là modun cơ sở ngành của ngành tài chính ngân hàng hệ đào tạo cao đẳng.

- **Tính chất:** Modun này cũng là modun bắt buộc và có thể sử dụng là modun thay thế. Nội dung modun này là các kiến thức cơ bản về phân tích và quản lý dự án đầu tư doanh nghiệp.

- ***Ý nghĩa và vai trò của modul:*** Nội dung modul này nhằm hình thành năng lực thực hiện phân tích dự án và quản lý đầu tư trong doanh nghiệp.

Mục tiêu modul

Sau khi học xong modul phân tích và quản lý dự án đầu tư, người học có khả năng thực hiện:

- Về kiến thức:

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, phân loại đầu tư
- Phân tích được mục đích, yêu cầu của một dự án đầu tư
- Phân biệt được các giai đoạn của một dự án đầu tư
- Mô tả được các nội dung cụ thể của một dự án đầu tư
- Trình bày được các loại phân tích tài chính dự án đầu tư
- Trình bày được các nội dung phân tích tài chính dự án đầu tư
- Trình bày được khái niệm, mục tiêu phân tích kinh tế xã hội
- Trình bày được các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- So sánh được các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Trình bày được khái niệm, sự cần thiết của quản lý dự án đầu tư
- Mô tả được các nội dung quản lý dự án đầu tư
- Trình bày được các mô hình tổ chức quản lý dự án đầu tư

- Về kỹ năng:

- Tính toán được giá trị thời gian của tiền
- Dự tính được tổng mức vốn đầu tư, xác định được nguồn tài trợ
- Lập được báo cáo tài chính dự kiến và tính toán được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính dự án
- So sánh, đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư từ đó lựa chọn dự án
- Tính được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Tính toán, so sánh, đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Thực hiện phân tách công việc trong quản lý dự án
- Thực hiện quản lý dự án đầu tư theo phương pháp PERT và phương pháp biểu đồ GANTT
- Sử dụng các phương pháp và kỹ thuật phù hợp để thẩm định nội dung của dự án đầu tư;
- Lựa chọn các dự án đầu tư khả thi/ hiệu quả và đề xuất các phương thức tài trợ phù hợp.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Tuân thủ các quy định theo các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức hoạt động của doanh nghiệp

+ Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp

+ Có tinh thần trách nhiệm, khả năng làm việc độc lập

+ Có tinh thần hỗ trợ và hợp tác tốt

+ Có ý thức học tập nâng cao trình độ, tự rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn.

+ Cầu tiến và sẵn sàng làm việc trong môi trường áp lực công việc cao.

Nội dung modul

Bài 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
Mã Bài: MD26.1

Giới thiệu: Nội dung Bài hướng đến hình thành kỹ năng quản lý dự án đầu tư. Bao gồm các nội dung:

- Đầu tư phát triển
- Dự án đầu tư.
- Đối tượng, nhiệm vụ và nội dung nghiên cứu môn học

Mục tiêu:

Sau khi nghiên cứu xong Bài này, các bạn có thể:

- *Nắm bắt được các khái niệm về đầu tư và dự án đầu tư;*
- *Ý nghĩa của dự án đầu tư, đối tượng, nhiệm vụ của môn học;*
- *Sự cần thiết phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án.*

Nội dung chính

I. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1.1. Khái niệm về đầu tư và đầu tư phát triển

Đầu tư là sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nhằm thu được các kết quả, thực hiện được những mục tiêu nhất định trong tương lai.

Các nguồn lực sử dụng có thể là tiền, tài nguyên thiên nhiên, là sức lao động và trí tuệ. Những kết quả đạt được có thể là sự gia tăng tài sản vật chất, tài sản tài chính hoặc tài sản trí tuệ và nguồn nhân lực có đủ điều kiện để làm việc với năng suất cao hơn cho nền kinh tế.

Ví dụ: Ngày 19.3.2013, khởi công dự án đầu tư xây dựng mở rộng khu bay thuộc cảng hàng không Cát Bi tại Hải Phòng; Hay bố mẹ bạn bỏ ra 5000 USD để cho bạn tham gia khóa học tiếng Anh tại Philipines. Để thực hiện dự án đầu tư trên chúng ta cần phải có một nguồn vốn mà đáng lẽ được sử dụng ở hiện tại nhưng lại dùng để tiến hành xây dựng sân bay hay tham gia khóa học tiếng Anh. Đặc điểm chung của hoạt động đầu tư là có thời gian tương đối dài, kết quả thu được từ dự án trên là năng lực của ngành hàng không được mở rộng, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác phát triển, đem lại lợi nhuận cho nhà đầu tư... Hay khả năng nói ngoại ngữ thông thạo khi đầu tư vào khóa học tiếng Anh.

Trong thực tế, có nhiều hình thái biểu hiện cụ thể của đầu tư. Tuy nhiên, phổ biến nhất vẫn là cách tiếp cận dưới góc độ quan hệ quản lý của chủ đầu tư. Theo tiêu thức này, đầu tư được chia thành đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp.

Đầu tư gián tiếp: là hình thức đầu tư trong đó người bỏ vốn không trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình thực hiện và vận hành kết quả đầu tư. Chẳng hạn nhà đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán thứ cấp. Khi đó, nhà đầu tư không được

tham gia vào quản lý trực tiếp tài sản mà mình bỏ vốn đầu tư mà chỉ có thể được hưởng các lợi ích do bản thân các chứng khoán đó quy định như cổ tức, tiền lãi của trái phiếu.

Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư trong đó người bỏ vốn trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình thực hiện và vận hành kết quả đầu tư. Đầu tư trực tiếp bao gồm đầu tư dịch chuyển và đầu tư phát triển.

Đầu tư dịch chuyển là một hình thức đầu tư trực tiếp trong đó việc bỏ vốn là nhằm dịch chuyển quyền sở hữu giá trị của tài sản. Thực chất trong đầu tư dịch chuyển không có sự gia tăng tài sản, có thể thấy rõ đầu tư dịch chuyển thể hiện ở việc nhà đầu tư mua một số lượng cổ phiếu đủ lớn để tham gia hội đồng quản trị một công ty, các trường hợp thôn tính, sáp nhập doanh nghiệp. Ví dụ, trong tháng 8 năm 2017, Thế giới di động đã chi 2.500 tỷ đồng để mua lại chuỗi siêu thị điện máy của Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh.

Đầu tư phát triển là một phương thức đầu tư trực tiếp, nhằm duy trì và tạo ra năng lực mới trong sản xuất kinh doanh dịch vụ và sinh hoạt đời sống của xã hội. Đây là hình thức đầu tư tạo ra năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế, đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế tại mỗi quốc gia.

Đầu tư phát triển là tiền đề, là cơ sở cho các hoạt động đầu tư khác. Các hình thức đầu tư gián tiếp, dịch chuyển không thể tồn tại và vận động nếu không có đầu tư phát triển. Chính vì vậy, khái niệm đầu tư trong phạm vi modun này sẽ được đề cập dưới góc độ của đầu tư phát triển.

1.2. Vai trò của đầu tư phát triển

1.2.1. Trên góc độ vĩ mô

a. Đầu tư là nhân tố quan trọng tác động lên tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Việc gia tăng quy mô vốn đầu tư sẽ góp phần quan trọng trong việc gia tăng sản lượng quốc gia và sản lượng bình quân mỗi lao động. Theo mô hình Harrod-Domar, mức tăng trưởng của nền kinh tế phụ thuộc trực tiếp vào mức gia tăng vốn đầu tư thuần:

$$ICOR = \frac{\text{Vốn đầu tư}}{\text{GDP do vốn tạo ra}} = \frac{\text{Vốn đầu tư}}{\Delta \text{GDP}}; \text{Mức gia tăng GDP} = \frac{\text{Vốn đầu tư}}{ICOR}$$

ICOR là hệ số gia tăng vốn – sản lượng (Incremental Capital – Output Ratio).

ICOR của một số nước trong khu vực

Quốc gia	2001-2005	2006-2010	2011-2013
Trung Quốc	4,14	6,27	11,84
Ấn độ	4,23	6,37	8,88
Indonesia	4,57	7,97	11,75
Lào	2,90	5,94	5,05
Malaysia	10,75	1,26	7,85
Philippine	5,17	7,85	6,58
Việt Nam	4,33	8,31	9,20

(Chuyên đề “Đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội VN so với các nước trong khu vực – TCTK, 2014)

b. Đầu tư tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong điều hành chính sách đầu tư, Nhà nước có thể can thiệp trực tiếp như thực hiện chính sách phân bổ vốn, kế hoạch hóa, xây dựng cơ chế quản lý đầu tư hoặc điều tiết gián tiếp thông qua các công cụ chính sách như thuế, tín dụng, lãi suất để khuyến khích, hạn chế các ngành, lĩnh vực kinh tế. Từ đó dẫn dắt sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo mục tiêu định sẵn.

c. Đầu tư tác động làm tăng năng lực khoa học công nghệ của đất nước

Đầu tư và đặc biệt là đầu tư phát triển trực tiếp tạo mới và cải tạo chất lượng, năng lực sản xuất, phục vụ của nền kinh tế và của các đơn vị cơ sở. Chính vì vậy, đầu tư cũng là điều kiện tiên quyết cho quá trình đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của quốc gia. Hiện nay, hoạt động khoa học và công nghệ phần lớn được đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) với mức kinh phí vào khoảng 1,4 - 1,85% tổng chi NSNN hằng năm¹. Đầu tư từ NSNN cho KH&CN năm 2015 đạt khoảng 17.390 tỷ đồng, bằng 1,52% tổng chi NSNN, tăng mạnh so với năm trước. Đến năm 2017, đầu tư cho khoa học và công nghệ của Việt Nam chiếm khoảng 2% chi ngân sách². Bên cạnh đầu tư từ NSNN, các doanh nghiệp FDI cũng góp phần nâng cao năng lực khoa học công nghệ thông qua chuyển giao công nghệ và phương thức sản xuất mới cho nước nhận vốn đầu tư.

d. Đầu tư tác động đến tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế.

Đầu tư (I) là một trong những bộ phận quan trọng của tổng cầu ($AD = C + I + G + X - M$). Khi quy mô đầu tư thay đổi sẽ tác động trực tiếp đến quy mô tổng cầu trong ngắn hạn. Khi tổng cung chưa kịp thay đổi, sự tăng lên của đầu tư I sẽ làm cho tổng cầu tăng kéo theo sự gia tăng của sản lượng và giá cả các yếu tố đầu vào. Trong dài hạn, khi hiệu quả của đầu tư bắt đầu phát huy tác dụng, năng lực sản xuất và cung ứng dịch vụ gia tăng thì tổng cung sẽ tăng lên. Sản lượng tiềm năng sẽ tăng và đạt mức cân bằng trong khi giá cả của sản phẩm có xu hướng giảm xuống, từ đó kích thích tiêu dùng và hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ của nền kinh tế.

1.2.2. Trên góc độ vĩ mô

Biểu hiện của đầu tư đó là tạo dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho sự ra đời của bất cứ doanh nghiệp, đơn vị sản xuất và cung ứng dịch vụ nào như: xây dựng nhà xưởng, cấu trúc hạ tầng, mua sắm, lắp đặt máy móc, thiết bị, tiến hành các công tác xây dựng cơ bản khác và thực hiện các chi phí gắn liền với các hoạt động trong một chu kỳ của các cơ sở vật chất kỹ thuật vừa được tạo ra. Đối với các đơn vị đang hoạt động, hoạt động đầu tư thể hiện ở việc sửa chữa lớn, mua sắm thiết bị mới, đầu tư dây chuyền sản xuất mới phù hợp với trình độ khoa học công nghệ của nền sản xuất xã hội.

1.3. Nguồn vốn cho đầu tư phát triển

1.3.1. Nguồn vốn đầu tư phát triển trên góc độ vĩ mô

Đứng trên góc độ vĩ mô, nguồn hình thành vốn đầu tư phát triển bao gồm nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài.

¹ Khoa học và công nghệ Việt Nam 2015 – NXB Khoa học và Kỹ thuật - 2016

² Báo cáo tại Hội nghị Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ năm 2017

Nguồn vốn đầu tư trong nước bao gồm nguồn vốn của ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước. Đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn và có ý nghĩa quan trọng cho hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế của Việt Nam thời gian qua.

Nguồn vốn dân doanh bao gồm phần tích lũy của dân cư, của các doanh nghiệp dân doanh (công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, hợp tác xã...) được đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển. Cùng với quá trình đổi mới và mở cửa, quy mô vốn của khu vực này không ngừng gia tăng.

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm: nguồn tài trợ phát triển chính thức ODA³ (Official Development Assistance) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (Foreign Direct Investment). Hơn 20 năm qua (1993-2017), Việt Nam đã vay trên 80 tỷ USD vốn tài trợ ODA, vốn FDI cũng được nước ta bắt đầu quá trình thu hút từ năm 1998 và tính đến năm 2016 vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt hơn 154,54 tỷ USD⁴. Thực tế cũng cho thấy hai nguồn này có vai trò rất quan trọng cho đầu tư phát triển, tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, mở rộng thị trường, tạo việc làm....

1.3.2. Nguồn vốn đầu tư phát triển trên góc độ vi mô

Trên góc độ vi mô, nguồn vốn đầu tư của các cơ sở cũng được hình thành từ hai nguồn: Nguồn vốn tự tài trợ của đơn vị và nguồn tài trợ từ bên ngoài. Nguồn vốn tự tài trợ bao gồm vốn chủ sở hữu, thu nhập giữ lại và khấu hao tài sản cố định.

Đối với nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài sẽ bao gồm nguồn vốn tài trợ gián tiếp qua các trung gian tài chính như các ngân hàng, các tổ chức tín dụng... và nguồn vốn tài trợ trực tiếp qua thị trường tài chính dài hạn như thị trường chứng khoán, thị trường tín dụng thuê mua... Tùy theo điều kiện cụ thể của mình với những mục tiêu đầu tư khác nhau mà các cơ sở, các đơn vị sản xuất kinh doanh và cung ứng dịch vụ có thể huy động các nguồn vốn đầu tư với quy mô và cơ cấu phù hợp đảm bảo chi phí và hiệu quả đầu tư cho từng dự án cụ thể.

II. DỰ ÁN ĐẦU TƯ

2.1. Sự cần thiết phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án

Hoạt động đầu tư phát triển có những đặc điểm khác biệt với các loại hình đầu tư khác đó là:

- Hoạt động đầu tư phát triển đòi hỏi một số vốn lớn và vốn này nằm đọng trong suốt quá trình thực hiện đầu tư.

- Hoạt động đầu tư phát triển là hoạt động có tính chất lâu dài được thể hiện ở thời gian thực hiện đầu tư (thời gian xây dựng công trình của dự án), thời gian cần hoạt động để có thể thu hồi đủ số vốn đã bỏ ra đối với các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh

³ Hỗ trợ phát triển chính thức (hay ODA) là một hình thức đầu tư nước ngoài. Gọi là Hỗ trợ bởi vì các khoản đầu tư này thường là không lãi suất hoặc lãi suất thấp với thời gian vay dài. Đôi khi còn gọi là viện trợ. Gọi là Phát triển vì mục tiêu danh nghĩa của các khoản đầu tư này là phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi ở nước được đầu tư. Gọi là Chính thức, vì nó thường là cho Nhà nước vay.

⁴ TS. Nguyễn Tấn Vinh - Học viện Chính trị Khu vực II - Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 01/2017

doanh thường đòi hỏi nhiều năm tháng. Do đó không tránh khỏi sự tác động hai mặt tích cực và tiêu cực của các yếu tố không ổn định về tự nhiên, xã hội, chính trị, kinh tế.

- Mọi kết quả và hiệu quả của quá trình thực hiện đầu tư chịu ảnh hưởng nhiều của các yếu tố không ổn định theo thời gian và điều kiện địa lý của không gian.

- Các thành quả của hoạt động đầu tư phát triển có giá trị sử dụng lâu dài nhiều năm, có khi hàng trăm nghìn năm, thậm chí tồn tại vĩnh viễn như các công trình kiến trúc nổi tiếng thế giới (Kim tự tháp cổ Ai Cập, Nhà thờ La Mã ở Rô-ma, Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc, Ăng-cô-vát ở Campuchia...), điều này nói lên giá trị lớn lao của các thành quả đầu tư phát triển.

- Các thành quả của hoạt động đầu tư là các công trình xây dựng sẽ hoạt động ở ngay nơi mà nó được tạo dựng nên. Do đó, các điều kiện về địa lý, địa hình tại đó có ảnh hưởng lớn không chỉ đến quá trình thực hiện đầu tư mà cả quá trình vận hành các kết quả đầu tư sau này. Thí dụ: quy mô đầu tư để xây dựng nhà máy sàng tuyển than ở khu vực có mỏ than tuy thuộc rất nhiều vực có trữ lượng than của mỏ. Nếu trữ lượng than của mỏ ít thì quy mô nhà máy sàng tuyển cũng không nên lớn để đảm bảo cho nhà máy hàng năm hoạt động hết công suất với số năm tồn tại của nhà máy theo dự kiến trong dự án.

Để đảm bảo cho mọi công cuộc đầu tư được tiến hành thuận lợi, đạt được mục tiêu mong muốn, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao thì trước khi bỏ vốn phải làm tốt công tác chuẩn bị. Có nghĩa là phải xem xét, tính toán toàn diện các khía cạnh thị trường, kinh tế kỹ thuật, kinh tế tài chính, điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội, pháp lý... có liên quan đến quá trình thực hiện đầu tư đến sự phát huy tác dụng và hiệu quả đạt được của công cuộc đầu tư. Phải dự đoán được các yếu tố bất định (sẽ xảy ra trong quá trình kể từ khi thực hiện đầu tư cho đến khi kết thúc hoạt động của dự án) có ảnh hưởng đến sự thành bại của công cuộc đầu tư.

Mọi sự xem xét, tính toán và chuẩn bị này được thể hiện trong việc soạn thảo các dự án đầu tư (lập dự án đầu tư). Có thể nói, dự án đầu tư (được soạn thảo tốt) là kim chỉ nam, là cơ sở vững chắc, là tiền đề cho việc thực hiện các công cuộc đầu tư đạt hiệu quả kinh tế - xã hội mong muốn.

2.2. Khái niệm và vai trò của dự án đầu tư

2.2.1. Khái niệm dự án đầu tư

Theo nghĩa chung, dự án là một nỗ lực tạm thời nhằm tạo ra một sản phẩm hoặc dịch vụ hay một kết quả nhất định.

Ví dụ:

- + Xây dựng một toà nhà hay một nhà máy;
- + Phát triển một sản phẩm phần mềm mới;
- + Thiết kế một chiếc xe mới;
- + Thực thi một phương pháp quản lý mới....

Theo WB, dự án đầu tư là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan đến nhau được hoạch định nhằm đạt được những mục tiêu nào đó trong thời gian nhất định.

Theo Luật Đầu tư của Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/07/2006, dự án đầu tư là tập hợp những đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

Từ những định nghĩa trên, chúng ta có thể định nghĩa một cách khái quát về dự án đầu tư như sau: Dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết và hệ thống các hoạt động và chi phí của một kế hoạch đầu tư, nhằm đạt được những kết quả và thực hiện được những mục tiêu nhất định trong tương lai.

Dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang hoạt động.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển nhằm mở rộng quy mô, nâng cao năng suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án hiện có.

Dự án đầu tư công là những dự án đầu tư hướng đến việc tạo ra những lợi ích công cộng (cộng đồng). Đối với dự án đầu tư công, hiệu quả kinh tế - xã hội được đặt lên hàng đầu.

2.2.2. Vai của dự án đầu tư

- Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước và các định chế tài chính: Dự án đầu tư là cơ sở để thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định để chấp thuận sử dụng vốn của nhà nước, để ra quyết định đầu tư, quyết định tài trợ vốn cho dự án.
- Đối với chủ đầu tư:
 - Xin giấy phép đầu tư và giấy phép hoạt động.
 - Xin phép nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị.
 - Xin hưởng các khoản ưu đãi về đầu tư.
 - Xin gia nhập các khu chế xuất hoặc khu công nghiệp.
 - Xin vay vốn của các định chế tài chính trong và ngoài nước.
 - Kêu gọi góp vốn hoặc phát hành trái phiếu, cổ phiếu....

2.2.3. Đặc trưng của một dự án đầu tư

Dự án đầu tư có những đặc trưng cơ bản:

- Dự án có mục đích, mục tiêu rõ ràng.
- Dự án có chu kỳ phát triển riêng và thời gian tồn tại hữu hạn.
- Dự án có sự tham gia của nhiều bên như: chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan cung cấp dịch vụ trong đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước.
- Sản phẩm dự án mang tính chất đơn chiếc, độc đáo.
- Môi trường hoạt động có sự tương tác phức tạp giữa dự án này với dự án khác, giữa bộ phận quản lý này với bộ phận quản lý khác.
- Dự án có tính bất định và độ rủi ro cao, do đặc điểm mang tính dài hạn của hoạt động đầu tư phát triển.

Những đặc trưng trên đã chi phối trực tiếp đến công tác lập, quản lý quá trình thực hiện đầu tư và vận hành khai thác của dự án.

2.2.4. Phân loại dự án đầu tư

Để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý và đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư, cần tiến hành phân loại các dự án đầu tư.

Có thể phân loại các dự án đầu tư theo các tiêu thức sau:

a. Theo lĩnh vực hoạt động

- Nhóm các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Nhóm các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.
- Nhóm các dự án đầu tư dịch vụ và kinh doanh.
- Nhóm các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Nhóm các dự án đầu tư hỗ trợ tài chính.
- Nhóm các dự án đầu tư hỗ trợ kỹ thuật.
- Các nhóm khác.

b. Theo nguồn vốn

- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh.
- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn huy động của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác.
- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗn hợp.

c. Theo hình thức đầu tư

- Dự án BOT (Build-Operate-Transfer): Dự án được đầu tư theo hợp đồng Xây dựng-Kinh doanh – Chuyển giao.
- Dự án BTO (Build-Transfer-Operate): Dự án được đầu tư theo hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh.
- Dự án BT (Build-Transfer): Dự án được đầu tư theo hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao.
- Đầu tư theo hình thức đối tác công ty (PPP-Public Private Partner).

d. Theo sự phân cấp quản lý (theo thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư)

Tùy theo tầm quan trọng và quy mô của dự án, dự án đầu tư được chia làm 4 nhóm: dự án quan trọng quốc gia (do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Nghị quyết số 49/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khoá 12), dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài được chia thành 3 nhóm: dự án nhóm A, dự án nhóm B và các dự án phân cấp cho các địa phương. (Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình)

- Nhóm A: Là những dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và đầu tư quyết định.
- Nhóm B: Là những dự án thuộc thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ quyết định.
- Nhóm C: Là những dự án thuộc thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

2.4.5. Xét theo thời gian thực hiện và phát huy tác dụng để thu hồi đủ vốn đã bỏ ra

- Dự án đầu tư ngắn hạn (ví dụ: dự án đầu tư thương mại)

- Dự án đầu tư dài hạn (ví dụ: dự án đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng).

III. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

3.1. Đối tượng của môn học

Modun Lập và thẩm định dự án đầu tư là môn khoa học kinh tế nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phương pháp luận và cách thức lập và thẩm định một dự án đầu tư.

Để nghiên cứu các vấn đề về phương pháp luận và cách thức lập và thẩm định dự án đầu tư, modun này bắt đầu từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về đầu tư, dự án đầu tư. Trên cơ sở đó, modun sẽ đi sâu vào nghiên cứu trình tự và các nội dung chủ yếu của một dự án, bao gồm: nghiên cứu tổng quát tình hình kinh tế - xã hội; nghiên cứu thị trường; nghiên cứu kỹ thuật và tổ chức nhân lực; nghiên cứu tài chính; nghiên cứu độ nhạy và rủi ro; nghiên cứu lợi ích kinh tế - xã hội của dự án. Sau khi nghiên cứu các nội dung liên quan đến dự án đầu tư, modun sẽ đi vào phân tích các phương pháp, nội dung thẩm định dự án đầu tư, và một số cơ sở pháp lý liên quan đến việc thẩm định dự án đầu tư.

3.2. Mục đích môn học

- Trang bị cho người học những lý luận cơ bản về đầu tư và dự án đầu tư;
- Giúp người học nắm được trình tự, nội dung và các bước lập dự án đầu tư;
- Giúp người học có thể nghiên cứu được các nội dung liên quan đến dự án đầu tư, bao gồm: nghiên cứu thị trường, kỹ thuật, nhân lực, tài chính, độ nhạy, rủi ro và kinh tế - xã hội của dự án;
- Trang bị cho người học các phương pháp và nội dung cơ bản để thẩm định một dự án đầu tư;
- Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và thực tiễn, giúp người học có thể tham gia vào các hoạt động thực tế liên quan đến công việc đầu tư.

3.3. Phương pháp nghiên cứu môn học

Là một môn khoa học kinh tế, modun này cũng dựa trên cơ sở phương pháp luận chung là phép biện chứng duy vật. Ngoài ra, phương pháp phân tích - tổng hợp, thống kê kinh tế, mô hình hóa có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình nghiên cứu modun này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. PHẦN TỰ LUẬN

1. Khái niệm về đầu tư và đầu tư phát triển?
2. Vai trò của đầu tư phát triển?
3. Nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển?
4. Sự cần thiết phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án?
5. Trình bày khái niệm công dụng và đặc trưng của dự án đầu tư?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM (CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG)

1. Đầu tư trực tiếp là phương thức đầu tư, mà trong đó chủ đầu tư:
 - a. Trực tiếp tham gia quản trị vốn bỏ ra.
 - b. Không trực tiếp tham gia quản trị vốn bỏ ra.
 - c. Cho vay.
 - d. Tất cả các câu đều sai.
2. Đầu tư gián tiếp là phương thức đầu tư, mà trong đó chủ đầu tư:
 - a. Trực tiếp tham gia quản trị vốn bỏ ra.
 - b. Không trực tiếp tham gia quản trị vốn bỏ ra.
 - c. Có khi trực tiếp có khi không trực tiếp quản trị vốn bỏ ra.
 - d. Tất cả các câu đều đúng.
3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt nam có các hình thức:
 - a. Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - b. Thành lập công ty liên doanh.
 - c. Thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.
 - d. Tất cả các câu đều đúng.
4. Cho vay tiền lấy lãi của các tổ chức tín dụng là phương thức đầu tư:
 - a. Trực tiếp.
 - b. Gián tiếp.
 - c. Trung gian.
 - d. Vừa có trực tiếp vừa có gián tiếp.
5. Phân loại đầu tư theo nguồn vốn, có:
 - a. Vốn trong nước và vốn ngoài nước.
 - b. Vốn ngân hàng thương mại.
 - c. Vốn xây dựng cơ bản.
 - d. Tất cả các câu đều đúng.
6. Vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt nam có các thành phần:
 - a. Vốn vay và vốn viện trợ từ Chính phủ nước ngoài và các Tổ chức quốc tế.
 - b. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
 - c. Vốn đầu tư của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và của các cơ quan. nước ngoài khác đóng tại Việt nam.
 - d. Tất cả các câu đều đúng.
7. Nguồn vốn trong nước dùng để đầu tư được hình thành, từ:
 - a. Vay ngân hàng thương mại trong nước.
 - b. Tích lũy từ nội bộ của nền kinh tế quốc dân.
 - c. Vay nước ngoài.
 - d. Công ty này vay của công ty khác.
8. Vốn trong nước là vốn hình thành từ nguồn tích lũy nội bộ của nền kinh tế quốc dân. Đó có thể là:
 - a. Vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh.
 - b. Vốn đầu tư phát triển của Nhà nước, doanh nghiệp.

- c. Vốn tư nhân, vốn của các tổ chức khác ở trong nước.
 - d. Tất cả các câu trên.
9. Vốn ngoài nước là vốn được hình thành không phải bằng từ tích lũy nội bộ của nền kinh tế quốc dân mà có xuất xứ từ nước ngoài. Đó có thể là:
- a. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức.
 - b. Vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh.
 - c. Vốn đầu tư phát triển của Nhà nước, doanh nghiệp.
 - d. Vốn tư nhân, vốn của các tổ chức khác ở trong nước.
10. FDI (Foreign Direct Investment. là phương thức đầu tư:
- a. Trực tiếp.
 - b. Gián tiếp.
 - c. Cho vay.
 - d. Viện trợ.
11. ODA (Official Development Assistance) là phương thức đầu tư:
- a. Trực tiếp.
 - b. Gián tiếp.
 - c. Vừa có trực tiếp vừa có gián tiếp.
 - d. Trung gian.
12. ODA và FDI khác nhau ở phương thức đầu tư :
- a. ODA là đầu tư trực tiếp.
 - b. FDI là đầu tư gián tiếp.
 - c. FDI là cho vay.
 - d. ODA là vốn hỗ trợ phát triển chính thức.
13. Hoạt động đầu tư trên thị trường OTC, là :
- a. Hoạt động đầu tư trực tiếp.
 - b. Hoạt động đầu tư gián tiếp.
 - c. Hoạt động cho vay.
 - d. Hoạt động gửi tiền tiết kiệm.
14. BOT là hình thức đầu tư trong xây dựng cơ bản, gồm:
- a. Xây dựng-Chuyển giao-Kinh doanh.
 - b. Xây dựng-Chuyển giao.
 - c. Xây dựng -Kinh doanh-Chuyển giao.
 - d. Kinh doanh-Chuyển giao-Xây dựng.
15. BTO là hình thức đầu tư trong xây dựng cơ bản, gồm:
- a. Xây dựng-Chuyển giao-Kinh doanh.
 - b. Xây dựng-Chuyển giao.
 - c. Xây dựng -Kinh doanh-Chuyển giao.
 - d. Kinh doanh-Chuyển giao-Xây dựng.
16. BT là hình thức đầu tư trong xây dựng cơ bản, gồm:
- a. Xây dựng-Chuyển giao-Kinh doanh.

- b. Xây dựng-Chuyển giao.
 - c. Xây dựng -Kinh doanh-Chuyển giao.
 - d. Kinh doanh-Chuyển giao-Xây dựng.
17. Phân loại dự án thành dự án nhóm A, B, C là căn cứ vào:
- a. Hình thức đầu tư.
 - b. Loại hình doanh nghiệp.
 - c. Tổng mức đầu tư.
 - d. Loại ngành nghề kinh doanh.

Bài 2
TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG
NGHIÊN CỨU CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
Mã Bài: MD26.2

Giới thiệu: Nội dung Bài hướng đến hình thành kỹ năng soạn thảo dự án đầu tư. Bao gồm các nội dung:

- Quy trình nghiên cứu soạn thảo dự án đầu tư

- Công tác tổ chức soạn thảo dự án đầu tư.
- Trình bày một dự án khả thi

Mục tiêu

Sau khi đọc xong Bài này Bạn có thể:

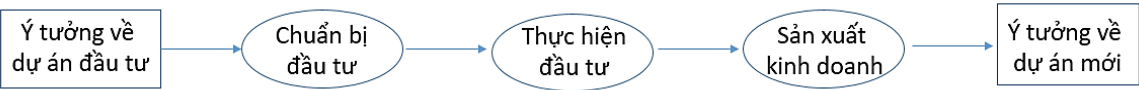
- *Hiểu được trình tự và các bước của quá trình lập dự án đầu tư.*
- *Nắm được các nội dung cơ bản trong một dự án đầu tư.*
- *Hiểu được trách nhiệm, công việc của mỗi cá nhân khi tham gia lập dự án đầu tư.*

Nội dung chính

I. CHU KỲ CỦA DỰ ÁN

Chu kỳ của dự án đầu tư là các bước hoặc các giai đoạn mà một dự án phải trải qua, bắt đầu từ khi dự án mới chỉ là ý tưởng đến khi dự án hoàn thành và chấm dứt hoạt động.

Chúng ta, có thể minh họa chu kỳ dự án theo sơ đồ sau:



Quá trình hình thành và thực hiện một dự án đầu tư trải qua ba giai đoạn: chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và vận hành các kết quả đầu tư. Các bước này có thể tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 1: Các giai đoạn hình thành và thực hiện một dự án

Chuẩn bị đầu tư				Thực hiện đầu tư				Vận hành kết quả đầu tư		
Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư	Nghiên cứu khả thi sơ bộ lựa chọn dự án	Nghiên cứu khả thi (Lập dự án)	Đánh giá và quyết định (Thẩm định dự án)	Hoàn tất các thủ tục triển khai thực hiện đầu tư	Thiết kế và lập dự toán thi công xây lắp công trình	Thi công xây lắp công trình	Chạy thử và nghiệm thu sử dụng	Sử dụng chưa hết công suất	Sử dụng công suất ở mức cao nhất	Công suất giảm dần và thanh lý

Trong ba giai đoạn trên, giai đoạn chuẩn bị đầu tư tạo tiền đề và quyết định sự thành công hay thất bại ở hai giai đoạn sau, đặc biệt là giai đoạn vận hành kết quả đầu tư. Chẳng hạn đối với các dự án có thể gây ô nhiễm môi trường như sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu...khi chọn địa điểm, nếu đặt ở gần khu dân cư đông đúc, đến lúc đưa dự án vào hoạt động

mới phát hiện và phải xử lý ô nhiễm quá tốn kém, đưa chi phí đầu tư vượt quá dự kiến ban đầu có khi là rất lớn. Nếu không có vốn bổ sung, buộc phải đình chỉ hoạt động.

Ví dụ khác, khi nghiên cứu thị trường do dự đoán không sát tình hình cung cầu sản phẩm của dự án trong đời dự án nên đã xác định sai giá cả và xu hướng biến động giá cả. Đến khi đưa dự án vào hoạt động, giá cả sản phẩm trên thị trường thấp hơn so với dự đoán. Doanh nghiệp có dự án buộc phải bán sản phẩm với giá thấp (có khi thấp hơn cả giá thành) và có khi phải ngừng sản xuất (trong khi chưa thu hồi đủ vốn) hoặc đầu tư bổ sung để thay đổi mặt hàng...

Do đó đối với giai đoạn chuẩn bị đầu tư, vấn đề chất lượng, vấn đề chính xác của các kết quả nghiên cứu, tính toán và dự đoán là quan trọng nhất. Trong quá trình soạn thảo dự án phải dành đủ thời gian và chi phí theo đòi hỏi của các nghiên cứu.

Tổng chi phí cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư chiếm từ 0,5 - 10% vốn đầu tư của dự án. Làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư sẽ tạo tiền đề cho việc sử dụng tốt 90-99,5% vốn đầu tư của dự án ở giai đoạn thực hiện đầu tư (đúng tiến độ, không phải phá đi làm lại, tránh được những chi phí không cần thiết khác...). Điều này cũng tạo ra cơ sở cho hiệu quả của dự án sau này.

Trong giai đoạn thứ hai, vấn đề thời gian là quan trọng hơn cả. Ở giai đoạn này, 90-99,5% vốn đầu tư của dự án được chi ra và nằm khê đọng trong suốt những năm thực hiện đầu tư. Đây là những năm vốn không sinh lời. Thời gian thực hiện đầu tư càng kéo dài, vốn ứ đọng càng nhiều, tổn thất càng lớn. Lại thêm những tổn thất do thời tiết gây ra đối với vật tư thiết bị chưa hoặc đang được thi công, đối với các công trình đang được xây dựng dở dang. Đến lượt mình, thời gian thực hiện đầu tư lại phụ thuộc nhiều vào chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, vào việc quản lý quá trình thực hiện đầu tư và quản lý các nguồn lực liên quan đến đầu tư.

Giai đoạn thứ ba, vận hành các kết quả đầu tư. Đây là giai đoạn sản xuất kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu của dự án. Nếu kết quả giai đoạn thực hiện đầu tư tạo ra đảm bảo tính đồng bộ, giá thành thấp, chất lượng tốt, đúng tiến độ, tại địa điểm thích hợp, quy mô tối ưu, thì hiệu quả trong hoạt động của các kết quả này và mục tiêu của dự án chỉ còn phụ thuộc trực tiếp vào quá trình tổ chức quản lý hoạt động các kết quả đầu tư. Làm tốt công việc giai đoạn một và hai sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát huy tác dụng của giai đoạn này. Thời gian phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư chính là vòng đời của dự án, nó gắn với đời sống của sản phẩm do dự án tạo ra.

II. CÁC BƯỚC CỦA QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Soạn thảo dự án nằm trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công tác soạn thảo dự án được tiến hành qua ba mức độ nghiên cứu:

- Nghiên cứu các cơ hội đầu tư;
- Nghiên cứu tiền khả thi;
- Nghiên cứu khả thi.

2.1. Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư

Nghiên cứu cơ hội đầu tư là việc nghiên cứu các khả năng và điều kiện để chủ đầu tư có thể đưa ra quyết định sơ bộ về đầu tư.

Đây là giai đoạn hình thành dự án và là bước nghiên cứu sơ bộ nhằm xác định triển vọng đem lại hiệu quả của đầu tư.

Một phương án đầu tư được coi là thuận lợi hay không thường được xem xét trên ba yếu tố cơ bản sau:

- Đầu vào cho phương án đó có lợi hay không? (Máy móc thiết bị, công nghệ, lao động, nguyên vật liệu, vốn....)

- Đầu ra cho phương án đó có thuận lợi hay không? (Cầu về sản phẩm như thế nào? Giá cả ra sao? Đối thủ cạnh tranh trên thị trường như thế nào?)

- Phương án đó có phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của đơn vị thực hiện đầu tư hay không?

Khi nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư phải xuất phát từ những căn cứ sau đây:

Thứ nhất, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hoặc chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ của ngành, của cơ sở. Đây là định hướng lâu dài cho sự phát triển.

Thứ hai, Nhu cầu của thị trường trong nước và trên thế giới về các mặt hàng hoặc hoạt động dịch vụ cụ thể nào đó.

Thứ ba, hiện trạng của sản xuất và cung cấp các mặt hàng và hoạt động dịch vụ đó trong nước và trên thế giới còn chỗ trống trong một thời gian tương đối dài, ít nhất cũng vượt thời gian thu hồi vốn đầu tư.

Thứ tư, tiềm năng sẵn có về tài nguyên thiên nhiên, lao động, tài chính, quan hệ quốc tế... có khả năng khai thác để có thể chiếm lĩnh được chỗ trống trong sản xuất và tiến hành các hoạt động dịch vụ trong nước và thế giới. Những lợi thế so sánh so với thị trường ngoài nước, so với các địa phương, các đơn vị khác trong nước.

Thứ năm, những kết quả về tài chính, kinh tế - xã hội sẽ đạt được nếu thực hiện đầu tư.

Mục tiêu của việc nghiên cứu cơ hội đầu tư là xác định một cách nhanh chóng và ít tốn kém nhưng lại dễ thấy về các khả năng đầu tư trên cơ sở những thông tin cơ bản đưa ra đủ để làm cho người có khả năng đầu tư phải cân nhắc, xem xét và đi đến quyết định có triển khai tiếp sang giai đoạn nghiên cứu sau hay không.

2.2. Nghiên cứu tiền khả thi

Đây là bước nghiên cứu tiếp theo của các cơ hội đầu tư có nhiều triển vọng. Bước này nghiên cứu sâu hơn các khía cạnh mà khi xem xét các cơ hội đầu tư còn thấy phân vân chưa chắc chắn, nhằm tiếp tục lựa chọn, sàng lọc các cơ hội đầu tư hoặc để khẳng định lại cơ hội đầu tư đã được lựa chọn có đảm bảo tính khả thi hay không.

Đối với các cơ hội đầu tư quy mô nhỏ, không phức tạp về mặt kỹ thuật và triển vọng đem lại hiệu quả rõ ràng thì có thể bỏ qua giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi.

Nội dung nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các vấn đề sau:

- Bối cảnh chung về kinh tế - xã hội, pháp luật có ảnh hưởng đến dự án.

- Nghiên cứu thị trường;
- Nghiên cứu kỹ thuật;
- Nghiên cứu về tổ chức nhân lực;
- Nghiên cứu về tài chính;
- Nghiên cứu lợi ích kinh tế- xã hội.

Những nội dung này cũng được xem xét ở giai đoạn nghiên cứu khả thi dự án.

Đặc điểm nghiên cứu các vấn đề trên của giai đoạn này là chưa chi tiết, xem xét ở trạng thái tĩnh, ở mức trung bình mọi đầu vào, đầu ra, mọi khía cạnh kỹ thuật, tài chính, kinh tế của cơ hội đầu tư và toàn bộ quá trình thực hiện đầu tư, vận hành kết quả đầu tư. Do đó độ chính xác của các kết quả nghiên cứu ở giai đoạn này chưa cao.

Sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu tiền khả thi là luận chứng tiền khả thi bao gồm các vấn đề sau:

- Giới thiệu chung về cơ hội đầu tư theo các nội dung nghiên cứu tiền khả thi ở trên.
- Chứng minh cơ hội đầu tư có nhiều triển vọng đến mức có thể quyết định cho đầu tư. Các thông tin đưa ra để chứng minh phải đủ sức thuyết phục các nhà đầu tư.
- Những khía cạnh gây khó khăn cho thực hiện đầu tư và vận hành kết quả đầu tư sau này đòi hỏi phải tổ chức các nghiên cứu chức năng hoặc nghiên cứu hỗ trợ.

Nghiên cứu hỗ trợ đối với các dự án khác nhau là khác nhau. Chẳng hạn đối với những dự án lớn thời gian thu hồi vốn lâu, sản phẩm do dự án cung cấp sẽ phải cạnh tranh trên thị trường thì việc nghiên cứu hỗ trợ về thị trường tiêu thụ sản phẩm là hết sức cần thiết. Từ đó khẳng định lại quy mô của dự án và thời gian hoạt động của dự án bao nhiêu là tối ưu, hoặc phải thực hiện chiến lược marketing như thế nào để tiêu thụ hết sản phẩm và dự án có lãi.

Nghiên cứu thị trường đầu vào của nguyên liệu cơ bản đặc biệt quan trọng đối với các dự án phải sử dụng nguyên vật liệu với khối lượng mà việc cung cấp có nhiều trở ngại như phụ thuộc vào nhập khẩu, hoặc đòi hỏi phải có nhiều thời gian (như trồng tre, nứa, gỗ để cung cấp cho nhà máy giấy) và hạn chế bởi điều kiện thiên nhiên (phải có đủ số diện tích đất đai thích hợp cho việc trồng tre, nứa, gỗ trong ví dụ trên).

Nghiên cứu hỗ trợ để lựa chọn công nghệ, trang thiết bị được tiến hành với những dự án đầu tư có chi phí đầu tư trang thiết bị công nghệ lớn, mà thiết bị công nghệ có nhiều nguồn cung cấp với giá cả khác nhau, các thông số kỹ thuật như công suất, tuổi thọ, tính năng khác nhau của công nghệ.

Các nghiên cứu hỗ trợ có thể được tiến hành song song với nghiên cứu khả thi cũng có thể tiến hành sau nghiên cứu khả thi, tùy thuộc vào thời điểm phát hiện các khía cạnh cần phải tổ chức nghiên cứu sâu hơn.

2.3. Nghiên cứu khả thi

Đây là bước sàng lọc cuối cùng để lựa chọn dự án tối ưu. Ở giai đoạn này phải khẳng định cơ hội đầu tư có khả thi hay không? Có hiệu quả hay không?

Ở bước này, nội dung nghiên cứu cũng tương tự như giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, nhưng khác nhau ở mức độ chi tiết hơn, chính xác hơn. Mọi khía cạnh nghiên cứu đều được xem xét ở trạng thái động, tức là có xét đến các yếu tố bất định có thể xảy ra theo từng nội dung nghiên cứu, xem xét sự vững chắc hay không của dự án trong điều kiện có sự tác động của yếu tố bất định, hoặc cần có các biện pháp tác động gì để đảm bảo cho dự án hoạt động hiệu quả.

III. NỘI DUNG CỦA MỘT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Một báo cáo khả thi thường trình bày những vấn đề chính sau:

3.1. Mục lục của báo cáo nghiên cứu khả thi

Phần này trình bày các mục và số thứ tự trang của các mục trong dự án.

3.2. Lời mở đầu

Lời mở đầu cần đưa ra một cách khái quát những lý do dẫn đến việc hình thành dự án. Lời mở đầu phải giúp người đọc nắm được hướng đầu tư của dự án, đồng thời cung cấp một số thông tin cơ bản về địa vị pháp lý của chủ đầu tư và ý định đầu tư của họ.

3.3. Sự cần thiết của đầu tư

Phần này trình bày những căn cứ pháp lý và thực tiễn để khẳng định về sự cần thiết phải đầu tư.

Căn cứ pháp lý: đó là các văn bản pháp luật, nghị định, chỉ thị, hướng dẫn của cấp trên, chính quyền có liên quan đến việc thực hiện dự án ở địa phương.

Căn cứ thực tiễn: đó là những điều kiện thực tế tại nơi dự án thực hiện, những thuận lợi và khó khăn cho việc thực hiện dự án.

3.4. Tóm tắt dự án

Phần tóm tắt dự án cung cấp cho người đọc những nét cơ bản về toàn bộ nội dung dự án, không đi sâu vào chi tiết một nội dung nào. Thông thường phần tóm tắt dự án bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tên dự án.
- Chủ dự án.
- Đặc điểm đầu tư.
- Mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của dự án.
- Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu của dự án.
- Thị trường tiêu thụ.
- Công suất thiết kế, sản lượng sản xuất, nguồn nguyên liệu.
- Thời hạn đầu tư của dự án.
- Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn huy động của dự án.
- Hiệu quả tài chính của dự án: Thời gian hoàn vốn, hiện giá thu hồi thuần, tỷ suất sinh lợi nội bộ...
- Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

3.5. Nghiên cứu một số nội dung chính của dự án

Phần này trình bày một cách chi tiết các nội dung và kết quả nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu tổng quát tình hình kinh tế xã hội liên quan đến dự án.

- Nghiên cứu, phân tích thị trường sản phẩm, dịch vụ của dự án.
- Nghiên cứu về kỹ thuật, công nghệ, xây dựng, địa điểm, yếu tố đầu vào của dự án.
- Nghiên cứu về nội dung tổ chức nhân lực và tổ chức sản xuất kinh doanh của dự án.
- Phân tích hiệu quả tài chính của dự án.
- Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

3.6. Trình bày kết luận và kiến nghị

Phần này cần trình bày về tính khả thi của từng khía cạnh nội dung nghiên cứu và kết luận chung về tính khả thi của dự án. Nêu rõ những thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện dự án. Đưa ra các kiến nghị nhằm xúc tiến việc thực hiện dự án và sự giúp đỡ của các bên liên quan để tạo điều kiện cho dự án thành công.

3.7. Phần phụ lục của dự án

Các phân tích tính toán dài dòng, rườm rà nếu đưa vào dự án sẽ làm phức tạp, rườm rà vấn đề nghiên cứu và các phần gián tiếp liên quan đến dự án thì nên đưa vào phần phụ lục. Phần này có tính chất giải thích, làm rõ hơn một số nội dung trong dự án.

IV. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Bảng2: Phân công trách nhiệm trong việc lập dự án đầu tư

Công việc	Nội dung thực hiện	Người thực hiện
1. Ý tưởng đầu tư	- Phác họa ý tưởng đầu tư; quy mô kinh doanh. - Chứng minh ban đầu về tính cần thiết của việc đầu tư	- Chủ đầu tư, Ban giám đốc, Chuyên viên nghiên cứu chiến lược phát triển của công ty.
2. Phương án kỹ thuật của dự án	- Xác định, lựa chọn công nghệ và quy trình - Xác định nhu cầu về trang thiết bị, nhà xưởng và phương thức thực hiện - Xác định nhu cầu nhân lực	- Chuyên viên kỹ thuật của công ty. - Chuyên viên tư vấn kỹ thuật bên ngoài. - Chuyên viên nhân sự của công ty.
3. Thông tin về chi phí sản xuất kinh doanh	-Tìm kiếm, xác định nhà cung cấp nguyên vật liệu, giá cả, chủng loại. - xác định các định mức tiêu hao, nhu cầu về nguyên vật liệu.	- Chuyên viên phòng kỹ thuật + Kinh doanh + Kế toán. - Chuyên viên tư vấn kỹ thuật thuê bên ngoài.
4. Thông tin về thị trường	- Xác định thị phần và khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án - Xác định đơn giá sản	- Chuyên viên phòng kinh doanh + Kế toán - Chuyên viên tư vấn kinh doanh thuê từ bên

	phẩm	ngoài.
5. Phương án tài chính của dự án	- Xác định tổng vốn đầu tư, cơ cấu vốn. - Xác định doanh thu, chi phí, lợi nhuận, khả năng trả nợ vay. - Xác định hiệu quả tài chính của dự án: NPV, IRR, B/C, DPP... - Xác định khả năng hoàn trả vốn, trả nợ vay, hiệu quả của dự án theo sự biến động của các thông số quan trọng.	- Chuyên viên tài chính của công ty. - Chuyên viên tài chính thuê bên ngoài.
6. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án	- Xác định các đóng góp về ngân sách, việc làm, ngoại tệ... - Xác định các mặt trái khi dự án đi vào hoạt động...	- Chuyên viên kinh tế của công ty - Chuyên viên kinh tế thuê bên ngoài.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày khái niệm và chu kỳ của dự án đầu tư.
2. Các giai đoạn hình thành và thực hiện một dự án đầu tư. Nội dung và đặc điểm nghiên cứu ở mỗi giai đoạn.
3. Nội dung và đặc điểm nghiên cứu khả thi có gì khác biệt với nghiên cứu tiền khả thi?

Bài 3 **NGHIÊN CỨU CÁC CĂN CỨ CHỦ YẾU** **HÌNH THÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ** **Mã Bài: MD26.3**

Giới thiệu: Nội dung Bài hướng đến hình thành kỹ năng phân tích điều kiện kinh tế vi mô và nghiên cứu thị trường. Bao gồm các nội dung:

- Nghiên cứu các điều kiện kinh tế vĩ mô
- Nghiên cứu thị trường

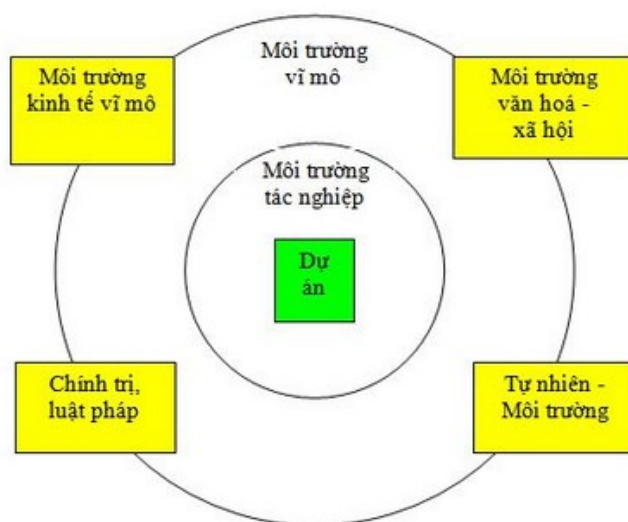
Mục tiêu:

- Phân tích thị trường và các điều kiện vĩ mô liên quan tới dự án đầu tư

Nội dung chính

I. NGHIÊN CỨU CÁC ĐIỀU KIỆN VĨ MÔ

Nghiên cứu môi trường vĩ mô nhằm đánh giá khái quát quy mô và tiềm năng của dự án trên cơ sở phân tích các tác động của môi trường vĩ mô như các điều kiện về kinh tế, chính trị, luật pháp, môi trường xã hội, văn hoá, các điều kiện về tự nhiên có thể ảnh hưởng đến triển vọng ra đời và quá trình thực hiện cũng như vận hành kết quả đầu tư.



1.1. Môi trường kinh tế vĩ mô

Môi trường kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến ý tưởng đầu tư và chi phối hoạt động của các dự án: tạo thuận lợi hoặc gây cản trở quá trình thực hiện dự án. Điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi không những tạo điều kiện cho các dự án ra đời, hoạt động có hiệu quả mà trong một chừng mực nhất định có thể làm xuất hiện những ý tưởng đầu tư. Vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá các điều kiện kinh tế vĩ mô có ý nghĩa quan trọng trong quá trình lập và quản lý dự án đầu tư.

1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Đây là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản mà các nhà đầu tư cần quan tâm. Động thái và xu thế tăng trưởng kinh tế của một quốc gia có thể ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ đầu ra của dự án. Việc đánh giá trình độ phát triển kinh tế là một căn cứ để chủ đầu tư quyết định lựa chọn mặt hàng, dịch vụ của dự án. Chẳng hạn, trong bối cảnh nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và có triển vọng duy trì ổn định trong thời gian dài thì cơ hội đầu tư của các dự án trong các lĩnh vực công nghệ mới, các dự án cung cấp hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao sẽ có nhiều khả năng thành công. Tuy nhiên, khi nền kinh tế bước vào giai đoạn suy thoái, tốc độ tăng trưởng chậm thì đối với các

dự án sản xuất cung ứng các hàng hoá được đánh giá là xa xỉ, lâu bền sẽ khó thành công hơn nếu không có các giải pháp đột phá về công nghệ và phương thức sản xuất.

1.1.2. Lãi suất

Lãi suất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sử dụng vốn và sau đó là hiệu quả đầu tư. Nếu lãi suất cao hơn, sẽ có ít dự án hơn thoả mãn tiêu chuẩn hiệu quả khi đánh giá cơ hội đầu tư và ngược lại lãi suất thấp hơn thì chi phí sử dụng vốn sẽ nhỏ hơn và nhiều dự án thoả mãn tiêu chuẩn hiệu quả. Tuy nhiên nếu mức lãi suất lại nhỏ hơn lãi suất trên thị trường vốn quốc tế và trong bối cảnh mở cửa thị trường vốn có thể dẫn đến dòng chảy vốn đầu tư trong nước chảy ra nước ngoài chứ cơ hội đầu tư trong nước không gia tăng.

1.1.3. Tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô và có thể có ảnh hưởng đến ý định và hành động của nhà đầu tư. Lạm phát có thể là rủi ro tiềm tàng làm suy giảm hiệu quả đầu tư. Tuy nhiên, trong điều kiện giảm phát do suy giảm nhu cầu cũng sẽ có tác động tiêu cực đến đầu tư và tính hiện thực hoá các cơ hội đầu tư.

1.1.4. Tình hình ngoại thương và các chế định có liên quan

Như chính sách thuế, các hàng rào phi thuế quan, chính sách tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại quốc tế.... Những vấn đề này đặc biệt quan trọng đối với các dự án sản xuất hàng xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, máy móc. Chẳng hạn chính sách duy trì giá trị đồng nội tệ ở mức quá cao có thể sẽ không khuyến khích các dự án sản xuất hàng hoá xuất khẩu, hạn chế khả năng cạnh tranh của hàng hoá sản xuất trong nước.

1.1.5. Tình hình thâm hụt ngân sách

Thâm hụt ngân sách ở mức cao có thể dẫn đến chính phủ phải đi vay nhiều hơn, điều này có thể ảnh hưởng đến mức lãi suất cơ bản của nền kinh tế và sau đó là chi phí sử dụng vốn và hiệu quả đầu tư.

1.1.6. Hệ thống kinh tế và các chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước

Cần phải nghiên cứu cơ cấu tổ chức hệ thống kinh tế theo ngành, theo quan hệ sở hữu, theo vùng lãnh thổ để làm cơ sở đánh giá trình độ và lợi thế so sánh của dự án đầu tư. Trong một chừng mực nhất định, khía cạnh này có thể ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả của một dự án đầu tư.

Nghiên cứu các chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước trong từng giai đoạn có thể ảnh hưởng đến tình hình và triển vọng đầu tư: chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá, quan điểm về cải cách kinh tế....

1.2. Môi trường chính trị, pháp luật

Sự ổn định về chính trị cũng như những đảm bảo về mặt pháp lý liên quan đến quyền sở hữu tài sản có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng rất lớn đến ý định và hành vi của nhà đầu tư. Mức độ tin tưởng của doanh nghiệp vào tương lai, kể cả độ tin cậy trong chính sách của nhà nước sẽ quyết định việc doanh nghiệp có đầu tư hay không và sẽ đầu tư như thế nào. Ngoài ra, chính sách cũng là môi trường rất lớn đối với các doanh nghiệp. Cùng với các nguyên nhân khác gây ra rủi ro liên quan đến chính trị và luật pháp như quyền sở hữu tài sản, không

ổn định kinh tế vĩ mô, sự bất định về chính sách sẽ là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp làm giảm động lực đầu tư.

Trong quá trình lập dự án, bên cạnh việc nghiên cứu toàn bộ hệ thống các yếu tố về thể chế, luật pháp, các quy định của nhà nước, các chính sách của chính phủ liên quan đến hoạt động đầu tư, các căn cứ pháp lý cụ thể liên quan tới hoạt động của dự án:

- Chứng cứ pháp lý về tư cách pháp nhân của cá nhân hoặc tổ chức tham gia dự án.
- Các văn bản giao nhiệm vụ hoặc cho phép nghiên cứu dự án của cơ quan nhà nước nếu có.
- Các chứng từ pháp lý về khả năng huy động vốn và năng lực kinh doanh của chủ đầu tư.
- Các thỏa thuận về việc sử dụng tài nguyên, đất đai, huy động tài sản hoặc hợp tác sản xuất.

1.3. Môi trường văn hóa, xã hội

Nội dung nghiên cứu và mức độ nghiên cứu môi trường văn hoá xã hội ảnh hưởng đến quá trình thực hiện và vận hành kết quả đầu tư của từng dự án có thể khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động, tính chất và mục tiêu của mỗi dự án cụ thể.

Đối với dự án về sản xuất nông, lâm nghiệp thì các nghiên cứu về tình trạng sử dụng đất, về tập quán canh tác, năng suất lao động, tình hình sử dụng sức lao động, tổ chức lao động, thu nhập, mức sống cần được điều tra tỷ mỉ vì đây không chỉ là căn cứ để lựa chọn cơ hội đầu tư mà còn là cơ sở phân tích nhằm tìm ra các giải pháp tổ chức lại sản xuất, phân bổ lại đất đai sử dụng. Đối với các ngành này, thậm chí đây còn là một trong những yếu tố hàng đầu quyết định khả năng thành công của dự án.

Đối với sản xuất công nghiệp thì nội dung nghiên cứu về tập quán tiêu dùng, quy mô dân số, về kết cấu hạ tầng, về sức mua sản phẩm mà dự án cung cấp sẽ được chú trọng. Trong khi, đối với các dự án về phúc lợi xã hội thì các thông số như mật độ dân số, chất lượng dân số, cơ cấu dân số, các chỉ tiêu đặc trưng như số bác sĩ, số giáo viên trên 1000 dân sẽ được quan tâm phân tích.

1.4. Môi trường tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể khai thác cho việc thực hiện dự án

Tùy từng dự án mà yếu tố môi trường tự nhiên sẽ được nghiên cứu dưới các mức độ khác nhau nhằm đảm bảo sự thành công của mỗi công cuộc đầu tư cụ thể. Chẳng hạn đối với các dự án về nông, lâm nghiệp, cần phân tích chi tiết về khí hậu như diễn biến về mưa qua các tháng trong năm và trong một số năm để từ đó phân tích quy luật phân bố mưa và đánh giá ảnh hưởng của lượng mưa đến năng suất và hiệu quả của dự án. Cũng tương tự như vậy, các thông số về nhiệt độ, độ ẩm, thổ nhưỡng, chất đất, các quy luật về gió bão, động đất v.v... ở từng mức độ khác nhau có thể ảnh hưởng đến cây trồng vật nuôi cụ thể và từ đó có thể ảnh hưởng đến khả năng thành công của mỗi dự án. Đối với các dự án công nghiệp hoặc xây dựng thì các yếu tố về điều kiện tự nhiên như khí hậu, địa chất, thổ nhưỡng được nghiên cứu lại nhằm để lựa chọn các giải pháp xây dựng, vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, bảo quản sản phẩm. Đối với một số nghiên cứu về môi trường tự nhiên có thể để phục vụ cho các

kết luận về yêu cầu chống dẫn nở vật liệu, chống gió bão, chống nóng hoặc đảm bảo thông thoáng hay khả năng bố trí cây trồng, phương án xây dựng hệ thống thủy nông trong một dự án cụ thể nào đó.

1.5. Quy hoạch và kế hoạch phát triển

Nghiên cứu về quy hoạch và kế hoạch không những là một trong những căn cứ phát hiện cơ hội đầu tư (đối với cơ hội đầu tư chung) mà còn có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến chất lượng và hiệu quả của dự án đầu tư. Về nguyên tắc, trong hoạt động đầu tư công tác quy hoạch cần đi trước một bước làm cơ sở cho công tác lập dự án. Tuy nhiên, tại Việt Nam thời gian qua do công tác quy hoạch chưa thực sự đi trước một bước cùng với chất lượng quy hoạch thấp được đánh giá là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến khâu lập dự án yếu. Không ít dự án lớn và quan trọng khi ra quyết định về chủ trương đầu tư đã thoát ly quy hoạch nên thiếu chính xác. Có những dự án trong quá trình triển khai thực hiện phải dời đi, dời lại gây tổn thất, lãng phí, hiệu quả đầu tư thấp. Hậu quả là nhiều nhà máy xây dựng xong không có nguyên liệu phải hoạt động cầm chừng; nhiều nhà máy, cảng biển nếu hoạt động được thì công suất thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế; chợ xây xong không người họp, nhà xây xong không người đến ở vì chất lượng kém.

Vì vậy, để đảm bảo hiệu quả hoạt động đầu tư, góp phần giảm bớt thất thoát lãng phí trong hoạt động đầu tư thì ngay trong quá trình lập dự án cần quan tâm thỏa đáng đến công tác quy hoạch bao gồm cả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng, quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch xây dựng.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội: bao gồm quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của một vùng (chẳng hạn của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ), của một địa phương (tỉnh hoặc thành phố).

Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của cả nước là luận chứng phát triển kinh tế xã hội và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế xã hội hợp lý (hay bố trí hợp lý kinh tế, xã hội) theo lãnh thổ để thực hiện mục tiêu chiến lược kinh tế - xã hội quốc gia. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội là bước cụ thể hóa của chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia theo các điều kiện và đặc điểm của từng vùng lãnh thổ. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội là một khâu quan trọng trong toàn bộ quy trình kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Quy hoạch là bước cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế xã hội và là căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển của vùng, ngành và cơ sở cho sự ra đời, vận hành của nhiều dự án đầu tư.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của vùng hoặc địa phương quy định chức năng phát triển kinh tế của vùng, của tỉnh hoặc của thành phố. Nội dung quy hoạch tổng thể của vùng, tỉnh hoặc thành phố là sự sắp xếp, phân bố các ngành kinh tế, xã hội, các điểm dân cư, khu hành chính, thương mại, y tế, giáo dục... trên địa bàn của vùng, của tỉnh hoặc của thành phố bao gồm cả các ngành của trung ương quản lý và các ngành của địa phương quản lý. Đây là căn cứ quan trọng trong việc xác định chủ trương đầu tư và ảnh hưởng đến hiệu quả của các dự án đầu tư trên địa bàn. Trong mỗi thời kỳ, từng vùng, mỗi địa phương và vùng lãnh thổ có thể xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của vùng, địa

phương mình. Chính vì vậy, trong quá trình lập dự án, chủ đầu tư hoặc các đơn vị tư vấn cần phải quan tâm thỏa đáng đến những định hướng trong quy hoạch làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đầu tư và kinh doanh của mình.

Quy hoạch phát triển ngành thực chất là phương án phát triển toàn ngành, phản ánh mối quan hệ từ tiềm năng, điều kiện phát triển và năng lực phát triển của toàn ngành thể hiện trên các vùng lãnh thổ phù hợp với điều kiện phát triển của ngành cụ thể bao gồm cả các cơ sở sản xuất kinh doanh do trung ương quản lý và các cơ sở sản xuất kinh doanh do địa phương quản lý. Như vậy, quy hoạch phát triển ngành là phương án tổng hợp phát triển ngành như: quy hoạch phát triển ngành năng lượng, quy hoạch phát triển ngành ngân hàng, quy hoạch phát triển ngành du lịch, quy hoạch phát triển ngành y tế, ngành giáo dục và đào tạo... Đây là căn cứ quan trọng trong công tác lập các dự án phát triển thuộc các ngành cụ thể, đảm bảo định hướng phát triển của ngành nhưng cũng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của từng đơn vị cơ sở. Bên cạnh đó, quy hoạch phát triển ngành còn phản ánh tính đồng bộ và thống nhất giữa ngành và các vùng lãnh thổ có liên quan đến tiềm năng, điều kiện và sắp xếp, bố trí các yếu tố của lực lượng sản xuất để đáp ứng mục tiêu phát triển ngành. Vì vậy, khi lập dự án đầu tư trong từng ngành cụ thể cần nghiên cứu thỏa đáng quy hoạch của ngành đó nhằm phát huy các tiềm năng, tận dụng những ưu đãi, né tránh những rào cản nhằm đảm bảo thành công của dự án đã chọn.

Quy hoạch phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng là bước cụ thể hóa chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng: luận chứng, lựa chọn phương án phát triển và phân bố mạng lưới kết cấu hạ tầng trên các vùng lãnh thổ trong một giai đoạn dài từ 10 đến 20 năm trở lên. Căn đối tổng thể giữa các mục tiêu và điều kiện thực hiện để làm cơ sở cho việc lập các kế hoạch phát triển và các dự án của doanh nghiệp. Khi tiếp cận nghiên cứu quy hoạch để phục vụ cho công tác lập dự án cần phải phân tích và đánh giá thỏa đáng các khía cạnh: luận chứng về nhu cầu phát triển và phân bố kết cấu hạ tầng có thể ảnh hưởng đến sự ra đời và vận hành của dự án đầu tư; phân tích đánh giá, dự báo các yếu tố phát triển đặc biệt là các yếu tố thị trường và năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập và yếu tố tiến bộ khoa học kỹ thuật; luận chứng các giải pháp và tổ chức thực hiện, các công trình đầu tư và thứ tự ưu tiên.

Quy hoạch phát triển đô thị là sự sắp xếp, bố trí các cụm dân cư tập trung trên từng khu vực lãnh thổ phù hợp với chức năng hoạt động kinh tế - xã hội, chính trị của vùng, của từng địa phương. Quy hoạch đô thị phải gắn với quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển ngành để xác định quy mô các điểm dân cư, khu vực hành chính, trung tâm thương mại, trung tâm chính trị. Qua đó khẳng định chức năng trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của một vùng, một tỉnh, một khu vực. Quy hoạch đô thị là căn cứ lập các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu đô thị... đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tại mỗi địa phương trong từng thời kỳ nhất định.

Quy hoạch xây dựng là công tác bố trí mặt bằng cụ thể để thi công xây dựng một công trình cụ thể, một dự án cụ thể khi dự án đó đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã được cấp đất để xây dựng như: mặt bằng xây dựng, khu hành chính, khu sản xuất, khu kho tàng, khu bảo vệ... Trên cơ sở sơ đồ quy hoạch đó, các đơn vị thi công sẽ bố trí lực lượng xây

dựng phù hợp để tiến hành thi công xây dựng theo yêu cầu của tiến độ xây dựng dự án đã được phê duyệt. Quy hoạch xây dựng càng cụ thể, chi tiết, quản lý mặt bằng xây dựng càng đảm bảo, chặt chẽ thì việc triển khai thực hiện dự án càng thuận lợi.

Trong quá trình lập dự án, tùy từng dự án khác nhau mà mức độ quan tâm nghiên cứu đối với từng loại quy hoạch có thể khác nhau. Tuy nhiên, cần phải quán triệt nguyên tắc chung là quy hoạch xây dựng của từng dự án cụ thể không được phá vỡ quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị đã được phê duyệt. Thậm chí, trong quá trình lập dự án cần phải vận dụng làm sao cho quy hoạch xây dựng phải phát huy được thế mạnh tổng hợp của các quy hoạch trên.

Khi tiếp cận, nghiên cứu các quy hoạch phục vụ công tác lập dự án cần quán triệt nhận thức và quan điểm chỉ đạo là quy trình kế hoạch hóa hoạt động kinh tế được bắt đầu từ chiến lược đến quy hoạch rồi cụ thể hóa bằng các kế hoạch, dự án đầu tư. Quy hoạch phát triển phải căn cứ vào chiến lược, cụ thể hóa chiến lược, còn kế hoạch và dự án phải căn cứ vào quy hoạch và cụ thể hóa nội dung cũng như bước đi của quy hoạch. Trong lĩnh vực đầu tư phát triển, những dự án đầu tư lớn và các dự án hợp tác đầu tư với nước ngoài chỉ được xem xét khi phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

II. NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

Nghiên cứu thị trường là sự nghiên cứu tỉ mỉ, có khoa học xuất phát từ nghiên cứu nhu cầu của người tiêu dùng để đi đến quyết định nên sản xuất kinh doanh mặt hàng gì, cách thức và chất lượng như thế nào, với khối lượng bao nhiêu và lựa chọn phương thức bán hàng, tiếp thị và khuyến mại nào để tạo chỗ đứng cho sản phẩm của dự án trên thị trường ở hiện tại và trong tương lai. Hay nói cách khác, thị trường là một nhân tố quyết định việc lựa chọn mục tiêu và quy mô của dự án. Ngay cả trong trường hợp dự án đã ký được các hợp đồng bao tiêu cũng phải nghiên cứu thị trường, nơi người bao tiêu sẽ bán sản phẩm.

2.1. Mục đích, vai trò và yêu cầu nghiên cứu khía cạnh thị trường sản phẩm của dự án đầu tư

2.1.1. Mục đích và vai trò của nghiên cứu thị trường sản phẩm của dự án

Nghiên cứu thị trường sản phẩm của dự án nhằm xác định được thị phần mà dự án dự kiến sẽ chiếm lĩnh trong tương lai và cách thức chiếm lĩnh đoạn thị trường đó. Để thực hiện được mục tiêu trên, nghiên cứu thị trường bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Phân tích và đánh giá thị trường tổng thể.
- Phân đoạn thị trường và xác định thị trường mục tiêu của dự án.
- Xác định sản phẩm (sản phẩm tiêu dùng hoặc dịch vụ) của dự án.
- Dự báo cung cầu thị trường sản phẩm của dự án trong tương lai.
- Lựa chọn các biện pháp tiếp thị và khuyến mại cần thiết giúp cho việc tiêu

thụ sản phẩm hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ của dự án được thuận lợi (bao gồm cả chính sách giá cả, hệ thống phân phối, các vấn đề về quảng cáo, về mẫu mã bao gói...)

- Phân tích, đánh giá khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường về sản phẩm của dự án.

2.1.2. Vai trò của nghiên cứu thị trường

Nghiên cứu thị trường có vai trò quan trọng và ý nghĩa hết sức to lớn. Nghiên cứu thị trường cho phép người soạn thảo phân tích đánh giá cung cầu thị trường ở hiện tại và dự báo cung cầu thị trường trong tương lai về loại sản phẩm của dự án. Kết quả nghiên cứu thị trường cho phép người soạn thảo đi đến quyết định có nên đầu tư không và xác định qui mô đầu tư cho thích hợp. Bởi vì dự án chỉ được thực hiện hay chấp nhận khi đạt được hiệu quả (hiệu quả tài chính và kinh tế xã hội).

2.1.3. Yêu cầu của nghiên cứu thị trường

Để nghiên cứu thị trường cho kết quả chính xác phục vụ cho việc xác định thị phần và qui mô của dự án, nghiên cứu thị trường phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thu thập đầy đủ các thông tin cần thiết cho nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án;

- Thông tin phải đảm bảo độ chính xác và tin cậy;

- Sử dụng phương pháp phân tích phù hợp như: Trường hợp thiếu thông tin, hoặc thông tin không đủ độ tin cậy thì tùy vào mức độ thiếu thông tin có thể sử dụng các phương pháp khác nhau để dự đoán như ngoại suy từ các trường hợp tương tự, từ tình hình của quá khứ, sử dụng các thông tin gián tiếp có liên quan, tổ chức điều tra phỏng vấn, hoặc khảo sát lấy mẫu phân tích để bổ sung.

Các dữ liệu thông tin cần thiết để nghiên cứu cầu thị trường sản phẩm trong tương lai cần phải bao gồm:

- Các dữ kiện về kinh tế tổng thể:

- + Tổng sản lượng, tổng sản phẩm quốc nội, tốc độ tăng trưởng;

- + Thu nhập gia đình và thu nhập bình quân đầu người;

- + Biểu đồ phân phối thu nhập;

- + Phân phối thu nhập bình quân từng địa phương;

- + Dân số: Phân bố dân số theo khu vực, tốc độ tăng dân số;

- + Cơ cấu sản xuất của nền kinh tế;

- + Cơ cấu nhân lực theo ngành nghề;

- + Các chỉ số giá cả tiền tệ, các dữ liệu về ngân sách;

- + Tình hình xuất nhập khẩu, dự trữ ngoại tệ;

- + Các kế hoạch định hướng lớn về phát triển kinh tế xã hội của đất nước;

- Các dữ kiện thông tin về thị trường sản phẩm;

- + Khối lượng sản xuất, xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm trong khoảng 5 đến 10 năm;

- + Giá cả sản phẩm theo thời gian, biểu thuế của sản phẩm, sự khác biệt về giá cả giữa các sản phẩm cùng loại nhưng do các nhà sản xuất khác nhau làm ra;

- + Sự biến động của thị trường các sản phẩm bổ sung (như gaz và bếp gaz) và thay thế như (thịt gà và thịt lợn);

- Các dữ liệu khác của nền kinh tế đối với từng loại sản phẩm.

2.2. Phân tích và đánh giá khái quát thị trường tổng thể

Mọi sản phẩm làm ra đều nhằm đáp ứng những nhu cầu nào đó của xã hội. Các nhu cầu này rất đa dạng và có tầm quan trọng khác nhau đối với mỗi cá nhân và xã hội. Vì vậy,

phân tích thị trường tổng thể giúp chủ đầu tư có cái nhìn tổng quan về thị trường nói chung và thị trường của dự án nói riêng thông qua việc:

- Phân tích tình hình cung cầu thị trường hiện tại về sản phẩm của dự án;
- Xác định loại thị trường và loại sản phẩm của dự án.

2.2.1. Phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án ở hiện tại

Muốn có cái nhìn tổng quan về thị trường, trước tiên phải phân tích tình hình cung cầu hiện tại. Để xác định mức tiêu thụ của thị trường tổng thể (đối với các sản phẩm hàng hoá tiêu dùng) cần những dữ liệu thống kê sau đây:

- Số lượng sản phẩm do các doanh nghiệp trong nước sản xuất và cung ứng cho thị trường.
- Khối lượng sản phẩm đó nhập khẩu hàng năm.
- Mức tồn kho cuối năm của sản phẩm (tách riêng hàng nội địa và hàng nhập khẩu).
- Giá cả sản phẩm.

Nếu sản phẩm thuộc loại có tính năng tương tự thì sự khác nhau về nhãn hiệu có thể dẫn đến sự khác biệt khá lớn về giá cả từng sản phẩm và trong trường hợp này phải chia sản phẩm ra nhiều loại theo mức giá.

Bên cạnh việc nghiên cứu lượng cầu hiện tại, thì việc xác định tổng khối lượng cung ứng hiện tại và số lượng sản phẩm cung ứng từ các nguồn.

Vì việc nghiên cứu tổng khối lượng cung ứng hiện tại và số lượng sản phẩm từ các nguồn cung cấp cho chủ đầu tư biết hiện tại cầu đã được đáp ứng như thế nào, bên cạnh đó tìm ra các khoảng trống thị trường và để làm căn cứ, cơ sở cho việc nghiên cứu, dự báo tổng khối lượng và nguồn cung ứng các sản phẩm của dự án trong tương lai.

2.2.2. Xác định loại thị trường và loại sản phẩm của dự án

Để làm rõ những đối tượng tiêu thụ sản phẩm của dự án là như thế nào và sản phẩm của dự án thuộc loại gì? Về phương diện kinh tế có thể phân chia sản phẩm theo 2 tiêu thức:

- Theo loại thị trường, bao gồm:
 - + Thị trường nội địa
 - + Thị trường quốc tế
- Theo loại sản phẩm, bao gồm: Các loại sản phẩm thô như xi măng, sắt thép, phân bón, lúa gạo, khoáng sản.
- Các loại sản phẩm không luân chuyển được như: nhà đất các công trình kiến trúc...

Đối với mỗi loại sản phẩm và mỗi loại thị trường đòi hỏi phải có một phương pháp nghiên cứu và tiếp thị riêng biệt tuy rằng về đại thể chúng tương tự nhau. Trong giáo trình này không đi sâu vào loại sản phẩm không luân chuyển (bất động sản) tuy nhiên khi nghiên cứu các dự án về tổ chức các khu công nghiệp, khu chế xuất thì các loại sản phẩm này lại đóng một vai trò quan trọng.

III. PHÂN ĐOẠN THỊ TRƯỜNG VÀ XÁC ĐỊNH THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU

3.1. Phân đoạn thị trường

Phân đoạn thị trường là quá trình phân chia thị trường tổng thể thành những đoạn thị trường nhỏ mà ở đó khách hàng sẽ có sự giống nhau về nhu cầu hoặc ước muốn hoặc có những phản ứng giống nhau trước cùng một kích thích marketing.

Phân đoạn thị trường nhằm giúp chủ đầu tư xác định những đoạn thị trường mục tiêu hẹp và đồng nhất hơn so với thị trường tổng thể, qua đó lựa chọn được những đoạn thị trường hấp dẫn đối với dự án. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là việc phân chia thị trường tổng thể càng nhỏ càng tốt. Điều quan trọng là phải phát hiện được tính không đồng nhất giữa các nhóm khách hàng và số lượng khách hàng trong mỗi đoạn phải đủ khả năng bù đắp lại chi phí sản xuất và nỗ lực marketing của dự án thì việc phân đoạn đó mới có hiệu quả. Để xác định được một đoạn thị trường có hiệu quả, việc phân đoạn thị trường phải đạt được những yêu cầu sau:

- Tính đo lường được: tức qui mô và hiệu quả của đoạn thị trường đó phải đo lường được.

- Tính tiếp cận được: tức là dự án hay chủ đầu tư phải nhận biết và phục vụ được đoạn thị trường đã phân chia theo tiêu thức nhất định.

- Tính quan trọng: nghĩa là các đoạn thị trường phải bao gồm các khách hàng có nhu cầu đồng nhất với qui mô đủ lớn để có khả năng sinh lời được.

- Tính khả thi: tức là có thể có đủ nguồn lực để hình thành và triển khai sản xuất và Bài trình marketing riêng biệt cho từng đoạn thị trường đã phân chia.

Thị trường tổng thể có thể được phân đoạn dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như:

- Địa lý: Miền (Bắc, Trung, Nam), vùng (thành thị, nông thôn), tỉnh, huyện, quận, xã, phường...

- Dân số-xã hội: Tuổi, giới tính, thu nhập (cá nhân và hộ), nghề nghiệp, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, qui mô gia đình, giai tầng xã hội, tín ngưỡng, chủng tộc, dân tộc, tình trạng việc làm..

- Tâm lý học: thái độ, động cơ, cá tính, lối sống, giá trị văn hoá, thói quen...

- Hành vi tiêu dùng: lý do mua, lợi ích tìm kiếm, số lượng và tỷ lệ tiêu dùng, tính trung thành...

3.2. Xác định thị trường mục tiêu

Sau khi phân đoạn thị trường tổng thể, chủ đầu tư cần phải lựa chọn được đoạn thị trường cụ thể và hấp dẫn nhất để tiến hành kinh doanh. Đó là việc lựa chọn thị trường mục tiêu. Lựa chọn thị trường mục tiêu là việc lựa chọn những đoạn thị trường mà việc đầu tư của dự án có thể thực hiện một cách có hiệu quả. Những đoạn thị trường này phải đảm bảo: quy mô đủ cho một dự án, có thể tạo ra xu thế hơn so với đối thủ cạnh tranh, tính hiệu quả khi đầu tư vào thị trường này và khả năng đầu tư của doanh nghiệp. Để quyết định chính xác đoạn thị trường mục tiêu cần thiết phải tiến hành các công việc chủ yếu sau:

Thứ nhất, đánh giá các đoạn thị trường. Mục đích của việc đánh giá các đoạn thị trường là nhận dạng được mức độ hấp dẫn của chúng trong việc thực hiện được mục tiêu của dự án. Đánh giá các đoạn thị trường thường được dựa vào 3 tiêu chuẩn cơ bản sau:

- Qui mô và sự tăng trưởng: Một đoạn thị trường gọi là có hiệu quả khi nó có qui mô đủ lớn để bù đắp lại những chi phí sản xuất và marketing không chỉ trong hiện tại mà cả trong tương lai. Vì vậy, việc xác định chính xác quy mô và khả năng tăng trưởng là một vấn đề quan trọng đối với việc lựa chọn thị trường mục tiêu của dự án.

- Sự hấp dẫn của đoạn thị trường từ các sức ép hay đe dọa khác nhau: trên thị trường, một công ty ít khi là người bán duy nhất. Vì thế, họ thường xuyên phải đối phó với các áp lực cạnh tranh và yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Một đoạn thị trường sẽ trở nên kém hấp dẫn nếu mức độ cạnh tranh diễn ra trên đoạn thị trường đó quá gay gắt. Sức hấp dẫn của thị trường xét từ góc độ cạnh tranh được đánh giá bằng các đe dọa mà mỗi công ty hay dự án phải đối phó bao gồm:

- Sự đe dọa từ sự gia nhập và rút lui: Một đoạn thị trường được coi là kém hấp dẫn nếu sự gia nhập và rút lui của các đối thủ quá dễ dàng vì đoạn thị trường này có tính ổn định thấp.

- Đe dọa của các sản phẩm thay thế.

- Đe dọa từ phía người mua: Đoạn thị trường sẽ trở nên không hấp dẫn nếu hiện tại và trong tương lai sản phẩm có khả năng thay thế dễ dàng. Vì sự thay thế của sản phẩm cũng gia tăng, giá cả và lợi nhuận có xu hướng giảm xuống

- Đe dọa từ phía người cung ứng: Đoạn thị trường nào bị sự chi phối của nhà cung ứng thì đoạn thị trường đó có thể coi là không có sức hấp dẫn.

- Các mục tiêu và khả năng của công ty: Một đoạn thị trường hấp dẫn vẫn có thể sẽ bị loại bỏ do chúng không ăn khớp với mục tiêu lâu dài và khả năng của chủ đầu tư. Ngay cả những đoạn thị trường phù hợp với mục tiêu cũng cần phải xem xét họ có đủ khả năng xét trên các phương diện quản lý, tài chính, nhân lực, công nghệ... để có thể kinh doanh thành công trên đoạn thị trường đó hay không?

Thứ hai, lựa chọn đoạn thị trường mục tiêu.

Sau khi đánh giá các đoạn thị trường khác nhau, chủ đầu tư phải quyết định lựa chọn đoạn thị trường cụ thể mà dự án đáp ứng. Đó là việc lựa chọn thị trường mục tiêu.

Thị trường mục tiêu là thị trường bao gồm các khách hàng có cùng nhu cầu hoặc mong muốn mà chủ đầu tư có khả năng đáp ứng, đồng thời có thể tạo ra ưu thế hơn so với các đối thủ cạnh tranh và đạt được các mục tiêu đã định.

IV. XÁC ĐỊNH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

Sau khi xác định được thị trường mục tiêu, người soạn thảo phải xác định được sản phẩm của dự án - đó là việc thiết kế sản phẩm của dự án đáp ứng nhu cầu của khách hàng mục tiêu. Việc thiết kế này sao cho sản phẩm có những đặc tính khác biệt so với hàng hoá của đối thủ cạnh tranh và tạo cho nó một hình ảnh riêng đối với khách hàng, có một vị trí nhất định so với sản phẩm cùng loại trên thị trường. Vị trí của sản phẩm trên thị trường là mức độ sản phẩm được khách hàng nhìn nhận ở tầm cỡ nào, chiếm một vị trí như thế nào trong tâm trí khách hàng.

V. DỰ BÁO CUNG CẦU THỊ TRƯỜNG VỀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG TƯƠNG LAI

Các nhà kinh tế cũng như các nhà quản trị doanh nghiệp luôn luôn quan tâm đến cầu về sản phẩm hay dịch vụ trong một thời kỳ nhất định (hay trong tương lai), bởi vì nó mới chính là những nhu cầu có khả năng thanh toán hay những cá nhân này sẵn sàng tiêu dùng để thoả mãn nhu cầu của mình. Hơn thế nữa, việc dự báo cầu sản phẩm của dự án trong tương lai còn là nhân tố quyết định đến việc lựa chọn mục tiêu và quy mô sản xuất tối ưu của dự án. Do đó, dự báo cầu thị trường về một loại sản phẩm hàng hoá tiêu dùng hay dịch vụ mà dự án dự kiến sản xuất trong tương lai có ý nghĩa hết sức quan trọng. Để đạt được mục tiêu trên phải thực hiện theo những bước cơ bản sau:

- Phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án ở hiện tại và trong quá khứ.
- Dự báo cầu sản phẩm dự án trong tương lai.
- Dự báo cung sản phẩm của dự án trong tương lai.

5.1. Phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án ở hiện tại và trong quá khứ

Phân tích cung cầu hiện tại và những năm trong quá khứ của thị trường mục tiêu nhằm cung cấp tình hình và số liệu cho phân tích, dự báo cung cầu sản phẩm của dự án trong tương lai. Nội dung nghiên cứu bao gồm những vấn đề sau:

- Xác định mức tiêu thụ;
- Nguồn cung cấp;
- Đánh giá mức độ thoả mãn cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án.

Những nội dung trên được phân tích ở hiện tại và trong những năm quá khứ.

5.2. Dự báo cầu sản phẩm của dự án trong tương lai

Để dự báo cầu thị trường về một loại sản phẩm hay dịch vụ nào đó trong tương lai, các nhà kinh tế thường sử dụng rất nhiều phương pháp dự báo khác nhau, tùy thuộc vào nguồn và khối lượng thông tin thu thập được.

Tuy nhiên, có một số phương pháp dự báo thường được áp dụng trong dự báo cầu sản phẩm của dự án trong tương lai đó là:

- Dự báo cầu thị trường bằng phương pháp ngoại suy thống kê
- Dự báo cầu thị trường bằng mô hình hồi qui tương quan
- Dự báo cầu thị trường bằng hệ số co giãn cầu
- Dự báo cầu thị trường bằng phương pháp định mức
- Dự báo cầu thị trường bằng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia

a. Dự báo cầu bằng phương pháp ngoại suy thống kê:

Cơ sở khoa học của phương pháp ngoại suy là dựa trên mối quan hệ kế thừa giữa ba trạng thái phát triển của đối tượng dự báo: quá khứ, hiện tại, tương lai. Ba trạng thái đó chuyển tiếp liên tục cho nhau và hình thành nên quy luật phát triển của đối tượng. Vì vậy dự báo bằng phương pháp ngoại suy thống kê là việc nghiên cứu lịch sử phát triển của đối tượng dự báo để tìm ra tính quy luật phát triển của nó trong quá khứ, hiện tại và chuyển tính quy luật đó sang tương lai với các điều kiện sau:

- Đối tượng dự báo phải phát triển một cách ổn định theo thời gian
- Những điều kiện chung cho sự phát triển của đối tượng dự báo phải được duy trì trong tương lai.

- Không có những tác động gây ra những thay đổi đột biến trong quá trình phát triển của đối tượng dự báo.

Do những điều kiện ràng buộc trên, nên trong một số lớn trường hợp việc áp dụng phương pháp này có thể đưa đến những kết quả không chính xác, chẳng hạn: khi có những đột biến quan trọng trong lĩnh vực kinh tế xã hội của vùng lãnh thổ mà dự án dự định tiêu thụ sản phẩm (việc điện khí hoá một vùng nào đó làm cho mức tiêu thụ các sản phẩm điện dân dụng như tivi, tủ lạnh của vùng đó tăng vọt lên). Ngoài ra, phương pháp dự báo này còn không phù hợp khi sản phẩm của dự án là những sản phẩm mới và lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường.

Để thực hiện dự báo cầu thị trường bằng phương pháp ngoại suy thống kê, cần phải tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Thu thập mức tiêu thụ loại sản phẩm mà dự án dự định sản xuất qua các năm quá khứ và hiện tại. Từ đó xây dựng dãy số thời gian.

Bước 2: Xác định xu hướng và quy luật phát triển của đối tượng dự báo.

Bước 3: Xây dựng hàm xu thế.

Bước 4: Sử dụng hàm xu thế để ngoại suy dự báo cho những năm trong tương lai.
Bước 5: Xác định độ tin cậy của dự báo.

Phương pháp này thường cho kết quả tương đối chính xác đối với những sản phẩm có tính ổn định cao và thường được vận dụng để dự báo ngắn hạn.

b. Dự báo cầu thị trường bằng mô hình hồi qui tương quan

Phương pháp dự báo cầu thị trường bằng mô hình hồi qui tương quan là phương pháp dự báo rất thông dụng, phương pháp này dựa trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa cầu thị trường và các nhân tố ảnh hưởng đến nó như (giá cả của hàng hoá, dịch vụ, thu nhập của người tiêu dùng, giá cả hàng hoá và dịch vụ liên quan, thị hiếu của người tiêu dùng...) Thông thường khi giá sản phẩm ngày càng cao thì người tiêu dùng sẽ càng phải đắn đo cân nhắc khi định mua sản phẩm này. Như vậy, mức tiêu thụ hiện tại chỉ là mức tiêu thụ tương ứng với giá cả hiện tại. Cầu sẽ thay đổi khi giá thay đổi. Hay thu nhập của người tiêu dùng cũng là nhân tố ảnh hưởng đến cầu thị trường về hàng hoá. Khi thu nhập của người tiêu dùng càng cao thì cầu về hàng hoá đó cũng thay đổi không chỉ về số lượng mà còn về cả chất lượng của sản phẩm.

Mối quan hệ của cầu sản phẩm với các nhân tố ảnh hưởng đến nó được phản ánh thông qua hàm hồi qui tương quan.

Mô hình hồi qui tương quan có 2 dạng: mô hình hồi qui đơn (là mô hình hồi qui có một biến độc lập) và mô hình hồi qui bội (là mô hình hồi qui có nhiều biến độc lập)

Để tiến hành dự báo cầu thị trường về sản phẩm hoặc dịch vụ bằng mô hình hồi qui tương quan phải tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Xác định các nhân tố ảnh hưởng lớn đến cầu thị trường về sản phẩm hoặc dịch vụ của dự án (xác định biến số).

Bước 2: Lựa chọn mô hình hồi qui tương quan (tùy theo đặc điểm, tính chất của mối liên hệ đó lựa chọn mô hình hồi qui tương quan hay xác định các tham số của mô hình)

Bước 3: Kiểm tra mô hình, gồm:

- Tính hệ số tương quan
- Đánh giá sai số dự báo
- Ước lượng khoảng giá trị mà dự báo có thể rơi vào

Bước 4: Tiến hành dự báo (nếu mô hình được chấp nhận)

Nếu tiêu chuẩn kiểm định không chấp nhận, phải lựa chọn lại mô hình và quay trở lại bước đầu để điều chỉnh bổ sung hoặc thay thế.

c. Dự báo cầu thị trường bằng hệ số co giãn cầu

Cầu thị trường về sản phẩm hay dịch vụ của dự án chịu tác động của rất nhiều nhân tố như (giá cả của chính sản phẩm, thu nhập, giá của các sản phẩm thay thế hoặc bổ sung, thị hiếu, các kỳ vọng...). Sự ảnh hưởng của các nhân tố đến cầu thị trường được lượng hoá thông qua hệ số co giãn của cầu theo các nhân tố ảnh hưởng (ED). Hệ số co giãn của cầu cho biết cầu sẽ thay đổi bao nhiêu % khi có 1% thay đổi của một nhân tố (X) nào đó trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi.

Nếu quan hệ giữa lượng cầu Q và nhân tố ảnh hưởng X được biểu diễn dưới dạng phương trình hồi qui $Q = f(x)$ thì công thức tính hệ số co giãn của cầu theo x sẽ được xác định như sau:

$$E_D = \frac{\frac{\Delta Q}{Q}}{\frac{\Delta X}{X}} = \frac{\Delta Q}{\Delta X} \times \frac{X}{Q}$$

Trong đó:

E_D : hệ số co giãn cầu theo nhân tố X

Q: lượng cầu

X: nhân tố làm thay đổi lượng cầu

ΔQ : mức gia tăng lượng cầu

ΔX : mức gia tăng nhân tố X

Để thực hiện dự báo cầu thị trường theo phương pháp này cần phải tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Thu thập số liệu về cầu (Q) và nhân tố ảnh hưởng (X) theo thời gian.

Bước 2: Tính hệ số co giãn qua các năm trên cơ sở số liệu đã thu thập được.

Bước 3: Xác định xu hướng biến đổi của hệ số co giãn trong thời kỳ dự báo và sau đó xác định giá trị hệ số co giãn ở năm dự báo.

Bước 4: Dự báo cầu trên cơ sở hệ số co giãn và mức thay đổi của nhân tố (X) đã biết.

a. Dự báo cầu thị trường bằng phương pháp định mức

Cũng như nhu cầu, các định mức về tiêu dùng có thể phản ánh chính xác tình hình tiêu dùng của dân cư.

Các định mức tiêu dùng được xác định trên cơ sở điều tra thực tế theo các mẫu điều tra ngẫu nhiên có tính đại diện cao để có thể phản ánh chính xác tình hình tiêu dùng của dân cư.

Định mức tiêu dùng được chia thành 3 loại chủ yếu sau: định mức tiêu dùng hàng thực phẩm, định mức tiêu dùng hàng có giá trị lâu bền và định mức tiêu dùng hàng dịch vụ. Các định mức tiêu dùng hàng thực phẩm thường được tính theo đầu người, định mức tiêu dùng hàng có giá trị lâu bền được tính theo mức đảm bảo cho 100 hoặc 1000 hộ gia đình về các loại hàng hoá đó. Các định mức tiêu dùng hàng dịch vụ có loại được tính theo đầu người (như khám chữa bệnh...), có loại được tính theo mức đảm bảo cho 100 hoặc 1000 hộ gia đình (như điện thoại cố định, cáp truyền hình..)

Vì vậy, để dự báo được lượng cầu trong tương lai cần phải dự báo định mức tiêu dùng tương lai trên cơ sở ngoại suy các định mức tiêu dùng trong quá khứ, hiện tại và dự báo số lượng đối tượng tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ đó cho thời kỳ dự báo. Dựa vào định mức tiêu dùng và qui mô đối tượng tiêu dùng đã được xác định, chúng ta có thể dự báo được lượng cầu về hàng hoá và dịch vụ theo công thức sau:

$$\text{Lượng cầu} = \text{Định mức tiêu dùng} * \text{Số lượng đối tượng tiêu dùng}$$

b. Dự báo cầu thị trường bằng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia

Phương pháp dự báo cầu bằng cách lấy ý kiến chuyên gia là phương pháp thu thập và xử lý những đánh giá dự báo bằng cách tập hợp và hỏi ý kiến các chuyên gia giỏi thuộc một lĩnh vực hẹp của khoa học kỹ thuật hoặc sản xuất. Quá trình áp dụng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia có thể tiến hành theo 3 bước như sau:

Bước 1: Lựa chọn chuyên gia

Là bước lựa chọn những người có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức và hiểu biết sâu rộng về đối tượng dự báo, có khả năng phân tích và tiên đoán tương lai thể hiện ở khả năng phản ánh nhất quán xu thế phát triển của đối tượng và có lập trường khoa học. Các chuyên gia này phải có hiểu biết sâu rộng cả thực tiễn cũng như lý thuyết về vấn đề dự báo, có các ý kiến đánh giá tương đối ổn định theo thời gian và họ phải điều chỉnh các đánh giá của mình khi có các thông tin bổ sung.

Độ tin cậy của kết quả dự báo phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của các chuyên gia. Vì vậy, các chuyên gia sẽ được lựa chọn bằng cách đánh giá chất lượng hay trình độ. Chất lượng của chuyên gia được thể hiện thông qua các tiêu chí sau: trình độ chuyên môn, tính sáng tạo, thái độ của chuyên gia về cuộc trưng cầu, khả năng phân tích và bề dày của tư duy, khả năng thiết kế của tư duy, tính tập thể và tính tự phê bình của chuyên gia...

Bước 2: Trưng cầu ý kiến chuyên gia

Nội dung chính của giai đoạn trưng cầu ý kiến của các chuyên gia là:

- Đề ra nhiệm vụ và nêu câu hỏi cho các chuyên gia;
- Đảm bảo các thông tin cho các chuyên gia;
- Các chuyên gia nêu những đánh giá, những ý kiến đề nghị;
- Thu thập kết quả hoạt động của các chuyên gia;

Trưng cầu ý kiến có thể được tiến hành dưới nhiều hình thức như:

trung cầu ý kiến cá nhân hoặc tập thể, trung cầu có mặt hoặc vắng mặt, phỏng vấn, hội thảo, tấn công não...

Bước 3: Thu thập và xử lý các đánh giá dự báo

Là giai đoạn kết thúc và rất quan trọng trong quá trình áp dụng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia. Giai đoạn này phân tích về mặt lượng các kết quả trung cầu ý kiến, so sánh kết quả đó với những quan điểm hiện có về vấn đề nghiên cứu và những kết quả đánh giá dự báo khác.

Tóm lại, phương pháp dự báo bằng cách lấy ý kiến chuyên gia dựa trên cơ sở đánh giá tổng kết kinh nghiệm, khả năng phản ánh tương lai một cách tự nhiên của các chuyên gia giỏi và xử lý thống kê các câu trả lời một cách khoa học. Vì chuyên gia giỏi là người thấy rõ nhất những mâu thuẫn và những vấn đề tồn tại trong lĩnh vực hoạt động của mình, đồng thời về mặt tâm lý họ luôn luôn hướng về tương lai để giải quyết những vấn đề đó dựa trên những hiểu biết sâu sắc, kinh nghiệm sản xuất phong phú và linh cảm nghề nghiệp nhạy bén.

Nhiệm vụ của phương pháp này là đưa ra những dự báo khách quan về tương lai phát triển của khoa học kỹ thuật hoặc sản xuất dựa trên việc xử lý có hệ thống các đánh giá dự báo của các chuyên gia.

Phương pháp chuyên gia được áp dụng đặc biệt có hiệu quả trong các trường hợp sau:

- Khi đối tượng dự báo có tầm bao quát lớn, phụ thuộc nhiều yếu tố mà hiện tại còn chưa có hoặc thiếu những cơ sở lý luận chắc chắn để xác định.
- Trong điều kiện còn thiếu thông tin và những thống kê đầy đủ, đáng tin cậy về đặc tính của đối tượng dự báo.
- Trong điều kiện có độ bất định lớn về chức năng của đối tượng dự báo (ví dụ: dự báo về ảnh hưởng qua lại giữa các ngành khoa học và kỹ thuật, dự báo về hệ thống con người- máy móc trong vũ trụ..)
- Khi dự báo trung hạn và dài hạn các đối tượng thuộc các ngành công nghiệp mới, chịu ảnh hưởng mạnh bởi các phát minh trong khoa học cơ bản như công nghệ vi sinh học, điện tử thông tin.
- Trong điều kiện thiếu thời gian, hoàn cảnh cấp bách, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia cũng được áp dụng để đưa ra các dự báo kịp thời.

Tuy nhiên, phương pháp này cũng có hạn chế là khi ý kiến của các chuyên gia có sự không đồng nhất cao, thì phải tiến hành lại hoặc lấy thêm ý kiến của các chuyên gia khác.

5.3. Dự báo cung sản phẩm trong tương lai

Sau khi xác định được cầu của thị trường sản phẩm của dự án trong tương lai, công việc tiếp theo là phải xác định được lượng cung về hàng hoá và dịch vụ đó trong tương lai bao gồm của cơ sở hiện có hoặc của các dự án khác có thể có trong tương lai.

Để xác định cung về sản phẩm hoặc dịch vụ mà dự án dự định cung cấp cần phải thu thập được các thông tin sau:

- Khả năng mở rộng sản xuất trong tương lai của các cơ sở hiện có về hàng hoá, dịch vụ đang nghiên cứu (dự tính cơ sở khác có thể có).
- Dự kiến khả năng xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ đó trong tương lai.

Phương pháp dự báo về cung cũng tương tự như dự báo cầu. Tuỳ khối lượng thông tin thu thập được mà lựa chọn phương pháp dự báo thích hợp.

Trên cơ sở xác định được cầu và cung của thị trường trong tương lai, xác định được chênh lệch giữa cung và cầu. Chênh lệch giữa cung và cầu trong tương lai sẽ chi phối trực tiếp đến việc hình thành dự án và quy mô của dự án.

VI. NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ TIẾP THỊ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

Việc xác định có nhu cầu của thị trường về sản phẩm của dự án mới chỉ cho phép giải quyết một số vấn đề về tiêu thụ sản phẩm (khả năng tiêu thụ sản phẩm) còn làm thế nào để người tiêu thụ sử dụng sản phẩm của mình thay vì sử dụng sản phẩm của các dự án khác lại thuộc về khâu tiếp thị sản phẩm. Hoạt động tiếp thị là sự tác động nhằm thúc đẩy hoạt động của thị trường và thoả mãn nhu cầu của khách hàng trong việc cung cấp các sản phẩm của dự án. Tiếp thị là một trong những công cụ chủ yếu mà dự án có thể sử dụng để tác động vào thị trường nhằm đạt mục tiêu của dự án. Tiếp thị và khuyến mại - một bộ phận của tiếp thị có nghĩa là xác định bằng cách nào với chi phí bao nhiêu để có thể tiêu thụ được sản phẩm của dự án.

6.1. Nhiệm vụ của công tác tiếp thị của dự án

Công tác tiếp thị là một hệ thống các biện pháp được sử dụng nhằm khuyến khích, kích thích khách hàng mua sản phẩm của dự án. Đây là công cụ chủ yếu được sử dụng để tác động vào thị trường nhằm đạt mục tiêu kinh doanh của dự án. Tiếp thị được xem như là một trong những phương tiện để cạnh tranh trên thị trường với các doanh nghiệp khác, các dự án khác sản xuất sản phẩm tương tự.

Thực chất hoạt động tiếp thị chính là sự truyền tin về sản phẩm và về dự án tới khách hàng để thuyết phục họ mua hàng. Trong đó hoạt động khuyến mại là một bộ phận chủ chốt của tiếp thị. Khuyến mại được hiểu là các biện pháp tác động mang tính chất tức thời ngắn hạn để khuyến khích khách hàng mua sản phẩm hay dịch vụ của dự án. Đây được xem là một trong những công cụ cổ động, kích thích khách hàng nhằm tăng nhanh nhu cầu về sản phẩm tại chỗ tức thời. Hoạt động khuyến mại có tác động trực tiếp và tích cực đến việc tăng doanh số bằng những lợi ích vật chất bổ sung cho người mua. Mục tiêu của khuyến mại là làm sao để người tiêu dùng sử dụng sản phẩm của dự án thay vì sử dụng sản phẩm cùng loại của các dự án khác. Theo nghĩa rộng, công tác khuyến mại cho dự án có thể hiểu là các công cụ dùng để kích thích, thúc đẩy các khâu từ cung ứng, phân phối, tiêu dùng đối với một hoặc một nhóm sản phẩm của dự án.

Nhiệm vụ của công tác tiếp thị của dự án được xuất phát từ mục tiêu chiến lược marketing của dự án đối với sản phẩm ở thị trường mục tiêu.

- Nhiệm vụ của công tác tiếp thị sản phẩm của dự án là:

+ Đối với người tiêu dùng:

- Khuyến khích khách hàng tiêu dùng nhiều hơn, mua với số lượng lớn hơn nhằm tăng nhanh nhu cầu về sản phẩm của dự án.
- Tạo thêm những khách hàng mới.

+ Đối với các thành viên trung gian trong khâu phân phối:

- Khuyến khích các thành viên này tăng cường hoạt động phân phối hơn, đẩy mạnh các hoạt động mua bán.
- Mở rộng kênh phân phối.

6.2. Nội dung cần xem xét khi nghiên cứu công tác tiếp thị của dự án

Để đưa sản phẩm của dự án đến tay người tiêu dùng một cách hữu hiệu nhất trong quá trình nghiên cứu công tác tiếp thị cần xem xét đến các đối tượng khách hàng, các hình thức phân phối và hiệu lực của chúng, các chi phí để đưa hàng đến tay người tiêu dùng.

Nhìn chung mức độ quan trọng của công tác tiếp thị tùy thuộc vào số lượng và sự phức tạp của khách hàng. Việc nghiên cứu tổ chức tiếp thị phải dựa trên những căn cứ khoa học thuộc nhiều môn khoa học từ tâm lý xã hội cho đến toán học, phải có sự hiểu biết chung về nhiều ngành nghề mới có thể lựa chọn được phương án tiếp thị tối ưu cả về chi phí, về số lượng sản phẩm sẽ được tiêu thụ.

Khi nghiên cứu công tác tiếp thị của dự án cần xem xét đến các nội dung chủ yếu sau: Xác định đối tượng tiêu thụ sản phẩm của dự án, lựa chọn các phương pháp giới thiệu sản phẩm, lựa chọn các phương thức linh hoạt để đẩy mạnh sức mua và tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.

6.2.1. Xác định đối tượng tiêu thụ sản phẩm của dự án

Việc xác định đối tượng tiêu thụ sản phẩm của dự án cần phải xem xét đến đặc tính của đối tượng, khu vực phân phối, các yêu cầu và thị hiếu của đối tượng tiêu thụ đối với sản phẩm. Thông thường, nếu sản phẩm thuộc loại sản phẩm thô thì vấn đề quan trọng nhất là giá cả và chất lượng có đạt được yêu cầu của quốc tế hay không. Trong trường hợp nếu số lượng tiêu thụ nhỏ, việc khảo sát những yêu cầu của khách hàng có thể được thực hiện bằng các biện pháp chào hàng trực tiếp và tiếp xúc trực tiếp để từ đó ký kết hợp đồng. Đối với các loại sản phẩm có tính năng tương tự thì có nhiều phức tạp hơn và đòi hỏi phải có Bài trình nghiên cứu kỹ càng hơn. Các Bài trình nghiên cứu này bao gồm các phương pháp điều tra chọn mẫu nhu cầu của từng thành phần đối tượng, từ đó rút ra các tính năng cần thiết của sản phẩm phải có để được đối tượng chấp nhận. Với trường hợp này chỉ cần những thay đổi không đáng kể cũng có thể đưa đến những hậu quả, kết quả khá lớn. Ví dụ: Tên sản phẩm, hình thức sản phẩm....

6.2.2. Lựa chọn các phương pháp giới thiệu sản phẩm

Căn cứ vào các đặc tính của đối tượng tiêu thụ sản phẩm, cần lựa chọn các phương pháp giới thiệu sản phẩm khác nhau sau đây:

a. Tiếp xúc trực tiếp bằng thư từ, gửi mẫu...

+ Việc tiếp xúc trực tiếp bằng thư từ hoặc gửi mẫu sẽ giúp cho khách hàng có được những thông tin trực tiếp về sản phẩm. Các thông tin cơ bản của sản phẩm được truyền tải trong thư từ và được chuyển đến tay khách hàng. Thông qua đó giới thiệu đến khách hàng và công chúng về sản phẩm, về dự án, giúp họ có những quan điểm hoặc ý kiến cụ thể về sản phẩm. Từ đó, dự án có thể xem xét hoặc điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của khách hàng về sản phẩm. Tuy nhiên những điều chỉnh này chỉ mang tính chất nhỏ, thay đổi chút ít,

không đáng kể. Tùy theo đặc điểm cụ thể của sản phẩm mà áp dụng phương pháp giới thiệu này. Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp này có thể tốn kém hoặc lãng phí thời gian.

+ Hàng mẫu có chức năng khuyến khích khách hàng dùng thử. Một số hàng mẫu có thể miễn phí hoặc với giá rất thấp. Hàng mẫu có thể được phân phối tại cửa hàng hoặc gửi tới tận nhà qua bưu điện hay qua đội ngũ nhân viên tiếp thị. Thường thì khi hàng mẫu đến tay khách hàng có thể sẽ kèm theo những thông điệp quảng cáo hay các câu hỏi về sản phẩm mà dự án muốn biết.

b. Quảng cáo

Quảng cáo bao gồm mọi hình thức giới thiệu một cách gián tiếp và đề cao về sản phẩm của dự án được thực hiện theo yêu cầu của chủ thể quảng cáo. Quảng cáo cũng được xem như là một trong những công cụ có tính chiến lược để đạt được hoặc duy trì lợi thế cạnh tranh về sản phẩm của dự án trên thị trường.

Quảng cáo là công cụ truyền thông sử dụng khá phổ biến đặc biệt là đối với các hàng hoá tiêu dùng cá nhân. Nhìn chung, hoạt động quảng cáo rất phong phú. Các dự án đều rất tích cực trong việc tài trợ cho quảng cáo để truyền tin về sản phẩm của mình trên thị trường. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án cũng như đặc thù của sản phẩm mà hoạt động tài trợ cho quảng cáo có những nét riêng biệt. Thông qua quảng cáo, sản phẩm của dự án cũng như uy tín của doanh nghiệp được chuyển tải trên các phương tiện truyền tin quảng cáo đến các khách hàng tương lai.

c. Quảng cáo trên các báo, tạp chí

Quảng cáo trên báo có ưu điểm là dễ sử dụng, có tính kịp thời, được phổ biến và được chấp nhận rộng rãi, độ tin cậy cao. Tuy nhiên, việc quảng cáo trên báo thường trong thời gian ngắn hạn, số lượng độc giả hạn chế.

Quảng cáo trên tạp chí có ưu điểm là có độ lựa chọn cao, có uy tín, quan hệ với người đọc lâu dài nhưng có nhược điểm là thời gian chờ đợi lâu, phát hành với số lượng nhiều có thể gây lãng phí.

d. Quảng cáo phổ biến trên các hình thức thông tin đại chúng, phát thanh truyền hình

Quảng cáo trên ti vi: Đây là phương tiện quảng cáo rất thông dụng.

Quảng cáo trên ti vi khai thác được các lợi thế về âm thanh, ngôn ngữ, hình ảnh, màu sắc. Đối tượng khán giả rộng, thuộc nhiều tầng lớp xã hội, khả năng truyền thông nhanh, dễ tạo nên sự chú ý. Tuy nhiên, quảng cáo trên tivi với thời lượng có hạn, chi phí cao, khán giả ít chọn lọc, thời gian quảng cáo thường quá ngắn.

Quảng cáo trên radio: Phương tiện quảng cáo này với ưu điểm là người nghe nhiều, chi phí thấp, linh hoạt về địa lý. Tuy nhiên, lựa chọn phương tiện quảng cáo này có nhược điểm là chỉ giới thiệu sản phẩm của dự án bằng âm thanh, khả năng gây chú ý thấp, thời gian phát ngắn.

Quảng cáo trên mạng internet: Đây là phương tiện quảng cáo được sử dụng khá phổ biến hiện nay trong điều kiện phát triển nhanh của khoa học công nghệ. Các sản phẩm của dự án được truyền tải trên mạng, đem đến cho người truy cập những thông tin về sản phẩm.

Ngày nay, việc mua bán sản phẩm qua mạng phát triển rất nhanh chóng cùng với sự trợ giúp đắc lực của công nghệ thông tin.

Ngoài các phương tiện quảng cáo trên, tùy theo điều kiện và đặc thù của mình, các dự án có thể tiến hành quảng cáo sản phẩm qua panô áp phích, qua catalog, qua truyền miệng... Với mỗi loại phương tiện quảng cáo đều có những lợi thế và tác dụng nhất định. Do vậy, các dự án cần phải lựa chọn phương tiện quảng cáo thích hợp và có những phương thức riêng để tài trợ cho quảng cáo.

e. Các hình thức giới thiệu sản phẩm khác như: hội nghị khách hàng, hội chợ, triển lãm...

Ngoài các hình thức giới thiệu sản phẩm nêu trên, các dự án còn có thể tổ chức hội nghị khách hàng, hội chợ hay triển lãm thương mại. Đây là các hình thức mà các dự án nhằm tìm cách tiếp cận khách hàng và công chúng trực tiếp, tìm hiểu nhu cầu của khách hàng và để giới thiệu sản phẩm của mình.

Các hội nghị khách hàng hay các cuộc hội thảo chuyên đề nhằm giúp cho dự án nhanh chóng nắm bắt những thông tin của công chúng và khách hàng, tiếp cận họ trực tiếp và tìm hiểu cận kẽ nhu cầu, thị hiếu để từ đó có những biện pháp thích hợp trong hoạt động sản xuất, tiêu thụ, quản lý, bán hàng nhằm mục tiêu gia tăng thị phần, doanh số bán hàng sản phẩm của dự án.

Hội chợ, triển lãm giúp dự án giới thiệu sản phẩm, thương hiệu cũng như uy tín của mình với khách hàng và công chúng, góp phần khuếch trương sản phẩm, tăng cường tiêu thụ sản phẩm của dự án.

Ngoài ra, để thuyết phục khách hàng mua sản phẩm của mình các dự án còn có những cách thức mới lạ, độc đáo nhằm thu hút sự quan tâm của khách hàng, hướng họ đến sản phẩm và từ đó kích thích tiêu dùng sản phẩm như: trưng bày hàng hoá tại nơi bán sao cho đẹp, ưng ý khách hàng, gây sự chú ý, hiếu kỳ của khách hàng, tổ chức các cuộc thi và các trò chơi nhằm tạo cơ hội cho khách hàng, các nhà phân phối, người bán hàng cùng tham gia chơi và có thể được hưởng những lợi ích vật chất nhằm tạo thêm sự hiểu biết hơn, hấp dẫn và thu hút sự quan tâm của nhiều người. Đây có thể là cơ hội để khuếch trương sản phẩm, tăng cường khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án.

Tùy thuộc vào đặc thù của sản phẩm, khả năng, uy tín và sự nhanh nhạy, thích ứng với thị trường, mỗi dự án có thể lựa chọn các hình thức giới thiệu sản phẩm phù hợp. Việc sử dụng các hình thức nào phải phù hợp với mục tiêu chiến lược về marketing của dự án và hướng đến mục tiêu cuối cùng là khuyến khích tiêu dùng, gia tăng doanh số và thị phần về sản phẩm của dự án.

6.2.3. Lựa chọn các phương thức linh hoạt để đẩy mạnh sức mua

Có nhiều phương thức linh hoạt được sử dụng trong hoạt động tiếp thị của dự án để đẩy mạnh sức mua. Tùy theo mục tiêu, nội dung của hoạt động tiếp thị của dự án, các phương thức đó có thể bao gồm:

a. Phiếu thưởng là giấy chứng nhận cho khách hàng được giảm một khoản tiền nhất định khi mua sản phẩm của dự án. Phương tiện này có thể tác động nhanh và trực tiếp đến khách hàng, khuyến khích họ tiêu dùng sản phẩm của dự án hay thích ứng với nhãn hiệu mới.

b. *Gói hàng chung* là gói hàng mà dự án giới thiệu một số sản phẩm hàng hoá nhất định, được bán với giá hạ. Ví dụ, một gói hàng với 4 loại hàng hoá hoặc 4 đơn vị hàng hoá song giá bán chỉ bằng 2 loại hay 2 đơn vị... Sử dụng phương tiện này góp phần kích thích bán hàng trong ngắn hạn.

c. *Quà tặng* là hàng được cho không hoặc được tính với giá rất thấp. Quà tặng thường được phân phối cùng với việc mua hàng hoặc có thể gói chung với gói hàng.

Các phương thức này tạo nên lợi ích kinh tế trực tiếp thúc đẩy người tiêu dùng mua sản phẩm của dự án. Chúng tác động trực tiếp đến người tiêu dùng thông qua những lợi ích vật chất họ có thêm được từ việc mua hàng của dự án. Từ đó, khuyến khích khách hàng gia tăng nhu cầu về sản phẩm của dự án.

Ngoài các phương thức trên, trong quá trình cố gắng để đẩy mạnh sức mua, các dự án còn có thể thực hiện hình thức sau như giảm giá khi mua hàng. Hình thức này được hiểu là khi mua hàng các khách hàng hoặc các nhà phân phối có thể được giảm giá hay được tài trợ một phần khi mua sản phẩm của dự án trong một khoảng thời gian nhất định nào đó. Phương thức này nhằm giúp cho việc tăng cường hoạt động tiêu thụ sản phẩm của dự án, đặc biệt là sự hoạt động của các nhà phân phối như tăng doanh số mua vào của bán buôn hay của các đại lý... Phương thức này được sử dụng khá thông dụng đặc biệt là dành cho các nhà phân phối sản phẩm của dự án. Việc tài trợ một phần khi mua sản phẩm của dự án có hiệu quả tức thời đối với các trung gian trong kênh phân phối, họ sẽ mua sản phẩm của dự án để được giảm tiền. Do đó, việc sử dụng phương thức này sẽ khuyến khích các thành viên trong khâu phân phối tích cực mua sản phẩm của dự án từ đó góp phần tăng cường sự hoạt động của các thành viên, kích thích khách hàng mua sản phẩm.

Ngoài ra, các dự án còn có thể sử dụng phương thức hàng miễn phí. Đây là những lô hàng tặng thêm cho các nhà buôn khi họ mua hàng với một khối lượng nhất định. Hình thức này cũng có thể được mở rộng thêm như: dùng tiền mặt hay quà tặng cho các nhà phân phối hay người bán hàng của dự án để góp phần kích thích tiêu thụ hàng cho dự án.

Nội dung của Bài trình khuyến mại

Để thực hiện tốt hoạt động khuyến mại cho dự án cần phải xây dựng các Bài trình khuyến mại. Bài trình khuyến mại phải phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tại của dự án. Nội dung của Bài trình khuyến mại bao gồm:

Đối tượng tham gia: Đối tượng tham gia là ai, tất cả mọi người hay chỉ một nhóm người. Cần có các quy định cụ thể về đối tượng tham gia.

Mức độ tác động: Cần nêu rõ mức độ tác động: trực tiếp ở mức nào, mạnh hay vừa đủ (mạnh ở mức nào) để từ đó có thể lựa chọn được phương tiện khuyến mại thích hợp. Mức độ tác động này có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiêu dùng. Trong trường hợp nhận thấy nhu cầu tiêu dùng sản phẩm của dự án giảm thì cần phải tác động mạnh hơn. Tuy nhiên, tùy theo từng loại sản phẩm của dự án trong không gian và thời gian cụ thể mà xác định mức độ tác động như thế nào?

Phương tiện khuyến mại: Dự án sẽ lựa chọn phương tiện khuyến mại nào sao cho phù hợp với chủng loại sản phẩm, khả năng và điều kiện của mình. Sau khi đã lựa chọn được

phương tiện khuyến mại như: phiếu thưởng, quà tặng, gói hàng hạ giá... trong Bài trình khuyến mại cần phải làm rõ sẽ sử dụng các phương tiện này như thế nào và cơ chế sử dụng.

Thời gian cho Bài trình khuyến mại: Thời gian này bao gồm thời gian cụ thể để thực hiện Bài trình (ngày bắt đầu và ngày kết thúc) và khoảng thời gian kéo dài của Bài trình (Bài trình được thực hiện trong bao lâu).

Thời điểm bắt đầu thực hiện Bài trình khuyến mại phụ thuộc vào đặc điểm của sản phẩm, đặc điểm của thị trường, khả năng, điều kiện cụ thể của dự án, sự thống nhất giữa các bộ phận về sản xuất và phân phối để có thể thực hiện thuận lợi.

Khoảng thời gian kéo dài của Bài trình cần được xác định cho thích hợp, không quá ngắn (khi đó nhiều người tiêu dùng sẽ không có cơ hội thu được lợi ích từ Bài trình) nhưng cũng không quá dài (giảm sự kích thích mua hàng).

Ngân sách cho Bài trình: Tuỳ theo điều kiện, khả năng cũng như mục tiêu chiến lược về marketing của dự án, ngân sách dành cho Bài trình có thể được xem xét theo nhiệm vụ hoàn thành hoặc một tỷ lệ % trong ngân sách marketing.

Tài liệu của Bài trình: Sau khi đã lựa chọn được phương tiện khuyến mại phù hợp, trong Bài trình cần nêu rõ cách thức công bố Bài trình và tuyên truyền như thế nào? Cách thức phát tài liệu cho những người tham gia?

6.2.4. Tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm

Trên cơ sở của việc xác định đối tượng sản phẩm, phương pháp giới thiệu sản phẩm cùng các phương thức linh hoạt để đẩy mạnh sức mua cần tiến hành xem xét việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của dự án. Cụ thể việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của dự án là xác lập kênh phân phối sản phẩm của dự án hay nói rộng hơn là cần xác định các phương án tiêu thụ sản phẩm như: bán trực tiếp, qua đại lý, theo hợp đồng dài hạn bao tiêu.

Xác lập kênh phân phối của dự án là xác định một tập hợp các thành viên độc lập và phụ thuộc lẫn nhau cùng tham gia vào quá trình đưa sản phẩm của dự án từ người sản xuất tới người tiêu dùng. Thực chất việc xác lập kênh phân phối là nhằm xây dựng một nhóm các tổ chức và cá nhân thực hiện các hoạt động làm cho sản phẩm của dự án sẵn sàng phục vụ người tiêu dùng hoặc người sử dụng. Như vậy, việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của dự án sẽ tạo nên dòng chảy hàng hoá từ người sản xuất qua hoặc không qua các khâu trung gian tới người mua cuối cùng.

Trong quá trình xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của dự án cần xem xét đến các trung gian trong mạng lưới đó. Các thành viên này được gọi là các trung gian thương mại nằm giữa người sản xuất và người tiêu dùng cuối cùng. Đây là các thành viên quan trọng trong mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của dự án. Các thành viên này bao gồm:

- Nhà bán buôn: là những trung gian bán sản phẩm của dự án cho các trung gian khác, cho nhà bán lẻ hoặc những nhà sử dụng công nghiệp.

- Nhà bán lẻ: là những người trung gian bán sản phẩm của dự án trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

- Đại lý và môi giới: là những nhà trung gian có quyền hành động hợp pháp thay mặt cho nhà sản xuất.

- Nhà phân phối: là những trung gian thực hiện các chức năng phân phối.

Mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của dự án có vai trò rất quan trọng, là con đường mà sản phẩm được lưu thông từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng. Nhờ có mạng lưới này đã khắc phục được những khác biệt về thời gian, địa điểm và quyền sở hữu giữa người sản xuất với những người tiêu dùng các hàng hoá, dịch vụ. Sự liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất và thương mại được gắn liền với nhau một cách chặt chẽ hơn vì lợi ích chung thông qua mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của dự án. Các thành viên trong mạng lưới phải dựa vào nhau và sự thành công của họ gắn liền với nhau. Tùy thuộc vào mục tiêu, điều kiện và khả năng cũng như đặc thù về sản phẩm của dự án để lựa chọn và có cách thức quản lý mạng lưới tiêu thụ sản phẩm cho phù hợp, đạt hiệu quả.

VII. NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ CHIẾM LĨNH THỊ TRƯỜNG

7.1. Khả năng cạnh tranh và các tiêu chí đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm của dự án

7.1.1. Khả năng cạnh tranh

Có nhiều quan niệm khác nhau về khả năng cạnh tranh. Theo Fafchams, khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp là khả năng doanh nghiệp đó có thể sản xuất ra sản phẩm với chi phí biến đổi trung bình thấp hơn giá của nó trên thị trường. Theo cách hiểu này doanh nghiệp nào sản xuất ra các sản phẩm tương tự như của các doanh nghiệp khác nhưng với chi phí thấp hơn thì được coi là có khả năng cạnh tranh.

Randall lại cho rằng khả năng cạnh tranh là khả năng giành được và duy trì thị phần trên thị trường với lợi nhuận nhất định. Trong khi đó thì Dunning có ý kiến cho rằng khả năng cạnh tranh là khả năng cung ứng sản phẩm của chính doanh nghiệp trên các thị trường khác nhau mà không phân biệt nơi bố trí sản xuất của chính doanh nghiệp đó.

Một số quan điểm khác lại cho rằng khả năng cạnh tranh là trình độ công nghệ sản xuất sản phẩm theo đúng yêu cầu của thị trường đồng thời duy trì được thu nhập của mình.

Như vậy, chúng ta có thể khái quát rằng khả năng cạnh tranh là khả năng mà doanh nghiệp cố gắng giành được và duy trì thị trường để có lợi nhuận nhất định. Thực chất khi đề cập đến khả năng cạnh tranh thì cũng đồng nghĩa với việc chiếm lĩnh thị trường và tạo ra lợi nhuận.

Tăng cường khả năng cạnh tranh là việc mà mỗi doanh nghiệp đều cố gắng thực hiện. Trong cơ chế thị trường hiện nay tăng khả năng cạnh tranh là một đòi hỏi khách quan đặc biệt trong bối cảnh với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, hội nhập quốc tế diễn ra trên các khía cạnh của đời sống, những đòi hỏi của khách hàng về sản phẩm ngày càng khắt khe hơn.

Người tiêu dùng luôn có xu hướng tiêu dùng những sản phẩm có chất lượng cao với giá cả hợp lý.

Thực chất tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp là việc doanh nghiệp cố gắng tạo ra ngày càng nhiều hơn các ưu thế trên tất cả các mặt để có thể chiếm lĩnh được thị trường như: giá cả, chất lượng, nhãn hiệu, uy tín...

Khi đó, doanh nghiệp phải áp dụng tổng hợp các biện pháp khác nhau như cắt giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm, hạ giá bán sản phẩm, áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại trong sản xuất sản phẩm để nâng cao chất lượng, nâng cao trình độ đội ngũ lao động... Hay có thể nói rộng hơn là việc tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp là sự thay đổi mối tương quan về thế và lực của doanh nghiệp trên tất cả các mặt của quá trình sản xuất.

7.1.2. Các tiêu chí đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm của dự án

Các tiêu chí đó bao gồm: giá cả, chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu sản phẩm.

a. Giá cả sản phẩm

Giá cả là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định thị phần của doanh nghiệp và khả năng sinh lời. Đồng thời, giá cả còn là một công cụ linh hoạt nhất, mềm dẻo nhất trong cạnh tranh.

Giá của sản phẩm trên thị trường được hình thành thông qua thoả thuận giữa người bán và người mua. Nó đóng vai trò quan trọng trong quyết định mua hay không mua của khách hàng. Trong nền kinh tế thị trường, có sự cạnh tranh của các doanh nghiệp, khách hàng là thượng đế, họ có quyền lựa chọn những gì mà họ cho là tốt nhất. Với cùng một loại sản phẩm với chất lượng tương đương nhau, chắc chắn họ sẽ lựa chọn mức giá bán thấp hơn đối với sản phẩm mà họ cần mua.

Khi thu nhập của đại bộ phận dân cư đều tăng, khoa học kỹ thuật phát triển thì việc doanh nghiệp định giá thấp chưa hẳn là giải pháp hữu hiệu, đôi khi còn bị đánh đồng với việc suy giảm chất lượng. Vì vậy, định giá thấp, định giá ngang thị trường hay định giá cao, làm sao sử dụng giá cả như một vũ khí cạnh tranh lợi hại là tùy thuộc vào chiến lược marketing của doanh nghiệp cho từng loại sản phẩm, từng giai đoạn trong chu kỳ sản phẩm hay tùy thuộc vào đặc điểm của từng vùng thị trường.

b. Chất lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm có thể được hiểu là mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật hoặc là khả năng thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Chất lượng sản phẩm được hình thành từ khâu thiết kế tới tổ chức sản xuất và ngay cả sau khi tiêu thụ hàng hoá. Chất lượng sản phẩm chịu tác động của nhiều yếu tố: công nghệ dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu, trình độ tay nghề lao động, trình độ quản lý...

Khi đời sống của con người được cải thiện thì việc nâng cao chất lượng sản phẩm trở thành vấn đề cấp bách đối với mỗi doanh nghiệp. Thêm vào đó việc nâng cao chất lượng sản phẩm giúp doanh nghiệp tham gia vào tiến trình hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

Khi nền kinh tế càng phát triển thì quan niệm về chất lượng sản phẩm không dừng lại ở những tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật, chất lượng sản phẩm không chỉ là tốt, bền, đẹp mà chất lượng sản phẩm còn do khách hàng quyết định. ở đây sự đánh giá của khách hàng về chất lượng sản phẩm mang tính khách quan nhưng yếu tố này lại có tác động chi phối đến những yếu tố chủ quan.

Chất lượng sản phẩm có tác động đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp được thể hiện ở chỗ: Nâng cao chất lượng sản phẩm sẽ làm tăng tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng khối

lượng hàng hoá bán ra, kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm. Sản phẩm có chất lượng cao sẽ làm tăng uy tín của doanh nghiệp, kích thích khách hàng mua hàng và mở rộng thị trường. Chất lượng sản phẩm được nâng cao sẽ làm tăng khả năng sinh lời, cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c. Nhãn hiệu sản phẩm

Nhãn hiệu sản phẩm là tên gọi, thuật ngữ, biểu tượng, hình vẽ hoặc sự phối hợp giữa chúng được dùng để xác nhận hàng hoá hay dịch vụ của doanh nghiệp và để phân biệt với hàng hoá của doanh nghiệp với các đối thủ cạnh tranh.

Nhãn hiệu sản phẩm có hai chức năng cơ bản đó là cho biết xuất xứ hàng hoá và phân biệt với hàng hoá của các doanh nghiệp khác. Nhãn hiệu sản phẩm gồm các bộ phận cơ bản là: Tên nhãn hiệu, dấu hiệu của nhãn hiệu (biểu tượng, hình vẽ, màu sắc hay kiểu chữ đặc thù...), dấu hiệu hàng hoá (nhãn hiệu được đăng ký tại cơ quan quản lý nhãn hiệu và được bảo vệ về mặt pháp luật), quyền tác giả.

Nhãn hiệu sản phẩm cũng được xem là một tiêu chí đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Khách hàng sẽ yên tâm hơn khi lựa chọn và mua những sản phẩm nếu họ biết đầy đủ về sản phẩm. Nhãn hiệu sản phẩm là những yếu tố phi vật chất gắn liền với sản phẩm nhằm giúp cho khách hàng có được cái nhìn tổng quan về sản phẩm mà mình cần mua. Sản phẩm có khả năng cạnh tranh là sản phẩm với nhãn hiệu được nhiều khách hàng lựa chọn, có uy tín, để lại ấn tượng trong tâm trí khách hàng.

Ngoài ra để đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm của dự án, các khía cạnh sau cũng được xem xét đến như công tác tiếp thị sản phẩm của dự án, tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm. (hai phần sau được trình bày ở mục trên phần 3).

7.2. Nghiên cứu khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án

7.2.1. Khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án

Khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án được hiểu là khả năng mà dự án giành được thị phần và có được mức lợi nhuận nhất định. Thực chất khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án có thể được hiểu cụ thể là việc sản xuất và kinh doanh sản phẩm của dự án sẽ giành được và duy trì ở mức độ nào đó thị phần trên thị trường. Đây cũng được xem như là hiệu quả đầu tư từ dự án. Một dự án đầu tư có hiệu quả thực sự tức là dự án sản xuất ra sản phẩm được thị trường chấp nhận, được tiêu thụ với số lượng lớn nghĩa là dự án đó giành được thị phần nhất định.

7.2.2. Nội dung chủ yếu trong nghiên cứu khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án

Nội dung chủ yếu trong nghiên cứu khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án gồm:

- Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh.
- Xác định chiến lược cạnh tranh.
- Xác định các chỉ tiêu đánh giá khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án.

a. Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh

Đối thủ cạnh tranh là các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tương tự như sản phẩm của dự án. Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh cần có danh sách của những đối thủ cạnh tranh chủ yếu với sản phẩm của dự án. Những thông tin về đối thủ cạnh tranh cần có là: khả năng sản xuất, mặt mạnh, mặt yếu, địa bàn hoạt động, uy tín của các đối thủ đó trên thị trường..., ước tính khả năng phát triển của họ trong tương lai. Trong trường hợp phải cạnh tranh với các nhà sản xuất nước ngoài, khi đó cần phải đánh giá sự gay gắt của việc cạnh tranh theo những yếu tố chi phí sản xuất, khả năng tài chính, khả năng quản lý và trình độ kỹ thuật. Trên cơ sở nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh, cần đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của đối thủ cạnh tranh, từ đó có những xây dựng chiến lược cạnh tranh thích hợp.

b. Xác định chiến lược cạnh tranh

Chiến lược cạnh tranh là tổng thể các biện pháp được đưa ra để có thể đạt được khả năng cạnh tranh nhất định trên thị trường. Chiến lược cạnh tranh được xây dựng dựa trên cơ sở phân tích đối thủ cạnh tranh và những lợi thế của dự án. Chiến lược cạnh tranh bao gồm: chiến lược về sản phẩm, chiến lược về giá, chiến lược về tiếp thị, chiến lược phân phối.

c. Chiến lược sản phẩm: Đây là chiến lược có vị trí quan trọng. Các quyết định về sản phẩm của dự án phải do cấp quản lý cao nhất đưa ra bởi vì nó quyết định sự thành công trong việc thực hiện các mục tiêu của dự án và có tác động đến các quyết định khác. Theo John Fayerwaeher đưa ra 5 đặc điểm chủ yếu của sản phẩm: chức năng chủ yếu, chức năng bổ sung, thời gian tồn tại và chất lượng, các điều kiện sử dụng, duy trì và bảo dưỡng sản phẩm. Việc sản xuất sản phẩm nào, tính chất, đặc điểm, các thông số kỹ thuật cũng như các thông tin cơ bản về sản phẩm cần phải nêu ra trong dự án đầu tư để xem xét (theo quy định hiện hành về nội dung cần nghiên cứu của dự án đầu tư). Cần tiến hành tìm hiểu sản phẩm hiện đã có trên thị trường theo hai hướng: tiêu chuẩn hoá hay thích nghi hoá. Tùy thuộc vào sản phẩm mà dự án sẽ sản xuất để ra quyết định chiến lược về sản phẩm thích hợp. Sản phẩm có thể được sản xuất theo tiêu chuẩn hoá đối với các sản phẩm có tính chất công nghiệp hay sản phẩm hoá học. Ngược lại, đối với các sản phẩm thực phẩm thì rất khó tiêu chuẩn hoá do thói quen, thị hiếu tiêu dùng khác nhau.

Đối với chiến lược thích ứng hoá sản phẩm cần phải xét đến ý thích và sở thích của người tiêu dùng, khả năng và chi phí cải tiến sản phẩm, các qui định và thể chế của nước nhập khẩu, hàng rào phi thuế quan đối với các sản phẩm sản xuất để bán ra thị trường nước ngoài, khả năng thích nghi của sản phẩm với môi trường công nghệ, tự nhiên.

Khi xem xét chiến lược sản phẩm đòi hỏi dự án phải tìm hiểu tiềm năng phát triển của sản phẩm trên các thị trường khác nhau. Để giải quyết được vấn đề này cần căn cứ vào các nhân tố sau:

- Thị trường: cầu thị trường, khả năng cạnh tranh...
- Sản phẩm: quan hệ giữa chi phí và khối lượng, khả năng thay đổi sản phẩm
- Mục tiêu và khả năng của dự án.
- Việc xác định chiến lược về sản phẩm cần phải tiến hành xem xét xem việc bán sản phẩm ra thị trường bên ngoài có xu hướng như thế nào?

Các yếu tố vật chất như kích cỡ, màu sắc, bao bì và các dịch vụ hỗ trợ của sản phẩm sẽ ra sao? Việc lựa chọn chiến lược sản phẩm phụ thuộc vào quan hệ sản phẩm - thị trường- doanh nghiệp.

- Chiến lược sản phẩm còn đề cập đến chiến lược nhãn hiệu sản phẩm. Cần xác định sẽ thiết kế nhãn hiệu cho sản phẩm mà dự án sản xuất như thế nào? Nhãn hiệu đó đã có trên thị trường hay chưa?
- Chiến lược sản phẩm cũng bao gồm cả các dịch vụ gắn liền với sản phẩm như điều kiện sử dụng sản phẩm, khả năng, yêu cầu tổ chức bảo dưỡng sản phẩm, đặc biệt quan trọng nhất là các điều kiện sử dụng sản phẩm. Các điều kiện này phụ thuộc vào nhân tố như: trình độ, học thức của người sử dụng, tính kỹ thuật của sản phẩm, tài liệu hướng dẫn sử dụng...

Chiến lược về giá sản phẩm của dự án: Chiến lược giá bao gồm toàn bộ các quyết định về giá được soạn thảo và tổ chức thực hiện để đạt mục tiêu mà dự án theo đuổi. Chiến lược giá bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Nắm bắt và dự báo một cách chính xác mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến các quyết định về giá.
- Xác định các mức giá cụ thể cho từng mặt hàng mà dự án sản xuất hoặc cho một mặt hàng (nếu dự án chỉ sản xuất một mặt hàng), kiểu kênh phân phối, thời gian và địa điểm tiêu thụ, phương thức thanh toán.
- Ra các quyết định về thay đổi giá, bao gồm các quyết định về điều chỉnh và thay đổi giá theo môi trường kinh doanh luôn biến đổi.
- Lựa chọn những ứng xử thích hợp trước những hoạt động cạnh tranh qua giá cả của đối thủ cạnh tranh. Với những nội dung trên, chiến lược về giá thường hướng vào các mục tiêu như: thâm nhập thị trường hay đoạn thị trường nào? trong nước hay quốc tế? phát triển thị phần và doanh số bán, tối đa hoá lợi nhuận.

Quyết định về giá của sản phẩm thường liên quan đến các vấn đề cơ bản sau:

- Giá cho sản phẩm sản xuất và tiêu thụ ở trong nước sẽ như thế nào? giá cho những sản phẩm sản xuất ở trong nước nhưng được tiêu thụ ở thị trường nước ngoài sẽ như thế nào?
- Giá cho những sản phẩm sản xuất và tiêu thụ ở nước ngoài?
- Dự án cần phải đưa ra các quyết định về giá ban đầu cho các đối tượng khách hàng khác nhau, cho các chủng loại sản phẩm nếu dự án sản xuất nhiều loại sản phẩm, mức độ khác biệt giữa giá nội địa và giá xuất khẩu.
- Chiến lược giá sẽ được xây dựng đúng đắn khi dựa trên các căn cứ cơ bản như: chi phí, cầu thị trường, tìm hiểu về đối thủ cạnh tranh, điều kiện môi trường của thị trường, mục tiêu và khả năng của dự án.

Chiến lược tiếp thị: Chiến lược tiếp thị bao gồm toàn bộ các quyết định về tiếp thị sản phẩm của dự án từ việc xác định đối tượng tiêu thụ sản phẩm của dự án, các phương pháp giới thiệu sản phẩm, lựa chọn các phương thức linh hoạt để đẩy mạnh sức mua và tổ chức

mạng lưới tiêu thụ sản phẩm để đạt được mục tiêu của dự án. Việc lựa chọn, tổ chức và quản lý công tác tiếp thị của dự án phải đảm bảo tính hiệu quả, đạt được mục tiêu của dự án. Chiến lược tiếp thị sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào chiến lược tổng thể marketing của dự án và có mối liên hệ mật thiết với các chiến lược khác như chiến lược sản phẩm, chiến lược giá. Tuy nhiên, việc xây dựng chiến lược sẽ phụ thuộc rất nhiều vào sản phẩm, điều kiện khả năng về tài chính, kỹ thuật và quản lý của dự án.

c. Xác định các chỉ tiêu chủ yếu đánh giá khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án:

Các chỉ tiêu này bao gồm:

- Thị phần của dự án / thị phần của các đối thủ cạnh tranh

Đây là một chỉ tiêu hay được sử dụng để đánh giá khả năng cạnh tranh của dự án. Khi xem xét thị phần của dự án có thể đề cập đến các loại thị phần sau:

- Thị phần của dự án so với toàn bộ thị trường: Đây chính là tỷ lệ % giữa doanh số bán sản phẩm của dự án so với toàn ngành.
- Thị phần của dự án so với phân thị trường mục tiêu mà dự án hướng tới: Đây chính là tỷ lệ % giữa doanh số bán sản phẩm của dự án so với doanh số bán sản phẩm tương tự của toàn bộ các doanh nghiệp trên thị trường mục tiêu.
- Thị phần tương đối: Đây là tỷ lệ so sánh về doanh số của dự án với đối thủ cạnh tranh lớn nhất. Tỷ lệ này phản ánh vị thế về sản phẩm của dự án trên thị trường.
- Doanh thu từ sản phẩm của dự án / doanh thu của các đối thủ cạnh tranh

Để tính được chỉ tiêu này cần phải chọn từ 2 đến 5 doanh nghiệp mạnh nhất và có số liệu để so sánh. Tuy nhiên thường thì khó có thể tính toán được chỉ tiêu này vì khó có số liệu đầy đủ.

- Tỷ lệ chi phí Marketing / Tổng doanh thu

Chỉ tiêu này thường được sử dụng nhiều trong đánh giá khả năng cạnh tranh cũng như hiệu quả tiêu thụ sản phẩm của dự án. Thông qua chỉ tiêu này hiệu quả hoạt động của dự án có thể được đánh giá. Ngoài ra, dự án còn tính thêm chỉ tiêu *chi phí marketing / tổng chi phí* để thấy được cơ cấu chi tiêu của dự án.

- Tỷ suất lợi nhuận

Đây là một chỉ tiêu tổng hợp. Chỉ tiêu này không chỉ phản ánh tiềm năng cạnh tranh của dự án mà còn thể hiện tính hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của dự án. Chỉ tiêu này được tính là chênh lệch (giá bán - giá thành) / giá bán.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Mục đích và vai trò của nghiên cứu thị trường?
2. Phân tích thị trường đòi hỏi phải đảm bảo các yêu cầu gì?
3. Các nội dung chủ yếu của phân tích thị trường?
4. Thế nào là phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và ý nghĩa của chúng trong nghiên cứu thị trường?

5. Tại sao phải thực hiện chiến lược định vị sản phẩm?
6. Các phương pháp dự báo cầu thị trường thường được áp dụng, ưu, nhược điểm của từng phương pháp?
7. Mục tiêu của công tác tiếp thị của dự án là gì? Các nội dung chủ yếu trong nghiên cứu công tác tiếp thị của dự án là gì?
8. Anh/chị hãy cho biết các phương tiện để thực hiện công tác khuyến mại của dự án?
9. Anh/chị hãy cho biết các chỉ tiêu chủ yếu đánh giá khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án?
10. Nội dung cơ bản trong nghiên cứu khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án là gì?

Bài 4
PHÂN TÍCH KỸ THUẬT
VÀ TỔ CHỨC NHÂN LỰC CỦA DỰ ÁN
Mã Bài: MD26.4

Giới thiệu: Nội dung Bài hướng đến hình thành kỹ năng phân tích khía cạnh kỹ thuật của dự án đầu tư. Bao gồm các nội dung:

- Vị trí, yêu cầu kỹ thuật của phân tích dự án đầu tư
- Nội dung của nghiên cứu kỹ thuật

Mục tiêu

Sau khi đọc xong Bài này Bạn có thể:

- *Hiểu được các nội dung phân tích kỹ thuật của dự án đầu tư.*
- *Nắm được phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư của dự án.*
- *Hiểu được cách phân tích tổ chức nhân lực của dự án.*
- *Vận dụng kiến thức thực tế vào phân tích kỹ thuật, tính khối lượng vốn đầu tư và phân tích nhân lực cho dự án đầu tư cụ thể.*

Nội dung chính

I. PHÂN TÍCH KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN

1.1. Vai trò của phân tích kỹ thuật của dự án

Phân tích kỹ thuật là tiền đề cho việc tiến hành phân tích tài chính cho dự án. Không có số liệu về mặt kỹ thuật thì không thể tiến hành phân tích về mặt tài chính, kinh tế. Các dự án không khả thi về mặt kỹ thuật thì phải được bác bỏ để tránh những tổn thất trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành kết quả đầu tư sau này. Quyết định đúng đắn trong phân tích kỹ thuật cho phép tiết kiệm các nguồn lực sử dụng trong dự án.

Ví dụ 1: Nếu chủ đầu tư lựa chọn địa điểm thực hiện dự án có địa chất không tốt; gây ô nhiễm nặng nề cho khu dân cư, đòi hỏi chi phí xử lý hay di dời rất tốn kém sau này.

1.2. Nội dung phân tích kỹ thuật của dự án

1.2.1. Mô tả sản phẩm của dự án

- Dự án sản xuất sản phẩm gì? Mẫu mã, số lượng, chất lượng như thế nào?
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng nào?
- Việc xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của dự án là cơ sở để xây dựng chiến lược kinh doanh của dự án.

1.2.2. Xác định công suất của máy móc thiết bị và của dự án

Thứ nhất, công suất của máy móc thiết bị

- Công suất lý thuyết là công suất tối đa mà máy móc, thiết bị có thể đạt được trong điều kiện lý thuyết. Trong thực tế, không thể đạt được công suất này.
- Công suất thiết kế là công suất mà máy móc thiết bị có thể đạt được trong điều kiện làm việc bình thường, nghĩa là trong điều kiện máy móc thiết bị hoạt động theo đúng thiết kế. Công suất thiết kế là cơ sở để tính toán quy mô và nhu cầu đầu tư. Công suất thiết kế được tính bằng công thức sau:

$$C_{tk} = C_{CB} \cdot h \cdot s \cdot d$$

Trong đó:

C_{tk} : công suất thiết kế

C_{CB} : công suất cơ bản của thiết bị trong một giờ

h : số giờ làm việc trong một ca

s : số ca làm việc trong một ngày

d : số ngày làm việc trong một năm.

- Công suất hòa vốn là công suất hoạt động của máy móc, thiết bị đủ để dự án hoạt động có thu nhập đủ bù chi phí.

- Công suất thực tế là công suất có thể đạt được trong điều kiện làm việc thực tế. Đây là căn cứ để tính toán chi phí, lợi ích và hiệu quả đầu tư trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Thứ hai, công suất của dự án

- Công suất bình thường có thể của dự án là số sản phẩm cần sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường mà dự án dự kiến sẽ chiếm lĩnh.

Ví dụ 2: Dự án sản xuất bia A, sau khi nghiên cứu thị trường đã xác định được phần nhu cầu mà dự án sẽ đáp ứng là 850.000 người uống bia, với mức uống bình quân một người

một ngày là 0,5 lít. Tính công suất bình thường có thể của dự án này trong một năm và trong một giờ ?

Lời giải:

Công suất bình thường có thể của dự án trong một năm là:

$$850.000 \times 0,5 \times 360 = 153.000.000 \text{ lít/năm}$$

Biết rằng một năm có 8640 giờ, thì công suất bình thường có thể của dự án này là:

$$\frac{153.000.000 \text{ lít/năm}}{8640 \text{ giờ/năm}} = 17.708,3 \text{ lít/giờ}$$

- Công suất tối đa danh nghĩa của dự án được biểu hiện bằng số sản phẩm cần sản xuất vừa để đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường mà dự án sẽ chiếm lĩnh, vừa bù vào những hao hụt tổn thất trong quá trình sản xuất, lưu kho, vận chuyển và bốc dỡ.

Trong ví dụ trên, giả sử hao hụt trong bốc dỡ là 5%. Vậy để có đủ số bia cung ứng trên thị trường thì số bia trước khi bốc dỡ là:

$$153.000.000 \text{ lít/năm} \times 100/95 = 161.052.631 \text{ lít/năm}$$

Nếu mức độ hao hụt trong vận chuyển là 10%, thì số bia cần đưa ra để vận chuyển là:

$$161.052.631 \text{ lít/năm} \times 100/90 = 178.947.368 \text{ lít/năm}$$

Ngoài ra mức hao hụt trong sản xuất, lưu kho là 5%. Vậy số bia cần sản xuất là:

$$178.947.368 \text{ lít/năm} \times 100/95 = 188.365.651 \text{ lít/năm}$$

Vậy 188.365.651 lít/năm chính là công suất tối đa danh nghĩa của dự án.

- Công suất sản xuất của dự án là số sản phẩm mà dự án cần sản xuất trong một đơn vị thời gian nhỏ nhất (giờ, ca) để đáp ứng nhu cầu của thị trường mà dự án có thể và cần chiếm lĩnh, có tính đến thời gian và chế độ làm việc của lao động, của máy móc thiết bị.

Trong ví dụ trên, nếu nhà máy làm việc 260 ngày/năm, mỗi ngày làm việc một ca (8 giờ) thì số bia cần sản xuất một giờ là:

$$\frac{188.365.651}{260 \times 8} = 90.560 \text{ lít/giờ}$$

Nếu thời gian nghỉ giữa ca theo quy định là 10%, thì mỗi giờ phải sản xuất là:

$$90.560 \text{ lít/giờ} \times 100/90 = 100.622 \text{ lít/giờ}$$

Vậy 100.622 lít/giờ chính là công suất sản xuất của dự án.

Thứ ba, công suất khả thi của dự án và mức sản xuất dự kiến

Để xác định công suất hoạt động khả thi của dự án không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của chủ đầu tư, mà phải căn cứ vào các yếu tố sau:

- Nhu cầu của thị trường hiện tại và tiềm năng trong tương lai cũng như khả năng xâm nhập thành công vào thị trường của sản phẩm dự án.

- Khả năng, trình độ kỹ thuật công nghệ của dự án và khả năng điều hành, quản lý dự án.

- Khả năng cung ứng các yếu tố đầu vào như vốn, lao động, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng....

Bảng 4.1: Mức sản xuất dự kiến cả đời dự án có dạng sau:

Tên sản phẩm	Năm
--------------	-----

	Thứ 1		Thứ 2		Thứ 3		
	% Công suất	Sản lượng	% Công suất	Sản lượng	% Công suất	Sản lượng	
A. Sản phẩm chính							
1.....							
2.....							
B. Sản phẩm phụ							
1.....							
2.....							
C.....							

1.2.3. Nghiên cứu công nghệ và phương pháp sản xuất

Để tạo ra một sản phẩm thường có nhiều công nghệ và phương pháp sản xuất khác nhau. Mỗi loại công nghệ và phương pháp sản xuất sẽ cho chúng ta một sản phẩm có đặc tính về chất lượng và giá thành khác nhau. Vì vậy, cần phải nghiên cứu lựa chọn một loại công nghệ và phương pháp sản xuất thích hợp cho loại sản phẩm mà dự án dự kiến sản xuất.

Khi nghiên cứu công nghệ và phương pháp sản xuất của dự án cần tìm hiểu các vấn đề sau:

- Bản chất của kỹ thuật, công nghệ sản xuất.
- Yêu cầu về tay nghề của người sử dụng, khả năng tiếp thu công nghệ.
- Yêu cầu về nguyên vật liệu, năng lượng sử dụng.
- Yêu cầu về vốn đầu tư và ngoại tệ.
- Nhà cung cấp, cách thức cung cấp.
- Yêu cầu quyền sở hữu công nghiệp và sở hữu trí tuệ.
- Khả năng chuyển sang sản xuất mặt hàng khác trong trường hợp mặt hàng cũ không còn thị trường hoặc tính năng không phù hợp nữa.

Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng đối với các sản phẩm tiêu thụ tương đối đơn giản thì có nhiều công nghệ khác nhau, còn đối với các sản phẩm cao cấp hoặc phức tạp thì có rất ít công nghệ sản xuất khác nhau để nghiên cứu lựa chọn.

Về nguồn cung cấp công nghệ sản xuất, có thể căn cứ các chuyên gia kỹ thuật hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước, đã từng có quan hệ với việc sản xuất sản phẩm mà dự án dự kiến sản xuất. Các tổ chức tư vấn kỹ thuật thường là nguồn cung cấp thông tin có giá trị.

Việc tiếp nhận công nghệ sản xuất có thể bằng các hình thức sau: thuê, mua hoặc liên doanh, liên kết với các nhà cung cấp...

Sau khi nghiên cứu các phương pháp, công nghệ sản xuất khác nhau chúng ta cần phải lựa chọn phương pháp sản xuất hoặc quy trình công nghệ thích hợp nhất đối với các điều kiện thực tế hiện có của dự án, và phải đảm bảo về chất lượng và giá cả. Như vậy, việc lựa chọn công nghệ sản xuất có liên quan đến các kiến thức về đặc tính kỹ thuật, chất lượng, số lượng sản phẩm, thời gian cần thiết để sản xuất và khả năng tiêu thụ.

Để lựa chọn công nghệ và phương pháp sản xuất thích hợp, cần xem xét các vấn đề sau:

- Kỹ thuật, công nghệ và phương pháp sản xuất đang áp dụng trên thế giới: công nghệ chế biến hay chế tạo? có được cấp bằng sáng chế hay không?

- Phải chú ý đến các phẩm mềm của công nghệ như bí quyết, kinh nghiệm, kiến thức vận hành....

- Yêu cầu về trình độ, tay nghề của người sử dụng.

- Khả năng về vốn và lao động của dự án. Nếu dự án có khả năng thiếu vốn và thừa lao động thì nên chọn kỹ thuật, công nghệ kém hiện đại, rẻ tiền, sử dụng nhiều lao động. Ngược lại, nếu dự án có khả năng nhiều vốn và thiếu lao động thì nên chọn công nghệ hiện đại, đắt tiền, sử dụng ít lao động như công nghệ tự động hóa, robot...

- Xu hướng lâu dài của công nghệ để đảm bảo tránh sự lạc hậu và hao mòn vô hình của công nghệ trong khi chưa thu hồi đủ vốn.

- Khả năng vận hành và quản lý công nghệ có hiệu quả.

Nhiều khi áp dụng công nghệ quá hiện đại hoặc đang còn trong giai đoạn thử nghiệm có thể sẽ có nhiều mạo hiểm, do kiến thức và hiểu biết về công nghệ còn quá ít, gây khó khăn trong việc vận hành và quản lý. Nếu chi phí mua công nghệ quá lớn, công suất sản xuất lớn, chất lượng sản phẩm cao, giá thành sản phẩm cao, nhiều khi không thích hợp với điều kiện thị trường ở các nước có thu nhập thấp. Tuy nhiên, nếu dự án sử dụng công nghệ quá lạc hậu có thể dẫn đến sản phẩm sản xuất ra có chất lượng kém, khó tiêu thụ trên thị trường, ngay cả ở các nước có thu nhập bình quân đầu người thấp.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có hoặc bổ sung trong tương lai có phù hợp với công nghệ, kỹ thuật lựa chọn hay không.

Ví dụ 3: Trong một xí nghiệp chế biến gỗ, thì đường sá từ nơi khai thác, chế biến đến nơi tiêu thụ sản phẩm sẽ quyết định phương tiện vận tải trong xí nghiệp như thế nào.

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phong tục tập quán của dân cư nơi sử dụng công nghệ.

- Các yếu tố rủi ro có thể xảy ra trong quá trình sử dụng kỹ thuật, công nghệ.

- Xem xét toàn diện các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật của công nghệ. Mỗi loại công nghệ có ưu điểm, nhược điểm khác nhau. Vì vậy, phải xem xét ở nhiều nơi, nhiều nước để lựa chọn được công nghệ thích hợp với điều kiện của từng nước, từng cơ sở, từng dự án

Ví dụ 4: Có hai loại ô tô con. Loại A hiện đại giá 30.000 \$, một năm chạy được 40.000 km với mức tiêu hao năng lượng là 5 lít/100 km. Loại B rẻ tiền với giá 15.000\$, một năm chạy được 30.000 km, với mức tiêu hao năng lượng là 12 lít/100 km. Nếu ít tiền đành phải mua loại B. Nếu đủ tiền mua loại đắt tiền cần phải tính toán lại?

Lời giải

Loại ô tô A đi nhiều hơn loại B là $40.000 - 30.000 = 10.000$ km. Giả sử với 10.000 km đi được nhiều hơn sẽ đem lại khoản lợi là 5.000\$.

- Trong một năm, tiêu hao năng lượng của xe loại A là:

$$40.000 \text{ km} \times 5 \text{ lít/100 km} = 2000 \text{ lít}$$

- Trong một năm, tiêu hao năng lượng của xe loại B là:

$$30.000 \text{ km} \times 121 \text{ lít}/100 \text{ km} = 3.600 \text{ lít}$$

Giả sử một lít xăng là 0.8 USD. Thì tiêu hao năng lượng của xe loại B nhiều hơn xe loại A là:

$$(3600 - 2000) \times 0,8 = 1.280 \text{ USD}$$

Chênh lệch cả hai yếu tố đã đem lại cho xe loại A một khoản lợi mỗi năm là:

$$5.000 + 1.280 = 6.280 \text{ USD}$$

Như vậy, với 6.280 USD thu được mỗi năm thì chỉ cần sau 4,77 năm đủ để mua một xe hiện đại khác. Đó chưa kể đến tính Ưu việt khác của xe hiện đại như đi êm, dễ chịu, rủi ro thấp...

Ví dụ 5: Có ba loại bao bì để đựng nước khoáng gồm: chai thủy tinh được sử dụng nhiều lần nhưng tốn 3 đơn vị năng lượng, chai nhựa cần 1 đơn vị năng lượng nhưng chỉ sử dụng một lần; túi giấy cần 3 đơn vị năng lượng nhưng cũng chỉ sử dụng một lần.

- Nếu chủ trương tiết kiệm năng lượng, người ta sẽ dùng chai thủy tinh.

- Nếu vừa muốn tiết kiệm năng lượng, vừa tiện lợi trong sử dụng người ta sẽ sử dụng chai nhựa.

1.2.4. Nghiên cứu về máy móc, thiết bị

Căn cứ công nghệ và phương pháp sản xuất đã xác định để lựa chọn máy móc, thiết bị thích hợp. Đồng thời còn phải căn cứ vào trình độ tiến bộ kỹ thuật, chất lượng, giá cả máy móc thiết bị, điều kiện bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng, năng lượng sử dụng và đặc biệt là nguồn vốn đầu tư của dự án.

Sau khi đã lựa chọn máy móc thiết bị cho dự án cần phải lập bảng liệt kê mô tả đầy đủ theo các căn cứ để lựa chọn.

Bảng 4.2: Liệt kê máy móc thiết bị của dự án

Tên máy móc, thiết bị	Nơi sản xuất và cung cấp	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
Máy móc, thiết bị chính					
Thiết bị phụ trợ					
Thiết bị vận chuyển, bốc xếp, băng chuyền					
Thiết bị và dụng cụ điện					
Máy móc thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng					
Thiết bị và dụng cụ bảo dưỡng, sửa chữa, phụ tùng					
Thiết bị an toàn, bảo hộ lao động					
Thiết bị, công cụ khác					

1.2.5. Nghiên cứu nguyên liệu đầu vào

Nghiên cứu nguyên liệu đầu vào là một khía cạnh quan trọng trong phân tích kỹ thuật của dự án. Khi nghiên cứu cần phải xem xét nguyên liệu sẽ sử dụng cho dự án thuộc loại nào:

- Nếu nguyên liệu là nông sản, đây là loại nguyên liệu cung cấp có tính thời vụ cao, hao hụt trong thu hoạch và vận chuyển khá lớn và có những hạn chế về điều kiện tự nhiên và địa lý.

- Nếu nguyên liệu là sản phẩm lâm nghiệp và gia súc, gia cầm thì khả năng cung cấp phụ thuộc vào khả năng sinh trưởng, khai thác và thu gom nguyên liệu từ nơi sản xuất về nhà máy

- Nếu nguyên liệu là khoáng sản, loại này cần phải biết thông tin về trữ lượng có thể khai thác, điều kiện khai thác, các đặc tính lý hoá....

- Nguyên vật liệu phụ bao gồm các hóa chất, các chất phụ gia, sơn, dầu, bao bì, vật liệu bảo dưỡng....

Nguồn cung cấp nguyên liệu cơ bản phải đảm bảo đủ sử dụng cho dự án hoạt động. Nếu không đủ, thì có thể phối lựa chọn địa điểm khác, hoặc phải giảm công suất. Phải lập kế hoạch thu mua, vận chuyển nguyên vật liệu theo yêu cầu sản xuất của dự án.

Bảng 4.3: Nhu cầu và chi phí nguyên vật liệu dự kiến

ST T	Tên nguyên liệu	Nguồn gốc	Đơn giá	Năm sản xuất					
				1		2		3	
				SL	Trị giá	SL	Trị giá	SL	Trị giá
1	Nguyên liệu nội địa a b								
2	Nguyên liệu nội địa a b								
3	Tổng cộng								

1.2.6. Nghiên cứu địa điểm thực hiện dự án

Thực chất nghiên cứu địa điểm thực hiện dự án là xem xét các khía cạnh địa lý, tự nhiên, kinh tế, xã hội... có liên quan đến sự hoạt động và hiệu quả của dự án sau này. Khi xem xét địa điểm thực hiện dự án cần chú ý các vấn đề sau:

- Các chính sách kinh tế - xã hội tại khu vực hoạt động của dự án, đặc biệt là các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư, chính sách tài chính có liên quan

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương triển khai dự án, luật lệ, phong tục tập quán và vấn đề an ninh. Bộ máy quản lý hành chính kinh tế - xã hội của địa phương sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến sự thuận lợi cũng như khó khăn cho hoạt động của dự án sau này.

- Những thuận lợi và khó khăn về chi phí vận chuyển cũng như tiêu thụ sản phẩm của dự án sau này.

- Cơ sở hạ tầng thích hợp đến mức độ nào? cần bổ sung thêm? Mức đầu tư thêm có chấp nhận được hay không?

- Thị trường tiêu thụ của dự án có thuận lợi hay không?

- Nguồn nhân lực cung cấp cho dự án có tốt hay không?

- Các điều kiện về địa hình, khí hậu, thời tiết sẽ ảnh hưởng đến tuổi thọ và sự hoạt động của dự án.

- Các vấn đề về đất đai, mặt bằng có đủ rộng để dự án hoạt động. Thời hạn sử dụng đất đai, mặt bằng, các điều kiện, quy định ràng buộc khác.

- Khả năng xử lý chất thải chống ô nhiễm môi trường và tình hình ô nhiễm môi trường hiện có. cần phải xem xét cả hai vấn đề này khi lựa chọn địa điểm cho dự án.

Các chất thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường từ dự án có thể chia thành ba loại:

+ Các chất thải ở thể khí như khói, hơi, khí độc...

+ Các chất thải ở thể vật lý như tiếng ồn, hơi nóng, sự rung động..

+ Các chất thải ở thể lỏng hoặc rắn như cặn bã, hóa chất...

Mỗi loại chất thải đòi hỏi phải có phương pháp và phương tiện xử lý khác nhau. Tùy vào điều kiện cụ thể về luật lệ bảo vệ môi trường ở từng địa phương, địa điểm, quy mô hoạt động của dự án mà xây dựng phương án xử lý hiệu quả.

1.2.7. Nghiên cứu tác động môi trường của dự án

Mô tả hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án trên các khía cạnh về không khí, hệ sinh thái, chất lượng mặt nước, nguồn nước ngầm... đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường trước khi có dự án tại địa điểm thực hiện dự án.

Mô tả những tác động của máy móc, công nghệ, các nguyên vật liệu sẽ sử dụng trong dự án đối với môi trường tại địa điểm dự án sẽ thực hiện.

Dự đoán mức độ ảnh hưởng của dự án đối với các dạng môi trường vật lý (khí quyển, thạch quyển...); các dạng tài nguyên sinh vật và hệ sinh thái; các dạng tài nguyên và môi trường được sử dụng.

Đề xuất các giải pháp khắc phục các ảnh hưởng tiêu cực của dự án đến môi trường như:

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải, chất rắn;

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải;

- Tỷ lệ cây xanh trồng trong dự án;

- Các phương án phòng chống và ứng cứu các sự cố trong quá trình thực hiện dự án....

1.2.8. Nghiên cứu kỹ thuật xây dựng công trình của dự án

Công trình xây dựng dự án bao gồm các hạng mục xây dựng nhằm tạo điều kiện và đảm bảo cho dây chuyền thiết bị sản xuất, công nhân hoạt động được thuận lợi và an toàn. Để tính toán các hạng mục công trình xây dựng cần phải căn cứ vào các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, cơ sở hạ tầng, cách tổ chức điều hành,

nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm và số lượng lao động dự kiến sẽ sử dụng.

Hạng mục các công trình có thể bao gồm:

- Các nhà máy, phân xưởng sản xuất chính, phụ
- Hệ thống điện, nước, hệ thông thấp sáng, điều hòa không khí.
- Hệ thống thang máy, băng chuyền.
- Hệ thống giao thông, bến đỗ bốc dỡ hàng.
- Văn phòng, phòng họp.
- Nhà ở, khu ăn uống, giải trí, vệ sinh.
- Hệ thống xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.
- Hệ thống tường rào.

Việc tính toán chi phí xây dựng có thể căn cứ vào đơn giá xây dựng của đơn vị diện tích xây dựng cho từng hạng mục công trình, và lập dự tính chi phí sản xuất như sau:

Bảng 4.4: Dự tính chi phí xây dựng

ST T	Tên mục công trình	Diện tích xây dựng	Chi phí cho một đơn vị diện tích	Tổng chi phí
1	Phân xưởng A			
2	Văn phòng			
3	Nhà kho			
4	Tường rào			
.....				
	Tổng cộng			

Về tổ chức xây dựng:

Sau khi xem xét các hạng mục công trình của dự án phải lập hồ sơ bố trí mặt bằng của toàn bộ nhà máy, sơ đồ thiết kế của từng hạng mục, sơ đồ bố trí, sắp xếp máy móc thiết bị, bản vẽ thi công, tiến độ thi công... Việc thi công các hạng mục công trình có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc bao thầu, tùy vào quy mô và tính chất phức tạp về mặt kỹ thuật của dự án.

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN

2.1. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện của dự án

Khối lượng vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền đã chi ra để tiến hành các hoạt động của các công cuộc đầu tư bao gồm: chi phí cho công tác xây lắp, chi phí mua sắm thiết bị và các chi phí khác theo quy định của thiết kế dự toán và được ghi trong dự án đầu tư được duyệt.

a. Chi phí xây lắp bao gồm:

- Chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ.
- Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.
- Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ, phục vụ thi công...
- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình.

- Chi phí di chuyển lớn thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

- Chi phí lắp đặt thiết bị...

b. Chi phí thiết bị bao gồm:

- Chi phí mua thiết bị công nghệ, các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (có trong dự toán).

- Chi phí vận chuyển từ cảng và nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi hiện trường.

- Thuế và chi phí bảo hiểm thiết bị công trình.....

c. Chi phí khác bao gồm:

Thứ nhất, ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo dự án (nếu có).

- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án (đôi với các dự án phức tạp và một số dự án có yêu cầu đặc biệt của chính phủ).

- Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

Thứ hai, ở giai đoạn thực hiện đầu tư, bao gồm:

- Chi phí khởi công công trình (nếu có).

- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ công tác tái định cư (đối với các công trình đầu tư có yêu cầu.)

- Tiền thuê đất hoặc tiền chuyển quyền sử dụng đất.

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí mời thầu, đánh giá kết quả thầu, chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp ráp thiết bị và các chi phí tư vấn khác....

- Chi phí ban quản lý dự án.

- Chi phí bảo hiểm công trình.

- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công...

Thứ ba, ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ....

- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình, tổ chức nghiệm thu, khánh thành và bàn giao công trình.

- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có)

- Chi phí thuê chuyên gia vận hành, sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có)

- Chi phí dự phòng các khoản phát sinh không dự kiến trước.

2.2. Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện của dự án

a. Đối với công tác xây lắp

Vốn đầu tư được tính theo công thức sau:

$$I_{VXL} = \sum Q_{Xi} P_{Xi} + \sum Q_{Li} P_{Li} + C + VAT$$

Trong đó:

I_{VXL} : Vốn đầu tư xây lắp

Q_{xi} : Khối lượng công tác xây dựng hoàn thành thứ i.

P_{xi} : Đơn giá dự toán bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng i.

Q_{Li} : Khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành.

P_{Li} : Đơn giá dự toán cho một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành.

C: Chi phí chung được tính theo tỷ lệ phần trăm so với chi phí nhân công công dự toán xây lắp. Khoản chi phí này do nhà nước quy định theo từng loại công trình...

VAT: Tổng số thuế giá trị gia tăng.

b. Đối với công tác mua sắm thiết bị

$$I_{VTB} = \sum Q_i P_i + VAT$$

Trong đó:

I_{VTB} : Vốn đầu tư mua sắm thiết bị

Q_i : Trọng lượng (tấn); số lượng từng bộ phận, cái thuộc nhóm thiết bị thứ i.

P_i : Giá tính cho một tấn hoặc cho từng bộ phận, cái thuộc nhóm thiết bị thứ i. (Bao gồm: giá mua + chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí bảo quản, bảo dưỡng + chi phí bảo hiểm + Thuế nhập khẩu + thuế tiêu thụ đặc biệt).

VAT: Thuế giá trị gia tăng.

c. Chi phí khác

Được tính vào vốn đầu tư thực hiện theo phương pháp thực thanh thực chi. Chi phí này chia làm hai nhóm:

Thứ nhất, nhóm chi phí, lệ phí được xác định theo định mức tính bằng tỷ lệ % bao gồm: chi phí thiết kế, chi phí ban quản lý dự án, chi phí thẩm định và các chi phí tư vấn khác.

Thứ hai, nhóm chi phí được xác định bằng cách lập dự toán bao gồm chi phí không xác định theo định mức bằng tỷ lệ % như: Chi phí khảo sát xây dựng, chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo công nhân, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý sản xuất, chi phí đền bù, giải toả, công tác tái định cư (nếu có)

$$I_{VK} = \sum C_i + \sum C_j + VAT$$

Trong đó:

I_{VK} : Chi phí đầu tư khác

C_i : Giá trị của khoản mục chi phí khác thứ i thuộc nhóm chi phí, lệ phí tính theo định mức tỷ lệ %.

C_j : Giá trị của khoản mục chi phí khác thứ j thuộc nhóm chi phí khác tính bằng cách lập dự toán.

VAT: Tổng số thuế giá trị gia tăng của các chi phí khác là đối tượng chịu thuế.

Ví dụ 6: về công tác xây dựng cơ bản và lắp ráp nhà máy chế biến thức ăn gia súc A năm 2010 như sau:

1. Chi phí xây dựng nhà xưởng mới quy mô 400 m² đã hoàn thành. Biết chi phí 1 m² xây dựng là 2,25 triệu đồng.
2. Chi phí mua và nhập kho 4 máy, giá trị mỗi máy là 83 triệu đồng. Thuế suất nhập khẩu là 5%; thuế giá trị gia tăng là 10%.
3. Chi phí để lắp đặt mỗi máy là 18 triệu đồng
4. Chi phí mua và nhập 3 xe ô tô tải. Mỗi xe giá trị 500 triệu đồng. Thuế nhập khẩu là 25%; thuế VAT là 10%.
5. Chi phí cho công tác xây kho chứa nguyên liệu, vật liệu là 200 triệu đồng
6. Chi phí mua sắm thiết bị và dụng cụ cho nhà máy đã nhập kho và bàn giao để lắp đặt là 280 triệu đồng.
7. Chi phí đào tạo lao động cho nhà máy mới là 57 triệu đồng.
8. Chi phí thuê thiết kế và tư vấn cho nhà máy mới đã bàn giao là 24 triệu đồng.

Tính tổng vốn đầu tư thực hiện trong năm 2010 của nhà máy A?

Lời giải

a. Vốn đầu tư xây lắp = (1) + (3) + (5) = 400 m² x 2,25 triệu VND/m² + 4 x 18 triệu VND + 200 triệu VND = 1.172 triệu VND

b. Vốn mua sắm thiết bị = (2) + (4) + (6)

$$(2) = 4 \times 83 \text{ triệu VND} \times 1,05 \times 1,1 = 383,46 \text{ triệu VND}$$

$$(4) = 3 \times 500 \text{ triệu VND} \times 1,25 \times 1,1 = 2062,5 \text{ triệu VND}$$

Tổng Vốn mua sắm thiết bị:

$$383,46 \text{ triệu VND} + 2062,5 \text{ triệu VND} + 280 \text{ triệu VND} = 2.725,96 \text{ triệu VND}$$

c. Vốn đầu tư thực hiện các khoản chi phí khác = (7) + (8)

$$57 \text{ triệu VND} + 24 \text{ triệu VND} = 81 \text{ triệu VND}$$

Tổng vốn đầu tư thực hiện trong năm 2010 của nhà máy A là:

$$TC = 1.172 \text{ triệu VND} + 2.725,96 \text{ triệu VND} + 81 \text{ triệu VND}$$

$$TC = 3.978,96 \text{ triệu VND.}$$

BÀI 5

NGHIÊN CỨU KHÍA CẠNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mã Bài: MĐ26.6

Giới thiệu: Nội dung Bài hướng đến hình thành kỹ năng phân tích khía cạnh tổ chức quản lý dự án đầu tư. Bao gồm các nội dung:

- Sự cần thiết và các nhân tố ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý dự án đầu tư
- Các nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư

- Cơ cấu tổ chức quản lý vận hành dự án đầu tư
- Dự kiến nhân sự và chi phí nhân lực thực hiện dự án

Mục tiêu

Sau khi đọc xong Bài này Bạn có thể:

Trình bày được khái niệm, sự cần thiết của quản lý dự án đầu tư

- Mô tả được các nội dung quản lý dự án đầu tư
- Trình bày được các mô hình tổ chức quản lý dự án đầu tư
- Thực hiện phân tách công việc trong quản lý dự án
- Thực hiện quản lý dự án đầu tư theo phương pháp PERT và phương pháp biểu đồ

GANTT

Nội dung chính

5.1. Tổ chức nhân lực của dự án

Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật công nghệ của sản xuất và hoạt động điều hành dự án, để ước tính số lượng lao động trực tiếp với bậc thợ tương ứng cho mỗi loại công việc, số lao động gián tiếp với trình độ đào tạo thích hợp.

5.1.1. Bộ phận lao động gián tiếp

Bộ phận lao động gián tiếp bao gồm ban giám đốc và các phòng ban quản lý chức năng. Số lượng lao động bộ phận gián tiếp và cách thức xếp đặt các phòng ban chức năng phụ thuộc các công việc cụ thể mà đơn vị phải thực hiện khi dự án đi vào hoạt động.

Tiến trình xây dựng cơ cấu tổ chức thường trải qua các bước sau:

- Bước 1: Nhận thức rõ mục đích và mục tiêu của tổ chức.
- Bước 2: Xác định những hoạt động quan trọng cần thực hiện
- Bước 3: Xếp loại các hoạt động theo chức năng sản xuất kinh doanh.
- Bước 4: Kết hợp các chức năng quan trọng để hợp thành cơ cấu một tổ chức.
- Bước 5: Thẩm định và cải tiến cơ cấu tổ chức cho phù hợp (tái tổ chức)

Khi xây dựng bộ máy tổ chức dự án cần chú ý các vấn đề sau:

- Bộ máy chỉ được xây dựng khi tổ chức đã xác định được mục tiêu và chiến lược kinh doanh của đơn vị.
- Môi trường vĩ mô và vi mô của đơn vị.
- Quy mô của dự án.
- Công nghệ hay kỹ thuật sản xuất ra các sản phẩm hay dịch vụ của dự án.
- Các nguồn lực của dự án, đặc biệt là nguồn nhân lực.

- Tuân thủ nghiêm túc tiến trình của chức năng của tổ chức: phân tích công việc, phân chia công việc một cách hợp lý, phân chia các bộ phận khác nhau để đảm nhận các công việc được phân chia.

Hiện nay, các cơ cấu tổ chức quản lý thường được tổ chức theo các loại hình cơ cấu trực tuyến, cơ cấu trực tuyến chức năng, cơ cấu theo chức năng, cơ cấu ma trận, cơ cấu theo địa lý hay cơ cấu kết hợp.

Mỗi loại hình cơ cấu đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Tùy vào tính chất của từng dự án mà chúng ta sẽ quyết định chọn loại cơ cấu tổ chức nào cho phù hợp và hiệu quả.

5.1.2. Bộ phận lao động trực tiếp

Số lượng công nhân và nhân viên kỹ thuật ở các bộ phận lao động trực tiếp phụ thuộc theo yêu cầu của quy trình công nghệ và cách sắp xếp ca sản xuất.

Thứ nhất, quy trình công nghệ thường được phân ra hai trường hợp:

Trường hợp 1: nếu các phân xưởng của dự án áp dụng công nghệ thủ công hay bán cơ giới thì số lượng nhân công được tính căn cứ vào sản lượng hoặc định mức thời gian.

Công thức tính số lượng công nhân cần tuyển như sau:

$$L = \frac{Q}{N \cdot T}$$

Trong đó:

L: Số lượng lao động cần tuyển

Q: Sản lượng dự kiến sản xuất trong một năm

N: Định mức sản lượng được sản xuất bởi một lao động trong một đơn vị thời gian

T: Thời gian làm việc bình quân của một lao động trong năm.

Trường hợp 2: nếu dự án dự kiến sẽ áp dụng quy trình công nghệ với dây chuyền hiện đại tự động hóa, thì số lượng lao động phụ thuộc vào số lượng máy móc thiết bị cần được vận hành theo yêu cầu kỹ thuật.

Thứ hai, về tổ chức ca làm việc:

Tổ chức ca làm việc nhằm sử dụng triệt để năng lực sản xuất, công suất của máy móc thiết bị, nhà xưởng. Khi tổ chức ca làm việc phải đảm bảo mối quan hệ hợp tác sản xuất giữa những tổ sản xuất ở những thời gian khác nhau. Đảm bảo có sự phân phối hợp lý giữa thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi của công nhân. Thông thường trong thực tế có ba hình thức tổ chức ca làm việc chủ yếu là đảo ca nghịch, đảo ca thuận và hình thức ba ca bốn kíp.

Thí dụ về đảo ca nghịch:

Tuần Ca	I	II	III	IV
Sáng	Công nhân A	Công nhân B	Công nhân C	Công nhân A
Chiều	Công nhân B	Công nhân C	Công nhân A	Công nhân B
Tối	Công nhân C	Công nhân A	Công nhân B	Công nhân C

Thí dụ về đảo ca thuận:

Tuần Ca	I	II	III	IV
Sáng	Công nhân A	Công nhân C	Công nhân B	Công nhân A
Chiều	Công nhân B	Công nhân A	Công nhân C	Công nhân B
Tối	Công nhân C	Công nhân B	Công nhân A	Công nhân C

Thí dụ về ba ca bốn kíp:

Tuần Ca	I	II	III	IV
Sáng	Công nhân A	Công nhân D	Công nhân C	Công nhân B
Chiều	Công nhân B	Công nhân A	Công nhân D	Công nhân A
Tối	Công nhân C	Công nhân B	Công nhân A	Công nhân D
Nghỉ	Công nhân D	Công nhân C	Công nhân B	Công nhân C

5.1.3. Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân lực

Thứ nhất, tuyển dụng là quá trình tìm kiếm và lựa chọn đúng người để thỏa mãn nhu cầu lao động và bổ sung cho lực lượng lao động

Mục tiêu của tuyển dụng là tuyển được nhân viên mới có kiến thức, kỹ năng và động cơ phù hợp với các đòi hỏi của công việc và mục tiêu dài hạn của tổ chức.

Yêu cầu của tuyển dụng: đúng số lượng, đúng người, đúng lúc, đúng thời hạn

Các nguồn tuyển dụng: nguồn ứng viên từ trong nội bộ doanh nghiệp, nguồn ứng cử viên từ bên ngoài do nhân viên công ty giới thiệu, do quảng cáo tuyển dụng, do các đơn vị dịch vụ cung cấp việc làm, do các đơn vị đào tạo nguồn nhân lực...

Nội dung, trình tự của quá trình tuyển dụng:

- Xác định công việc (phân tích công việc).
- Thông báo tuyển dụng: quảng cáo, liên hệ các trung tâm giới thiệu việc làm, yết-thị trước cổng cơ quan, doanh nghiệp.
- Thu nhận và nghiên cứu hồ sơ.
- Sơ tuyển: đánh giá sơ bộ hoặc phỏng vấn sơ bộ để đánh giá kỹ năng giao tiếp, ứng xử.
- Kiểm tra, trắc nghiệm: để đánh giá các ứng cử viên về các kiến thức cơ bản, khả năng thực hành, thường kèm với trắc nghiệm tâm lý nhân sự.
- Phỏng vấn lần hai: để tìm hiểu đánh giá ứng cử viên về nhiều phương diện như: kinh nghiệm, trình độ, đặc điểm cá nhân như tính chất, khí chất, khả năng hòa đồng và những phẩm chất cá nhân thích hợp cho công việc, cho tổ chức.....
- Xác minh, thẩm tra: làm sáng tỏ thêm những điều chưa rõ với những ứng cử viên có nhiều triển vọng.
- Kiểm tra sức khỏe.
- Ra quyết định tuyển dụng.
- Bố trí công việc.

Thứ hai, đào tạo và phát triển

Đào tạo và phát triển là hoạt động có tổ chức, được thực hiện trong một thời gian xác định nhằm cho phép con người tiếp thu các kiến thức, học các kỹ năng mới và thay đổi các quan niệm hay hành vi giúp cho nhân viên thực hiện công việc hiệu quả hơn, và mở ra những công việc mới dựa trên những định hướng tương lai của tổ chức.

- Như vậy, đào tạo có định hướng vào hiện tại, chú trọng vào các công việc hiện thời của cá nhân, giúp cá nhân có ngay các kỹ năng cần thiết để thực hiện tốt các công việc hiện tại.

- Còn phát triển nhân viên nhằm chú trọng đến các công việc tương lai trong doanh nghiệp.

5.2. Tiền lương trong dự án

Dự án có thể áp dụng trả lương khoán, lương theo sản phẩm hay lương theo thời gian. Căn cứ vào hình thức trả lương được áp dụng, số lao động mỗi loại sử dụng, các chi phí có liên quan để tính ra quỹ lương hàng năm cho mỗi loại lao động và cho tất cả lao động của dự án. Biểu tính toán có dạng sau:

Bảng 4.5: Tiền lương trong dự án

Loại lao động	Năm hoạt động			
	Năm thứ nhất		Năm thứ hai	
	Số lượng (người)	Lương/năm (1000đ)	Số lượng (người)	Lương/năm (1000đ)
A. Lao động trực tiếp 1..... 2.....				
B. Lao động gián tiếp 1..... 2.....				
C. Các chi phí khác về lao động, phụ cấp bảo hiểm, phúc lợi...				

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. CÂU HỎI TỰ LUẬN

1. Anh/Chị hãy phân tích lý do lựa chọn địa điểm thực hiện dự án mà nhóm đang triển khai?
2. Anh/Chị hãy xây dựng cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực dự kiến của dự án mà nhóm đang triển khai?
3. Anh/Chị hãy xây dựng nhu cầu lao động và bảng lương dự kiến của dự án mà nhóm đang triển khai?

B. BÀI TẬP

Bài 1: Dự án sản xuất nước tinh khiết B, sau khi nghiên cứu thị trường đã xác định được phần nhu cầu mà dự án B sẽ đáp ứng là 1.250.000 người uống nước, với mức uống bình quân một người một ngày là 1,5 lít.

- Tính công suất bình thường có thể của dự án này trong một năm và trong một ngày
- Tính công suất tối đa danh nghĩa của dự án B, biết hao hụt trong bốc dỡ là 2%, mức độ hao hụt trong vận chuyển là 3% và mức hao hụt trong sản xuất, lưu kho là 5%.
- Tính công suất sản xuất của dự án B nếu nhà máy làm việc 240 ngày/năm và thời gian nghỉ giữa ca (mỗi ca làm việc 8 giờ) theo quy định là 8%.

Bài 2: Công tác xây dựng dựng cơ bản và lắp ráp nhà máy cán thép C năm 2010 như sau:

- Chi phí xây dựng nhà xưởng mới quy mô 200m² đã hoàn thành. Biết chi phí 1m² xây dựng là 2,5 triệu đồng.
- Chi phí mua và nhập kho 10 máy, giá trị mỗi máy là 58 triệu đồng. Thuế suất nhập khẩu là 5%; thuế giá trị gia tăng là 10%.
- Chi phí để lắp đặt mỗi máy là 12 triệu đồng (chưa lắp đặt xong).
- Chi phí mua và nhập hai xe ô tô tải, mỗi xe giá trị 700 triệu đồng. Thuế tiêu thụ đặc biệt là 25%, thuế nhập khẩu là 20%, thuế VAT là 10%.
- Chi phí cho công tác xây kho chứa nguyên liệu, vật liệu nhưng chưa hoàn thành trong năm 2008 là 200 triệu đồng.
- Chi phí mua sắm thiết bị và dụng cụ cho nhà máy đã nhập kho và bàn giao để lắp đặt là 250 triệu đồng.
- Chi phí đào tạo lao động cho nhà máy mới là 27 triệu đồng.
- Chi phí thuê thiết kế và tư vấn cho nhà máy mới đã bàn giao là 24 triệu đồng. Tính tổng vốn đầu tư thực hiện trong năm 2010 của nhà máy C?

Bài 3: Sản lượng dự kiến sản xuất trong một năm của nhà máy D là 1,5 triệu tấn. Định mức sản lượng được sản xuất bởi một lao động/1 giờ là 2 tấn. Thời gian làm việc bình quân của một lao động một ngày là 8 giờ và một năm công nhân làm việc 300 ngày. Tính số lượng công nhân cần tuyển cho nhà máy D?

Bài 6

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mã Bài: MĐ26.6

Giới thiệu: Nội dung Bài hướng đến hình thành kỹ năng phân tích tài chính dự án đầu tư. Bao gồm các nội dung:

- Mục đích, vai trò và yêu cầu của phân tích tài chính dự án đầu tư
- Một số vấn đề cần xem xét khi tiến hành phân tích tài chính dự án đầu tư
- Nội dung phân tích tài chính dự án đầu tư.

Mục tiêu

Sau khi đọc xong Bài này Bạn có thể:

- Hiểu được vai trò phân tích tài chính của dự án đầu tư.
- Nắm được phương pháp dự tính doanh thu, lãi lỗ và cân đối dòng tiền cho dự án
- Tính toán được các chỉ tiêu cơ bản trong phân tích tài chính dự án như: thời gian hoàn vốn, hiện giá thu nhập thuần, tỷ suất sinh lợi nội bộ, điểm hòa vốn...
- Vận dụng kiến thức thực tế vào phân tích tài chính cho dự án đầu tư cụ thể.

Nội dung chính

I. MỤC ĐÍCH, VAI TRÒ, YÊU CẦU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Mục đích của phân tích tài chính

Phân tích tài chính là một nội dung kinh tế quan trọng trong quá trình soạn thảo dự án; Phân tích tài chính nhằm đánh giá tính khả thi của dự án về mặt tài chính thông qua việc:

- Xem xét nhu cầu và sự đảm bảo các nguồn lực tài chính cho việc thực hiện có hiệu quả dự án đầu tư (xác định quy mô đầu tư, cơ cấu các loại vốn, các nguồn tài trợ cho dự án).

- Dự tính các khoản chi phí, lợi ích và hiệu quả hoạt động của dự án trên góc độ hạch toán kinh tế của đơn vị thực hiện dự án. Có nghĩa là xem xét những chi phí sẽ phải thực hiện kể từ khi soạn thảo cho đến khi kết thúc dự án, xem xét những lợi ích mà đơn vị thực hiện dự án sẽ thu được do thực hiện dự án. Trên cơ sở đó xác định các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính của dự án.

- Đánh giá độ an toàn về mặt tài chính của dự án đầu tư: Độ an toàn về mặt tài chính được thể hiện:

- An toàn về nguồn vốn huy động;
- An toàn về khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn và khả năng trả nợ;
- An toàn cho các kết quả tính toán hay nói một cách khác là xem xét tính chắc chắn của các chỉ tiêu hiệu quả tài chính dự án khi các yếu tố khách quan tác động theo hướng không có lợi.

1.2. Vai trò của phân tích tài chính

Phân tích tài chính có vai trò quan trọng không chỉ đối với chủ đầu tư mà còn cả đối với các cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư của Nhà nước, các cơ quan tài trợ vốn cho dự án.

- Đối với chủ đầu tư

Phân tích tài chính cung cấp các thông tin cần thiết để chủ đầu tư đưa ra quyết định có nên đầu tư không vì mục tiêu của các tổ chức và các cá nhân đầu tư là việc lựa chọn đầu tư vào đâu để đem lại lợi nhuận thích đáng nhất. Ngay cả đối với các tổ chức kinh doanh phi lợi nhuận, phân tích tài chính cũng là một trong các nội dung được quan tâm. Các tổ chức này cũng muốn chọn những giải pháp thuận lợi dựa trên cơ sở chi phí tài chính rẻ nhất nhằm đạt được mục tiêu cơ bản của mình. Ví dụ: Trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ y tế, công việc quản lý thường đòi hỏi các phương pháp chăm sóc và nơi cư trú của bệnh nhân có giá rẻ nhất.

- Đối với các cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư của Nhà nước

Phân tích tài chính là một trong những căn cứ để các cơ quan này xem xét cho phép đầu

tư đối với các dự án sử dụng nguồn vốn của nhà nước.

- *Đối với các cơ quan tài trợ vốn cho dự án*

Phân tích tài chính là căn cứ quan trọng để quyết định tài trợ cho dự án. Dự án chỉ có khả năng trả nợ khi dự án đó phải được đánh giá là khả thi về mặt tài chính. Có nghĩa là dự án đó phải đạt được hiệu quả tài chính và có độ an toàn cao về mặt tài chính.

- *Phân tích tài chính còn là cơ sở để tiến hành phân tích khía cạnh kinh tế - xã hội*

Cả hai nội dung phân tích trên đều phải dựa trên việc so sánh các lợi ích thu được và các khoản chi phí phải bỏ ra. Song phân tích tài chính chỉ tính đến những chi phí và những lợi ích sát thực đối với các cá nhân và tổ chức đầu tư. Còn phân tích kinh tế - xã hội, các khoản chi phí và lợi ích được xem xét trên góc độ nền kinh tế, xã hội. Do đó dựa trên những chi phí và lợi ích trong phân tích tài chính tiến hành điều chỉnh để phản ánh những chi phí cũng như những lợi ích mà nền kinh tế và xã hội phải bỏ ra hay thu được.

1.3. Yêu cầu của phân tích tài chính

Để thực hiện được mục đích và phát huy được vai trò của phân tích tài chính, yêu cầu đặt ra trong phân tích tài chính là:

- Nguồn số liệu sử dụng phân tích tài chính phải đầy đủ và đảm bảo độ tin cậy cao đáp ứng mục tiêu phân tích.
- Phải sử dụng phương pháp phân tích phù hợp và hệ thống các chỉ tiêu để phản ánh đầy đủ các khía cạnh tài chính của dự án.
- Phải đưa ra được nhiều phương án để từ đó lựa chọn phương án tối ưu.

Kết quả của quá trình phân tích này là căn cứ để chủ đầu tư quyết định có nên đầu tư hay không? Bởi mỗi quan tâm chủ yếu của các tổ chức và cá nhân đầu tư là đầu tư vào dự án đã cho có mang lại lợi nhuận thích đáng hoặc có đem lại nhiều lợi nhuận hơn so với việc đầu tư vào các dự án khác hay không.

Ngoài ra, phân tích tài chính còn là cơ sở để tiến hành phân tích kinh tế - xã hội.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

2.1. Giá trị thời gian của tiền

2.1.1. Khái niệm về giá trị thời gian của tiền

Tiền có giá trị về mặt thời gian do ảnh hưởng của các yếu tố sau:

Thứ nhất: Do ảnh hưởng của yếu tố lạm phát.

Do ảnh hưởng của yếu tố lạm phát nên cùng một lượng tiền nhưng lượng hàng hoá cùng loại mua được ở giai đoạn sau nhỏ hơn giai đoạn trước. Điều này biểu thị sự thay đổi giá trị của tiền theo thời gian (giá trị của tiền giảm).

Thứ hai: Do ảnh hưởng của các yếu tố ngẫu nhiên

Giá trị thời gian của tiền biểu hiện ở những giá trị gia tăng hoặc giảm đi theo thời gian

do ảnh hưởng của các yếu tố ngẫu nhiên (may mắn hoặc rủi ro). Chẳng hạn trong sản xuất nông nghiệp, giá trị tiền dùng để sản xuất lương thực trong những năm thời tiết thuận lợi cao hơn (vì nguồn lợi thu được nhiều hơn) những năm có thiên tai.

Thứ ba: Do thuộc tính vận động và khả năng sinh lợi của tiền.

Trong nền kinh tế thị trường đồng vốn luôn luôn được sử dụng dưới mọi hình thức để đem lại lợi ích cho người sở hữu nó và không để vốn nằm chết. Ngay cả khi tạm thời nhàn rỗi thì tiền của nhà đầu tư cũng được gửi vào ngân hàng và vẫn sinh ra lời. Như vậy, nếu chúng ta có một khoản tiền đem đầu tư kinh doanh hoặc đem gửi ngân hàng ở hiện tại thì sau một tháng, quý hoặc năm v.v... chúng ta sẽ có một khoản tiền lớn hơn số vốn ban đầu. Sự thay đổi số lượng tiền sau một thời đoạn nào đấy biểu hiện giá trị thời gian của tiền. Như vậy, giá trị thời gian của tiền được biểu hiện thông qua lãi tức. Lãi tức được xác định bằng tổng số vốn đã tích lũy được theo thời gian trừ đi vốn đầu tư ban đầu. Khi lãi tức biểu thị theo tỷ lệ phần trăm so với vốn đầu tư ban đầu trong một đơn vị thời gian thì được gọi là lãi suất.

$$\text{Lãi suất}(\%) = \frac{\text{Lãi tức trong một đơn vị thời gian}}{\text{Vốn đầu tư ban đầu (vốn gốc)}} \times 100\%$$

Đơn vị thời gian dùng để tính lãi suất thường là một năm, cũng có khi là 1 quý, 1 tháng.

Từ khái niệm về lãi suất có thể rút ra khái niệm tương đương của các khoản tiền ở các thời điểm khác nhau như sau:

Những số tiền khác nhau ở các thời điểm khác nhau có thể bằng nhau về giá trị kinh tế hoặc tương đương nhau thông qua chỉ tiêu lãi suất.

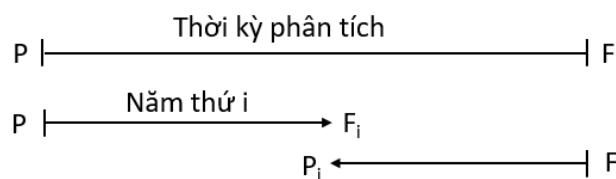
Ví dụ: Với lãi suất gửi tiết kiệm 12%/năm thì 100 triệu ở hiện tại (hôm nay) tương đương với 112 triệu sau một năm hoặc 112 triệu sau một năm sẽ tương đương với 100 triệu đồng bỏ ra ở hiện tại.

Do tiền có giá trị về mặt thời gian cho nên khi so sánh, tổng hợp hoặc tính các chỉ tiêu bình quân của các khoản tiền phát sinh trong những khoảng thời gian khác nhau cần phải tính chuyển chúng về cùng một mặt bằng thời gian. Mặt bằng này có thể là đầu thời kỳ phân tích, cuối thời kỳ phân tích hoặc một năm (1 quý, 1 tháng) nào đó của thời kỳ phân tích. Việc lựa chọn năm (quý, tháng) nào đó làm mặt bằng thời gian để tính chuyển tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể làm sao vừa đơn giản được việc tính toán, vừa đảm bảo tính so sánh theo cùng một mặt bằng thời gian của các khoản tiền đưa ra so sánh, tổng hợp.

Các nhà kinh tế quy ước nếu gọi năm đầu của thời kỳ phân tích là hiện tại thì các năm tiếp theo sau đó là tương lai so với năm đầu. Nếu gọi năm cuối cùng của thời kỳ phân tích là tương lai thì các năm trước năm cuối sẽ là hiện tại so với năm cuối. Nếu xét quan hệ giữa 2 năm trong thời kỳ phân tích thì quy ước năm trước là hiện tại và năm sau là tương lai so với năm trước. Như vậy, tương quan giữa hiện tại và tương lai chỉ là tương đối. Một năm nào đó, trong quan hệ này là hiện tại nhưng trong quan hệ khác lại là tương lai.

Chúng ta có thể hình dung mối quan hệ này như sau: Nếu biểu thị thời kỳ phân tích là một trục thời gian. Đầu thời kỳ phân tích ký hiệu là P (present) cuối thời kỳ phân tích ký hiệu

là F (future), một năm nào đó trong thời kỳ phân tích là i thì năm i sẽ là tương lai so với đầu kỳ phân tích, là hiện tại so với cuối thời kỳ phân tích.



P: Thời điểm hiện tại

F: Thời điểm tương lai

P_i : 1 năm nào đó trong thời kỳ phân tích so với năm cuối hoặc những năm sau đó.

F_i : 1 năm nào đó trong thời kỳ phân tích so với năm đầu hoặc những năm trước đó.

Các khoản tiền phát sinh trong từng thời đoạn (năm, quý, tháng) của thời kỳ phân tích được chuyển về mặt bằng thời gian đầu thời kỳ phân tích hoặc một thời gian nào đó trước nó gọi là chuyển về giá trị hiện tại, ký hiệu PV (Present value). Nếu các khoản tiền này được chuyển về mặt bằng thời gian ở cuối kỳ phân tích hoặc một thời đoạn nào đó sau nó gọi là chuyển về giá trị tương lai, ký hiệu FV (Future value).

2.1.2. Biểu đồ dòng tiền

Quá trình thực hiện một dự án đầu tư thường kéo dài trong nhiều thời đoạn (năm, quý, tháng). Ở mỗi thời đoạn có thể phát sinh các khoản thu và chi. Những khoản thu và chi của dự án xuất hiện ở các thời đoạn khác nhau tạo thành dòng tiền của dự án (Cash - Flows: CF) và chúng có thể được biểu diễn bằng biểu đồ dòng tiền. *Biểu đồ dòng tiền* là một đồ thị biểu diễn các khoản thu, chi của dự án theo các thời đoạn. Các khoản thu được biểu diễn bằng các mũi tên theo hướng chỉ lên. Các khoản chi được biểu diễn bằng các mũi tên theo hướng chỉ xuống.

Gốc của biểu đồ dòng tiền lấy tại 0. Để thuận tiện cho tính toán người ta thường qui ước các thời đoạn bằng nhau và các khoản thu và chi đều được xem như xuất hiện ở cuối các thời đoạn. Trên biểu đồ thường ghi rõ những đại lượng đã cho và những đại lượng cần tìm, để khi nhìn vào biểu đồ ta có thể dễ dàng hiểu được nội dung của vấn đề cần xem xét. Biểu đồ dòng tiền là công cụ được sử dụng trong phân tích tài chính dự án đầu tư.

2.2. Giá trị tương lai của một số tiền

Giá trị tương lai của một số tiền là giá trị ở thời điểm tương lai của số tiền đó. Do vậy, giá trị tương lai của một số tiền nào đó chính là giá trị của số tiền đó ở thời điểm hiện tại cộng với số tiền lãi mà nó sinh ra trong khoảng thời gian từ hiện tại cho đến một thời điểm trong tương lai. Số tiền lãi sinh ra trong khoảng thời gian từ hiện tại cho đến tương lai nhiều hay ít tùy thuộc vào lãi suất và cách tính lãi.

Có hai cách tính lãi, thường được gọi là lãi đơn (simple interest) và lãi kép (compound interest). Lãi đơn là số tiền lãi chỉ tính trên số tiền gốc mà không tính trên số tiền lãi do số tiền gốc sinh ra. Công thức tính lãi đơn như sau:

$$SI = PV \cdot i \cdot n \quad (1)$$

Trong đó:

SI là lãi đơn,
 PV là số tiền gốc,
 i là lãi suất của kỳ hạn,
 n là số kỳ hạn tính lãi.

Lãi kép là số tiền lãi không chỉ tính trên số tiền gốc mà còn tính trên số tiền lãi do số tiền gốc sinh ra. Nó chính là lãi tính trên lãi, hay còn gọi là ghép lãi (compounding) hay lãi mẹ đẻ lãi con.

Khái niệm lãi kép rất quan trọng vì nó có thể ứng dụng để giải quyết rất nhiều vấn đề trong tài chính. Điều đáng chú ý là phần lớn các vấn đề lý thuyết và thực tiễn trong tài chính liên quan đến thời giá tiền tệ đều được xây dựng trên nền tảng lãi kép thay vì lãi đơn. Lý do là lãi kép phản ánh chính xác hơn chi phí cơ hội của đồng tiền. Để xác định giá trị tương lai, chúng ta đặt:

PV (present value) = giá trị của một số tiền ở thời điểm hiện tại

i : lãi suất của kỳ hạn tính lãi

N : là số kỳ hạn lãi

FV_n : giá trị tương lai (future value) của số tiền PV ở thời điểm n nào đó của kỳ hạn lãi.

Giá trị tương lai của số tiền PV qua mỗi kỳ hạn tính lãi được xác định như sau:

$$FV_1 = PV + PV \cdot i = PV(1+i)$$

$$FV_2 = FV_1 + FV_1 \cdot i = FV_1 (1+i) = PV(1+i)(1+i) = PV(1+i)^2$$

.....

$$FV_n = PV(1+i)^n \quad (2)$$

Công thức trên giúp chúng ta có thể xác định giá trị tương lai của một số tiền. Ví dụ 1 dưới đây minh họa khái niệm giá trị tương lai và cách tính lãi đơn, lãi kép cũng như giá trị tương lai của một số tiền.

Ví dụ 1: Minh họa khái niệm và cách tính giá trị tương lai của một số tiền

Giả sử bạn ký gửi 10 triệu đồng vào tài khoản định kỳ được trả lãi suất là 8%/năm. Hỏi sau 5 năm số tiền gốc và lãi bạn thu về là bao nhiêu nếu (i) Ngân hàng trả lãi đơn, (ii) Ngân hàng trả lãi kép?

Lời giải:

Lãi chính là số tiền thu được (đối với người cho vay) hoặc chi ra (đối với người đi vay) do việc sử dụng vốn vay.

Lãi đơn là số tiền lãi chỉ tính trên số tiền gốc mà không tính trên số tiền lãi do số tiền gốc sinh ra. Công thức tính lãi đơn như sau: $SI = PV \cdot i \cdot n$, trong đó SI là lãi đơn, PV là số tiền gốc, i là lãi suất của kỳ hạn và n là số kỳ hạn tính lãi.

(i) Nếu ngân hàng trả lãi đơn, số tiền gốc và lãi thu về xác định như sau:

Lãi thu được = $10 \cdot 8\% \cdot 5 = 4$ triệu đồng.

Tiền gốc thu về = 10

Tiền gốc và lãi sau 5 năm = $10 + 4 = 14$ triệu đồng.

Lãi kép là lãi không chỉ tính trên số tiền gốc mà còn trên số tiền lãi do tiền gốc sinh ra.

(ii) Nếu ngân hàng trả lãi kép, số tiền gốc và lãi thu về xác định như sau:

Lãi thu được năm thứ 1 = $PV(i) = 10(8\%) = 0,8$ triệu đồng.

Tiền gốc và lãi năm thứ 1 = $PV + PV(i) = PV(1+i) = 10(1 + 0,08) = 10,8$ triệu đồng

Tiền gốc và lãi năm thứ 2 = $PV(1+i)^2 = 10(1+0,08)^2 = 11,664$ triệu đồng

.....

Tiền gốc và lãi năm thứ 5 = $10(1+0,08)^5 = 14,69328$ triệu đồng.

Qua ví dụ đơn giản trên, bạn thấy rằng số tiền gốc và lãi bạn nhận được sau 5 năm chính là giá trị tương lai của số tiền 10 triệu đồng bạn gửi ngân hàng ở hiện tại. Sử dụng công thức (2) bạn xác định được số tiền gốc và lãi bạn nhận được sau 5 năm là 14,69 triệu đồng nếu ngân hàng trả lãi kép và là 14 triệu đồng nếu ngân hàng trả lãi đơn. Chính lãi kép đã làm gia tăng khả năng sinh lợi đồng tiền của bạn.

2.3. Giá trị hiện tại của một số tiền

Chúng ta không chỉ quan tâm đến giá trị tương lai của một số tiền, ngược lại đôi khi chúng ta còn muốn biết để có số tiền trong tương lai đó thì phải bỏ ra bao nhiêu ở thời điểm hiện tại. Đây chính là giá trị hiện tại của một số tiền tương lai. Giá trị hiện tại của một số tiền trong tương lai là giá trị quy về thời điểm hiện tại của số tiền đó. Công thức tính giá trị hiện tại hay gọi tắt là *hiện giá* được suy ra từ (2) như sau:

$$PV = FVn/(1+i)^n = FVn(1+i)^{-n} \quad (3)$$

Để minh họa khái niệm và cách sử dụng công thức (3) xác định giá trị hiện tại của một số tiền, bạn có thể xem xét ví dụ 2 dưới đây.

Ví dụ 2: Minh họa khái niệm và cách tính giá trị hiện tại của một số tiền

Bạn muốn có một số tiền 14,69 triệu đồng trong 5 năm tới, biết rằng ngân hàng trả lãi suất là 8%/năm và tính lãi kép hàng năm. Hỏi bây giờ bạn phải gửi ngân hàng bao nhiêu tiền để sau 5 năm số tiền bạn thu về cả gốc và lãi bằng 14,69 triệu đồng như hoạch định?

Lời giải

Tình huống này yêu cầu bạn phải xác định hiện giá của số tiền 14,69 triệu đồng ở thời điểm 5 năm sau kể từ bây giờ. Sử dụng công thức (3), bạn có thể xác định:

$$PV = FV/(1+i)^n$$

$$PV = 14,69/(1+0,08)^5 = 14,69/1,469 = 10 \text{ triệu đồng.}$$

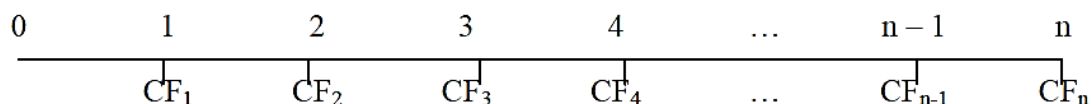
Về ý nghĩa, khái niệm giá trị hiện tại cho biết rằng giá trị của số tiền 14,69 triệu đồng ở thời điểm 5 năm sau kể từ bây giờ tương đương với 10 triệu đồng ở thời điểm bây giờ nếu lãi suất áp dụng là 8%/năm. Dĩ nhiên giá trị này sẽ thay đổi nếu lãi suất áp dụng thay đổi.

2.4. Thời giá của một dòng tiền

2.4.1. Khái niệm dòng tiền

Dòng tiền hay còn gọi là ngân lưu là một chuỗi các khoản thu nhập hoặc chi trả (CFT) xảy ra qua một số thời kỳ nhất định. Ví dụ tiền thuê nhà của một người thuê nhà hàng tháng phải trả 2 triệu đồng trong thời hạn một năm chính là một dòng tiền bao gồm 12 khoản chi trả hàng tháng. Hoặc một người mua cổ phiếu công ty và hàng năm được chia cổ tức, thu

nhập cổ tức hàng năm hình thành một dòng tiền bao gồm các khoản thu nhập cổ tức qua các năm kể từ năm mua cổ phiếu. Dòng tiền bao gồm các khoản chi trả thường gọi là dòng tiền ra (outflows). Dòng tiền bao gồm các khoản thu nhập thường gọi là dòng tiền vào (inflows). Hiệu số giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra thường gọi là dòng tiền ròng (net cash flows). Lưu ý, một dòng tiền nói chung có thể bao gồm toàn bộ các khoản tiền vào, hoặc toàn bộ các khoản tiền ra, hoặc cả hai. Để dễ hình dung người ta thường dùng hình vẽ biểu diễn dòng tiền như sau:



Dòng tiền có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung có thể phân chia thành 2 loại sau: dòng tiền đều và dòng tiền không đều.

a. *Dòng tiền đều (annuity)* – là dòng tiền bao gồm các khoản bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định. Dòng tiền đều còn được phân chia thành: (1) dòng tiền đều thông thường hay dòng tiền đều cuối kỳ – xảy ra ở cuối kỳ, (2) dòng tiền đều đầu kỳ (annuity due) – xảy ra ở đầu kỳ và (3) dòng tiền đều vô hạn (perpetuity) – xảy ra cuối kỳ và không bao giờ chấm dứt. Ví dụ 3 dưới đây minh họa dòng tiền đều thông thường, dòng tiền đều đầu kỳ và dòng tiền đều vô hạn.

Ví dụ 3: Minh họa khái niệm dòng tiền đều thông thường, dòng tiền đều đầu kỳ và dòng tiền đều vô hạn.

Bác Tư vừa nghỉ hưu và nhận được một khoản trợ cấp là 200 triệu đồng. Bác đang xem xét các phương án đầu tư tiền để có thu nhập bổ sung cho chi tiêu hàng năm.

Phương án 1: Gửi 200 triệu đồng kỳ hạn 5 năm lãi suất 12%/năm lãnh lãi theo định kỳ hàng năm với kỳ lãi đầu tiên nhận ngay khi gửi tiền.

Phương án 2: Gửi 200 triệu đồng kỳ hạn 5 năm lãi suất 12,5%/năm lãnh lãi theo định kỳ hàng năm với kỳ lãi đầu tiên nhận một năm sau khi gửi tiền.

Phương án 3: Thay vì gửi tiền ngân hàng, bác Tư mua cổ phiếu ưu đãi của một công ty cổ phần và hàng năm hưởng cổ tức cố định là 12%.

Lời giải:

Với phương án 1, thu nhập lãi của bác Tư là một dòng tiền đều đầu kỳ bao gồm 5 khoản mỗi khoản có giá trị là 24 triệu đồng ($200 \times 12\% = 24$ triệu đồng). Với phương án 2, thu nhập lãi của bác Tư là một dòng tiền đều cuối kỳ bao gồm 5 khoản mỗi khoản có giá trị 25 triệu đồng ($200 \times 12,5\% = 25$ triệu đồng). Với phương án 3, thu nhập lãi của bác Tư là một dòng tiền đều vô hạn bao gồm các khoản tiền 24 triệu đồng ($200 \times 12\% = 24$ triệu đồng) nhận được hàng năm mãi mãi (Giả định rằng hoạt động công ty tồn tại mãi mãi và hàng năm công ty đều có lợi nhuận để trả cổ tức ưu đãi cho bác Tư).

b. *Dòng tiền không đều (Uneven or mixed cash flows)* – là dòng tiền bao gồm các khoản không bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định. Dòng tiền không đều thường phổ biến

trên thực tế. Hầu hết doanh thu, chi phí và lợi nhuận của một doanh nghiệp đều có dạng dòng tiền không đều. Ví dụ 4 dưới đây minh họa sự khác biệt giữa các loại dòng tiền như vừa đề cập.

Ví dụ 4: Minh họa sự khác biệt giữa các loại dòng tiền

Loại dòng tiền	Thời gian							
	0	1	2	3	...	n-1	n	...
Dòng tiền đều cuối kỳ		100	100	100	...	100	100	
Dòng tiền đều vô hạn		100	100	100	...	100	100	100
Dòng tiền đều đầu kỳ	100	100	100	100	...	100		
Dòng tiền không đều	-100	200	90	-300	...	450	800	
Dòng tiền tổng quát	CF_0	CF_1	CF_2	CF_3	...	CF_{n-1}	CF_n	...

Sau khi bạn đã hiểu và phân biệt được từng loại dòng tiền tệ khác nhau, bây giờ chúng ta sẽ xem xét cách xác định thời giá của từng loại dòng tiền.

2.4.2. Thời giá của dòng tiền đều

Qui ước thường thấy trong tài chính là khi nói đến dòng tiền đều mà không nói gì thêm tức là nói đến dòng tiền đều cuối kỳ hay dòng tiền đều thông thường (trừ khi có chỉ định rõ dòng tiền đều đầu kỳ hay dòng tiền đều vô hạn). Trong các công thức sẽ xây dựng dưới đây, chúng ta gọi:

- PVA_0 là giá trị hiện tại hay hiện giá của dòng tiền đều
- FVA_n là giá trị tương lai của dòng tiền đều tại thời điểm n
- i là lãi suất của mỗi thời kỳ
- C là khoản tiền thu nhập hoặc chi trả xảy ra qua mỗi thời kỳ.

Tập hợp các khoản tiền C bằng nhau xảy ra qua n thời kỳ hình thành nên dòng tiền đều.

a. Giá trị tương lai của dòng tiền đều

Giá trị tương lai của dòng tiền đều chính là tổng giá trị tương lai của từng khoản tiền C xảy ra ở từng thời điểm khác nhau quy về cùng một mốc tương lai là thời điểm n . Để xác định giá trị tương lai của dòng tiền đều bao gồm n khoản tiền C , trước hết bạn xác định giá trị tương lai của từng khoản tiền C sau đó tổng cộng toàn bộ các giá trị tương lai ấy lại với nhau. Công thức (2) cho biết giá trị tương lai của khoản tiền C chính là $C(1+i)^n$. Dựa vào công thức này bạn có thể lập bảng tính giá trị tương lai của khoản tiền C ở từng thời điểm khác nhau như sau:

Số tiền	Thời điểm T	Giá trị tương lai ở thời điểm n
C	$T = 1$	$FV_n = C(1+i)^{n-1}$
C	$T = 2$	$FV_n = C(1+i)^{n-2}$
C	$T = 3$	$FV_n = C(1+i)^{n-3}$
...	...	...
C	$T = n - 1$	$FV_n = C(1+i)^{n-(n-1)}$
C	$T = n$	$FV_n = C(1+i)^{n-n} = C(1+i)^0$

Theo định nghĩa, giá trị tương lai của dòng tiền đều là tổng giá trị tương lai của từng khoản tiền C. Do đó, chúng ta có:

$$FVAn = C(1+i)^{n-1} + C(1+i)^{n-2} + \dots + C(1+i)^1 + C(1+i)^0 \quad (4)$$

Nhân hai vế của đẳng thức (4) với $(1+i)$, ta được:

$$\begin{aligned} FVAn(1+i) &= (1+i)C(1+i)^{n-1} + (1+i)C(1+i)^{n-2} + \dots + (1+i)C(1+i)^1 + (1+i)C(1+i)^0 \\ &= C(1+i)^n + C(1+i)^{n-1} + C(1+i)^{n-2} + \dots + C(1+i)^2 + C(1+i)^1 \end{aligned} \quad (5)$$

Trừ vế với vế của đẳng thức (5) cho đẳng thức (4), ta được:

$$FVA_n(1+i) - FVA_n = C(1+i)^n - C = C[(1+i)^n - 1]$$

$FVA_n[(1+i) - 1] = C[(1+i)^n - 1]$. Từ đây suy ra:

$$FVA_n = C \frac{(1+i)^n - 1}{i} \quad (6)$$

Công thức (6) dùng để xác định giá trị tương lai của dòng tiền đều bao gồm n khoản tiền C bằng nhau xảy ra ở cuối mỗi kỳ với lãi suất là i.

Trường hợp, dòng tiền đều bao gồm n khoản tiền C bằng nhau xảy ra ở thời điểm đầu mỗi kỳ với lãi suất là i, thì hiện giá của dòng tiền đều đầu kỳ được tính bằng công thức sau:

$$FVA_n = C \frac{(1+i)^n - 1}{i} (1+i) \quad (7)$$

Ví dụ 5 dưới đây minh họa khái niệm và cách xác định giá trị tương lai của một dòng tiền đều.

Ví dụ 5: Giả sử hàng cuối mỗi tháng bạn đều trích thu nhập của mình gửi vào tài khoản định kỳ ở ngân hàng một số tiền là 2 triệu đồng. Ngân hàng trả lãi suất là 1%/tháng và bạn bắt đầu gửi khoản đầu tiên vào thời điểm một tháng sau kể từ bây giờ. Hỏi sau một năm, bạn có được số tiền là bao nhiêu?

Lời giải:

Số tiền gửi 2 triệu đồng bạn góp đều đặn hàng tháng hình thành nên dòng tiền đều. Số tiền bạn có được sau một năm chính là giá trị tương lai của 12 khoản tiền gửi mỗi khoản 2 triệu đồng với lãi suất là 1%.

Sử dụng công thức (6), bạn có giá trị tương lai của dòng tiền này xác định như sau:
 $FVA_{12} = C[(1+i)^{12} - 1]/i = 2[(1+0,01)^{12} - 1]/0,01 = 25,365$ triệu đồng.

b. Giá trị hiện tại của dòng tiền đều

Cũng trong ví dụ vừa nêu trên, nhưng bây giờ bạn không quan tâm đến chuyện sẽ có được bao nhiêu tiền sau một năm mà bạn muốn biết số tiền bạn phải bỏ ra hàng tháng từ bây giờ cho đến cuối năm thực ra nó đáng giá bao nhiêu ở thời điểm hiện tại. Khi ấy bạn cần xác định giá trị hiện tại hay hiện giá của dòng tiền đều này. Hiện giá của dòng tiền đều bằng tổng hiện giá của từng khoản tiền ở từng thời điểm khác nhau. Để xác định hiện giá của dòng tiền đều, trước hết bạn xác định hiện giá của từng khoản tiền ở từng thời điểm khác nhau, sau đó tổng cộng các hiện giá ấy lại với nhau. Công thức (3) cho biết giá trị hiện tại của khoản tiền C chính là $C/(1+i)^n$. Dựa vào công thức này bạn có thể lập bảng tính giá trị hiện tại của khoản tiền C ở từng thời điểm khác nhau như sau:

Số tiền	Thời điểm T	Giá trị hiện tại
C	T = 1	$PV_0 = C/(1+i)^1$
C	T = 2	$PV_0 = C/(1+i)^2$
C	T = 3	$PV_0 = C/(1+i)^3$
...	...	...
C	T = n - 1	$PV_0 = C/(1+i)^{n-1}$
C	T = n	$PV_0 = C/(1+i)^n$

Theo định nghĩa, giá trị hiện tại của dòng tiền đều là tổng giá trị hiện tại của từng khoản tiền C. Do đó, chúng ta có:

$$PVA_0 = C/(1+i)^1 + C/(1+i)^2 + \dots + C/(1+i)^{n-1} + C/(1+i)^n \quad (8)$$

Nhân hai vế của đẳng thức (8) với (1+i), ta được:

$$\begin{aligned} PVA_0(1+i) &= (1+i)C/(1+i)^1 + (1+i)C/(1+i)^2 + \dots + (1+i)C/(1+i)^{n-1} + (1+i)C/(1+i)^n \\ &= C + C/(1+i)^1 + C/(1+i)^2 + \dots + C/(1+i)^{n-2} + C/(1+i)^{n-1} \end{aligned} \quad (9)$$

Trừ vế với vế của đẳng thức (9) cho đẳng thức (8), ta được:

$$PVA_0(1+i) - PVA_0 = C - C/(1+i)^n = C[1 - 1/(1+i)^n]$$

$PVA_0[(1+i) - 1] = C[1 - 1/(1+i)^n]$. Từ đây suy ra:

$$PVA_0 = C[1 - 1/(1+i)^n]/i \quad (10)$$

Công thức (10) dùng để xác định giá trị hiện tại của dòng tiền đều bao gồm n khoản tiền C bằng nhau xảy ra ở cuối mỗi kỳ với lãi suất là i.

Trường hợp dòng tiền đều bao gồm n khoản tiền C bằng nhau xảy ra ở đầu mỗi kỳ với lãi suất i, thì hiện giá của dòng tiền này được xác định bằng công thức sau:

$$PV_0 = \frac{C[1 - 1/(1+i)^n]}{i} * (1+i) \quad (11)$$

Ví dụ 6: Minh họa khái niệm và cách xác định giá trị hiện tại của dòng tiền đều

Giả sử hàng cuối mỗi tháng bạn đều trích thu nhập của mình gửi vào tài khoản định kỳ ở ngân hàng một số tiền là 2 triệu đồng. Bạn bắt đầu gửi khoản đầu tiên vào thời điểm một tháng sau kể từ bây giờ. Hỏi toàn bộ số tiền bạn gửi sau một năm đáng giá bao nhiêu ở thời điểm hiện tại nếu lãi suất chiết khấu là 1%/tháng.

Lời giải:

Số tiền gửi 2 triệu đồng bạn góp đều đặn hàng cuối mỗi tháng hình thành nên dòng tiền đều. Toàn bộ số tiền bạn góp sau một năm bao gồm 12 khoản tiền gửi mỗi khoản 2 triệu đồng. Với suất chiết khấu là 1%, sử dụng công thức (10), bạn có giá trị hiện tại của dòng tiền này xác định như sau: $PVA_0 = C[1 - 1/(1+i)^n]/i = 2[1 - 1/(1+0,01)^{12}]/0,01 = 22,51$ triệu đồng..

2.4.3. Thời giá của dòng tiền không đều

Trong tài chính không phải lúc nào chúng ta cũng gặp tình huống trong đó dòng tiền bao gồm các khoản thu nhập hoặc chi trả giống hệt nhau qua từng thời kỳ. Chẳng hạn doanh thu và chi phí qua các năm thường rất khác nhau. Kết quả là dòng tiền thu nhập ròng của công ty là một dòng tiền không đều, bao gồm các khoản thu nhập khác nhau, chứ không phải là một dòng tiền đều. Do vậy, các công thức (6) và (10) không thể sử dụng để xác định giá trị

tương lai và hiện giá của dòng tiền trong trường hợp này. Sau đây sẽ trình bày cách xác định giá trị tương lai và hiện giá của dòng tiền không đều.

a. Giá trị tương lai của dòng tiền không đều

Trong các phần trước chúng ta đã đề cập đến dòng tiền không đều là dòng tiền bao gồm n khoản $CF_1, CF_2, CF_3, \dots, CF_n$ xảy ra qua các thời điểm tương ứng là $T_1, T_2, T_3, \dots, T_n$. Theo định nghĩa, giá trị tương lai của dòng tiền chính là tổng giá trị tương lai của từng khoản tiền $CF_1, CF_2, CF_3, \dots, CF_n$ xảy ra qua các thời điểm tương ứng là $T_1, T_2, T_3, \dots, T_n$. Công thức (2) cho biết giá trị tương lai của khoản tiền CF_T ở thời điểm T chính là $CF_T(1+i)^T$, trong đó i là lãi suất. Vận dụng công thức này chúng ta có thể lập bảng tính xác định giá trị tương lai của từng khoản tiền ở từng thời điểm như sau:

Số tiền	Thời điểm T	Giá trị tương lai ở thời điểm n
CF_1	$T = 1$	$FV_n = CF_1 (1+i)^{n-1}$
CF_2	$T = 2$	$FV_n = CF_2 (1+i)^{n-2}$
CF_3	$T = 3$	$FV_n = CF_3 (1+i)^{n-3}$
...	...	...
CF_{n-1}	$T = n - 1$	$FV_n = CF_{n-1} (1+i)^{n-(n-1)}$
CF_n	$T = n$	$FV_n = CF_n (1+i)^{n-n} = C_n(1+i)^0$

Giá trị tương lai của dòng tiền không đều (FV_n) là tổng giá trị tương lai của từng khoản tiền CF_T với $T=1, 2, \dots, n$ ứng với từng thời điểm T . Nghĩa là:

$$FV_n = C_1(1+i)^{n-1} + C_2(1+i)^{n-2} + C_3(1+i)^{n-3} + \dots + C_{n-1}(1+i)^1 + C_n$$

b. Giá trị hiện tại của dòng tiền không đều

Tương tự như trên, theo định nghĩa giá trị hiện tại của dòng tiền không đều chính là tổng giá trị hiện tại của từng khoản tiền $CF_1, CF_2, \dots, CF_n$ xảy ra ở từng thời điểm tương ứng là $T_1, T_2, \dots, T_n$ khác nhau. Công thức (3) cho biết giá trị hiện tại của khoản tiền CF_T ở thời điểm T chính là $CF_T/(1+i)^T$, trong đó i là lãi suất. Vận dụng công thức này chúng ta có thể lập bảng tính giá trị hiện tại của từng khoản tiền ở từng thời điểm như sau:

Số tiền	Thời điểm T	Giá trị hiện tại
C_1	$T = 1$	$PV_0 = C_1/(1+i)^1$
C_2	$T = 2$	$PV_0 = C_2/(1+i)^2$
C_3	$T = 3$	$PV_0 = C_3/(1+i)^3$
...	...	...
C_{n-1}	$T = n - 1$	$PV_0 = C_{n-1}/(1+i)^{n-1}$
C_n	$T = n$	$PV_0 = C_n/(1+i)^n$

Giá trị hiện tại của dòng tiền không đều (PV_0) là tổng giá trị hiện tại của từng khoản tiền CF_T với $T=1, 2, \dots, n$ ứng với từng thời điểm T . Nghĩa là:

$$PV_0 = CF_1/(1+i)^1 + CF_2/(1+i)^2 + \dots + CF_{n-1}/(1+i)^{n-1} + CF_n/(1+i)^n$$

Cách xác định giá trị tương lai và hiện giá của dòng tiền không đều như vừa trình bày trên đây sẽ không khó khăn khi thực hiện nếu như số lượng kỳ hạn tính lãi n tương đối nhỏ (dưới 10). Trong trường hợp n khá lớn thì công việc tính toán trở nên nặng nề hơn. Khi ấy chúng ta sẽ sử dụng Excel để tính toán.

2.5. Xác định lãi suất i và lựa chọn thời điểm tính toán

2.5.1. Xác định lãi suất i

Lãi suất " i " được sử dụng trong việc tính chuyển các khoản tiền phát sinh trong thời kỳ phân tích về cùng một mặt bằng thời gian hiện tại hoặc tương lai, đồng thời nó còn được dùng để đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư. Bởi vậy xác định chính xác lãi suất " i " của dự án có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc đánh giá dự án đầu tư.

Để xác định định lãi suất " i " phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của từng dự án. Lãi suất " i " được xác định dựa vào chi phí sử dụng vốn. Mỗi nguồn vốn có giá trị sử dụng riêng, đó là lãi suất thu lợi tối thiểu do người cấp vốn yêu cầu. Bởi vậy, chi phí sử dụng vốn phụ thuộc vào cơ cấu các nguồn vốn huy động. Chúng ta đi vào từng trường hợp cụ thể sau đây:

- Nếu vay vốn để đầu tư thì i là lãi suất đi vay;
- Nếu vay từ nhiều nguồn với lãi suất khác nhau thì lãi suất i ở đây được tính là lãi suất bình quân của các nguồn:

$$\dot{i} = \frac{\sum_{k=1}^m C_{vk} i_k}{\sum_{k=1}^m C_{vk}}$$

Trong đó:

$\dot{i}$: Lãi suất bình quân

C_{vk} : Số vốn vay từ nguồn K

i_k : lãi vay từ nguồn K

m : số nguồn vay

- Trong trường hợp đầu tư ban đầu bằng nhiều nguồn vốn khác nhau thì lãi suất được tính bằng lãi suất bình quân của các nguồn đó.

- Nếu vay theo những kỳ hạn khác nhau thì phải chuyển các lãi suất đi vay về cùng một kỳ hạn (thông thường kỳ hạn là hàng năm) theo công thức:

$$i_n = (1+i_t)^m - 1$$

Trong đó:

i_n : là lãi suất theo kỳ hạn năm

i_t : lãi suất theo kỳ hạn t

m : Số kỳ hạn t trong 1 năm

Ví dụ 7: Một doanh nghiệp vay vốn để thực hiện một dự án đầu tư như sau:

Nguồn đầu tư	Số tiền vay (triệu đồng)	Kỳ hạn	Lãi suất vay từ các nguồn (%/ tháng)
Nguồn 1	400	Năm	1.3%
Nguồn 2	450	Quý	1.1%
Nguồn 3	500	6 tháng	1.2%

Tính lãi suất bình quân mà Doanh nghiệp vay.

Lời giải:

- Lãi suất của nguồn 1 quy về kỳ hạn năm:

$$i_{n1} = 1.3\% \cdot 12 = 15,6\%$$

- Lãi suất của nguồn 2 quy về kỳ hạn năm:

$$i_{n2} = (1 + 1.1\% \cdot 3)^4 - 1 = 13,8\%$$

- Lãi suất của nguồn 3 quy về kỳ hạn năm:

$$i_{n3} = (1 + 1.2\% \cdot 6)^2 - 1 = 14,9\%$$

Lãi suất bình quân mà dự án vay từ 3 nguồn trên:

$$= \frac{(400 \cdot 15,6\% + 450 \cdot 13,8\% + 500 \cdot 14,9\%)}{(400 + 450 + 500)} \approx 14,8\%/\text{năm}$$

- Trường hợp góp cổ phần để đầu tư thì i là lợi tức cổ phần.

- Nếu góp vốn liên doanh thì i là tỷ lệ lãi suất do các bên liên doanh thoả thuận.

- Nếu sử dụng vốn tự có để đầu tư thì i bao hàm cả tỷ lệ lạm phát và mức chi phí cơ hội.

Mức chi phí cơ hội được xác định dựa vào tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế hoặc của chủ đầu tư trong kinh doanh trước khi đầu tư, i trong trường hợp này được xác định như sau:

$$i (\%) = (1 + f)(1 + i_{\text{cơ hội}}) - 1$$

Trong đó:

f : Tỷ lệ lạm phát;

$i_{\text{cơ hội}}$: Mức chi phí cơ hội.

2.5.2. Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực

Tất cả các công thức tính chuyển các khoản tiền phát sinh của thời kỳ phân tích về cùng một mặt bằng thời gian đã nêu ở phần trên đều dựa trên cơ sở i là lãi suất thực. Do đó cần phân biệt lãi suất thực với lãi suất danh nghĩa.

Lãi suất danh nghĩa là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi không trùng với thời đoạn ghép lãi. Chẳng hạn ta nói lãi suất 15% năm với thời đoạn ghép lãi là quý. Thời đoạn ghép lãi là quý có nghĩa là cứ sau 1 quý tiền lãi sẽ nhập vào vốn gốc của quý đó để tính lãi cho quý tiếp theo. Như vậy thời đoạn phát biểu mức lãi là năm không phù hợp với thời đoạn ghép lãi là quý.

Lãi suất thực là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi trùng với thời đoạn ghép lãi.

Chúng ta nói lãi suất 15% năm ghép lãi theo năm, khi đó ta có lãi suất thực. ở đây thời đoạn phát biểu mức lãi là năm phù hợp với thời đoạn ghép lãi là năm.

Trong thực tế nếu lãi suất phát biểu không ghi thời hạn ghép lãi kèm theo, khi đó lãi suất được hiểu là lãi suất thực và thời đoạn ghép lãi bằng thời đoạn phát biểu mức lãi. Ví dụ ta nói lãi suất là 12% năm, thì phải hiểu đó là lãi suất thực và thời đoạn ghép lãi là năm.

Quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực được thể hiện qua công thức sau:

$$i = \left(1 + \frac{i_d}{m_1}\right)^{m_2} - 1$$

Trong đó:

i: Lãi suất thực trong thời đoạn tính toán

i_d : Lãi suất danh nghĩa trong thời đoạn phát biểu

m_1 : Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn phát biểu

m_2 : Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn tính toán.

Ví dụ 8: Cho lãi suất là 12% năm, ghép lãi theo quý. Hãy xác định lãi suất thực năm là bao nhiêu?

Lời giải:

Lãi suất 12% năm là lãi suất danh nghĩa vì thời đoạn phát biểu lãi suất là năm không trùng với thời đoạn ghép lãi là quý.

Ta có: $m_1 = 4$

$m_2 = 4$

$$i = \left(1 + \frac{0,12}{4}\right)^4 - 1 = 0,1255$$

Hay $i = 12,55\%$

Kết quả tính toán cho thấy lãi suất thực luôn lớn hơn lãi suất danh nghĩa tính theo cùng một thời đoạn. Trong phân tích tài chính dự án đầu tư tỷ suất "i" được sử dụng để phân tích luôn luôn là lãi suất thực.

2.6. Chọn thời điểm tính toán

Do tiền có giá trị về mặt thời gian, việc chọn thời điểm tính toán (mặt bằng) để đánh giá mặt tài chính của dự án cũng là vấn đề cần được xem xét trong phân tích tài chính. Đối với các dự án có quy mô không lớn, thời gian thực hiện đầu tư không dài thì thời điểm được chọn để phân tích là thời điểm bắt đầu thực hiện đầu tư (thời điểm hiện tại). Đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn, thời gian thực hiện đầu tư dài thì thời điểm được chọn để phân tích là thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động (tức là thời điểm kết thúc quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình). Trong trường hợp này, các khoản chi phí thực hiện đầu tư được chuyển về thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động (sản xuất - kinh doanh - dịch vụ) thông qua việc tính giá trị tương lai. Các khoản thu và chi trong giai đoạn hoạt động (vận hành) của dự án được tính chuyển về thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động thông qua việc tính giá trị hiện tại.

III. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Xác định nguồn tài trợ cho dự án

Các nguồn tài trợ cho dự án có thể từ nguồn ngân sách cấp phát, ngân hàng cho vay, vốn góp cổ phần, vốn liên doanh, vốn tự có hoặc vốn từ các nguồn khác.

Các nguồn vốn tài trợ' cho dự án cần phải xem xét cả mặt số lượng và thời điểm nhận tài trợ để đảm bảo tiến độ thực hiện đầu tư của dự án, vừa để tránh ứ đọng vốn. Các nguồn này phải được đảm bảo chắc chắn trên cơ sở pháp lý và cơ sở thực tế.

Nếu nguồn tài trợ là ngân sách nhà nước hoặc ngân hàng cho vay, thì phải có sự cam kết của cơ quan này bằng văn bản sau khi các cơ quan này đã ký vào hồ sơ thẩm định.

Nếu vốn góp là cổ phần hoặc liên doanh thì phải có sự cam kết về tiến độ và số lượng góp vốn của các cổ đông hoặc các bên liên doanh ghi trong điều lệ của doanh nghiệp.

Nếu là vốn tự có thì phải có giải trình, chứng minh.

Sau khi xem xét các nguồn tài trợ cho dự án, tiếp đến là phải so sánh nhu cầu về vốn với khả năng đảm bảo vốn cho dự án về số lượng và tiến độ. Nếu khả năng lớn hơn hoặc bằng thì dự án được chấp nhận. Nếu khả năng nhỏ hơn nhu cầu thì phải giảm quy mô dự án, xem xét lại khía cạnh kỹ thuật để đảm bảo tính đồng bộ trong quy mô sản xuất.

Trên cơ sở nhu cầu về vốn, tiến độ thực hiện các công việc đầu tư và cơ cấu các nguồn vốn cần phải lập tiến độ huy động vốn hàng năm đối với từng nguồn cụ thể. Tiến độ huy động vốn phải tính đến các trường hợp có biến động giá cả và lạm phát.

3.2. Dự tính doanh thu từ hoạt động của dự án

Dự tính doanh thu của dự án giúp chủ đầu tư ước tính được kết quả hoạt động của dự án, là cơ sở quan trọng để phân tích các chỉ tiêu tài chính của dự án cũng như xác định quy mô dòng tiền.

Doanh thu hoạt động của dự án bao gồm doanh thu do bán sản phẩm chính, sản phẩm phụ, phế liệu, phế phẩm và từ dịch vụ cung cấp cho bên ngoài. Doanh thu của dự án được tính cho từng năm hoạt động và căn cứ trên kế hoạch sản xuất và tiêu thụ hàng năm của dự án để xác định.

$$\text{Doanh thu} = \text{Sản lượng bán} * \text{Giá bán 1 đơn vị sản phẩm}$$

Bảng doanh thu dự kiến có thể được xác định theo mẫu sau:

Bảng 5.1: Doanh thu dự kiến

Chỉ tiêu	Năm hoạt động		
	1	2	3
1. Doanh thu từ sản phẩm chính			
2. Doanh thu từ sản phẩm phụ			
3. Doanh thu từ phế liệu, phế phẩm			
4. Dịch vụ cung cấp bên ngoài			
Tổng doanh thu chưa thuế VAT			

3.3. Dự tính chi phí sản xuất của dự án

Dự tính chi phí sản xuất được tính cho từng năm trong suốt cả vòng đời của dự án. Việc dự tính chi phí sản xuất dựa trên kế hoạch sản xuất hàng năm, kế hoạch khấu hao, kế hoạch trả nợ của dự án và được thực hiện theo bảng sau:

Bảng 5.2: Dự tính chi phí sản xuất

Các yếu tố	Năm hoạt động		
	1	2	3

1. Nguyên vật liệu			
2. Bán thành phẩm và dịch vụ mua ngoài			
3. Nhiên liệu			
4. Năng lượng			
5. Nước			
6. Tiền lương			
7. Bảo hiểm xã hội			
8. Chi phí bảo dưỡng máy móc, nhà xưởng, thiết bị			
9. Khấu hao - Khấu trừ chi phí chuẩn bị - Khấu hao máy móc thiết bị, phương tiện vận tải - Khấu hao nhà xưởng và cấu trúc hạ tầng...			
10. Chi phí phân xưởng			
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
12. Chi phí ngoài sản xuất - Chi phí bảo hiểm tài sản - Chi phí tiêu thụ sản phẩm			
13. Lãi vay tín dụng			
14. Chi phí khác			
Tổng cộng các loại chi phí			

Khấu hao là một công cụ về mặt hạch toán kế toán để phân bổ chi phí đầu tư cố định vào giá thành sản phẩm hàng năm. Khấu hao là một yếu tố của chi phí sản xuất. Vì vậy, nếu mức khấu hao tăng sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp và mức thuế thu nhập phải nộp của doanh nghiệp. Nếu mức khấu hao tăng, lợi nhuận doanh nghiệp sẽ giảm và do đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm và ngược lại. Do vậy, việc xác định chính xác mức khấu hao có ý nghĩa quan trọng trong phân tích tài chính dự án đầu tư.

Khấu hao không phải là chi phí bằng tiền mặt, mà nó chỉ là một hình thức bút toán của kế toán, vì vậy, nó không phải là hạng mục của dòng tiền. Khấu hao chỉ ảnh hưởng đến dòng tiền một cách gián tiếp thông qua thuế và giá trị thanh lý tài sản cố định.

Do khấu hao là một yếu tố của chi phí nên nó ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế. Khi mức khấu hao cao, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm, số tiền thuế phải nộp sẽ giảm, từ đó làm dòng tiền dự án tăng lên và ngược lại. Tác động gián tiếp của khấu hao đến dòng tiền còn được gọi là lá chắn thuế của khấu hao (Tax Shield of Depreciation).

Mức khấu hao lại phụ thuộc vào phương thức tính khấu hao. Về cơ bản, hiện nay có các phương thức khấu hao sau:

a. Khấu hao theo đường thẳng - SLD (Straight Line Depreciation)

Là phương pháp khấu hao bằng cách phân bổ đều chi phí mua sắm theo thời gian sử dụng TSCĐ.

$$\text{Chi phí khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}}$$

Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, DN phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

Ví dụ 9: Một tài sản cố định được mua sắm với chi phí 100 triệu và có tuổi thọ trung bình là 5 năm. Giả sử giá trị thanh lý tài sản này khi hết thời hạn sử dụng là không đáng kể, khấu hao hàng năm sẽ là $100/5=20$ triệu.

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản, nguyên giá của TSCĐ được phân bổ đều đặn vào các năm sử dụng TSCĐ nên không xảy ra sự biến động quá mức khi tính vào giá thành sản phẩm hàng năm.
- Hạn chế: Trong những trường hợp không lường hết được sự phát triển nhanh của khoa học và công nghệ, doanh nghiệp có thể bị mất vốn cố định. Phương pháp này không thích hợp với loại TSCĐ có thời gian hoạt động hay thời gian sử dụng rất không đều giữa các năm hoặc các thời kỳ ở các năm.

b. Phương pháp khấu hao nhanh

Một số phương pháp khấu hao được sử dụng nhằm thúc đẩy việc thu hồi nhanh hơn vốn cố định. Vì thế, các phương pháp đó được gọi là phương pháp khấu hao nhanh (Accerated Depreciation Method). Có hai phương pháp khấu hao nhanh thường được sử dụng là khấu hao theo số dư giảm dần (Declining Balance Method) và khấu hao theo tổng số (Sum of the year digit Method).

- Khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Theo phương pháp này, mức khấu hao hàng năm = Giá trị còn lại của TSCĐ năm t * tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm.

Trong đó, tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm = tỷ lệ khấu hao (đường thẳng) * hệ số

Hệ số điều chỉnh được sử dụng ở các nước như sau:

- Hệ số 1,5 với TSCĐ có thời gian sử dụng từ 3 - 4 năm
- Hệ số 2,0 với TSCĐ có thời gian sử dụng từ 5 - 6 năm
- Hệ số 2,5 với TSCĐ có thời gian sử dụng trên 6 năm

Ví dụ 10: tài sản có giá trị 200 000USD, thời gian sử dụng 5 năm.

Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm = $(1/5) * 2 = 40\%$

STT	Cách tính khấu hao	Mức khấu hao	Mức khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	$200.000 \times 40\%$	80.000	80.000	120.000
2	$120.000 \times 40\%$	48.000	128.000	72.000
3	$72.000 \times 40\%$	28.800	156.800	43.200
4	$43.200 \times 40\%$	17.280	174.080	25.920
5	$25.920 \times 40\%$	10.368	184.448	15.552

Qua phương pháp trên cho thấy, số khấu hao tài sản cố định rất lớn ở những năm đầu và càng về sau mức khấu hao càng giảm. Tuy nhiên, theo phương pháp số dư giảm dần, do kỹ thuật tính toán nên ở cuối năm của năm cuối cùng giá trị còn lại của tài sản cố định bao giờ cũng vẫn còn một số dư nhất định. Để giải quyết vấn đề này, có thể thực hiện một cách đơn giản là vào những năm cuối của thời hạn sử dụng tài sản cố định sẽ chuyển sang phương pháp khấu hao tuyến tính.

- Phương pháp khấu hao theo tổng số

Theo phương pháp này, số khấu hao tài sản cố định của từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao ở từng năm.

Số khấu hao tài sản cố định ở từng năm được xác định theo công thức:

$$M_{kt} = NG \times T_{kt}$$

Trong đó:

M_{kt} : Số khấu hao TSCĐ ở năm thứ t theo phương pháp tổng số

NG: Nguyên giá TSCĐ

T_{kt} : Tỷ lệ khấu hao TSCĐ ở năm thứ t

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp này có 2 cách tính:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ ở năm thứ } t = \frac{\text{Số năm TSCĐ còn sử dụng được tính từ đầu năm thứ } t}{\text{Tổng số thứ tự năm sử dụng của TSCĐ}}$$

Với ví dụ trên: Một thiết bị có nguyên giá là 100 triệu, thời hạn sử dụng là 5 năm, vậy, tỷ lệ khấu hao và số khấu hao của từng năm theo phương pháp tổng số được xác định:

Thứ tự năm	Số năm còn sử dụng đến khi hết hạn sử dụng (năm)	Tỷ lệ khấu hao (T_{kt})	Số khấu hao (triệu đồng)
1	5	5/15	$100 \times 5/15 = 500/15$
2	4	4/15	$100 \times 4/15 = 400/15$
3	3	3/15	$100 \times 3/15 = 300/15$
4	2	2/15	$100 \times 2/15 = 200/15$
5	1	1/15	$100 \times 1/15 = 100/15$
Cộng	15		1500/15 = 100

○ Ưu điểm của phương pháp khấu hao nhanh:

- Giúp cho doanh nghiệp có thể thu hồi vốn nhanh, hạn chế được tổn thất do hao mòn vô hình gây ra khi khoa học và công nghệ phát triển với tốc độ nhanh.
- Doanh nghiệp có thể tập trung nhanh được vốn từ tiền khấu hao để thực hiện đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ.
- Khi Chính phủ cho phép doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao nhanh cũng chính là một biện pháp cho phép các doanh nghiệp được “hoãn nộp” một phần thuế thu nhập để tập trung vốn đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh.

○ Hạn chế của phương pháp này là khấu hao tập trung ở những năm đầu rất lớn nên thông thường các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả mới có khả năng áp dụng.

c. Khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

Phương pháp này thường được áp dụng cho các loại TSCĐ mà thời gian hoạt động hay sử dụng rất không đều nhau giữa các năm hay giữa các kỳ trong năm.

Mức trích khấu hao TSCĐ trong kỳ = Sản lượng trong kỳ x Mức khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm
Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao tính cho 1 đơn vị sản lượng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Tổng sản lượng trong suốt đời hoạt động của TSCĐ theo công suất thiết kế}}$$

Ưu điểm: Thích hợp với loại TSCĐ có mức độ hoạt động không đều giữa các kỳ, mức khấu hao phù hợp hơn với mức độ hao mòn của TSCĐ.

- Hạn chế: Việc khấu hao có thể trở lên phức tạp khi trình độ quản lý TSCĐ còn yếu và người vận hành sử dụng TSCĐ không thực hiện nghiêm túc việc ghi chép chứng từ ban đầu.

3.4. Dự tính mức lãi lỗ của dự án

Trên cơ sở số liệu dự tính về tổng doanh thu, chi phí từng năm tiến hành dự tính mức lãi lỗ hàng năm của dự án. Đây là chỉ tiêu quan trọng, nó phản ánh hiệu quả tuyệt đối trong từng năm hoạt động của đời dự án. Việc tính toán chỉ tiêu này được tiến hành theo bảng dưới đây:

Bảng 5.3: Dự tính mức lãi lỗ của dự án

Các chỉ tiêu	Năm hoạt động	1	2		n
1. Tổng doanh thu chưa có thuế VAT					
2. Các khoản giảm trừ					
- Giảm giá					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp					
3. Doanh thu thuần (1-2)					
4. Tổng chi phí sản xuất (chưa có lãi vay)					
5. Lãi vay					
6. Thu nhập chịu thuế (3-4-5)					
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp (6 x % thuế suất)					
8. Lợi nhuận thuần sau thuế (6-7)					
9. Phân phối lợi nhuận thuần					
Các tỷ lệ tài chính					
1. Vòng quay của vốn lưu động					
2. Lợi nhuận thuần/doanh thu thuần					
3. Lợi nhuận thuần/vốn chủ sở hữu					
4. Lợi nhuận thuần/tổng mức đầu tư					

3.5. Bảng dự trừ cân đối kế toán của dự án

Bảng dự trừ cân đối kế toán được tính cho từng năm hoạt động của dự án. Nó mô tả tình trạng tài chính hoạt động kinh doanh của dự án thông qua việc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn trong từng năm hoạt động của dự án.

Bảng dự trù cân đối kế toán là nguồn tài liệu giúp cho chủ đầu tư phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính của dự án. Việc dự trù được tiến hành theo bảng mẫu sau:

Bảng 5.4: Dự trù cân đối kế toán của dự án

Tài sản	Năm hoạt động			
	1	2	...	n
A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG				
I-Vốn bằng tiền				
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)				
2. Tiền gửi ngân hàng				
3. Tiền đang chuyển				
II-Các khoản phải thu				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán				
3. Thuế giá trị gia tăng				
4. Phải thu nội bộ				
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
Phải thu nội bộ khác				
5. Các khoản phải thu khác				
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi				
III-Hàng tồn kho				
1. Hàng mua đang đi trên đường				
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho				
3. Công cụ, dụng cụ trong kho				
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
5. Thành phẩm tồn kho				
6. Hàng hóa tồn kho				
7. Hàng gửi đi bán				
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
IV-Tài sản lưu động khác				
1. Tạm ứng				
2. Chi phí trả trước				
3. Chi phí chờ kết chuyển				
4. Tài sản thiếu chờ xử lý				
5. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
V-Chi sự nghiệp				
1. Chi sự nghiệp năm trước				
2. Chi sự nghiệp năm nay				
B-TÀI SẢN CỐ ĐỊNH				
I-Tài sản cố định				
1. Giá trị nhà xưởng				

Nguyên giá				
Đã khấu hao				
Giá trị còn lại				
2. Giá trị máy móc thiết bị				
Nguyên giá				
Đã khấu hao				
Giá trị còn lại				
3. Giá trị các TSCĐ khác				
Nguyên giá				
Đã khấu hao				
Giá trị còn lại				
Tổng cộng tài sản				
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Vay ngắn hạn				
2. Nợ dài hạn đến hạn trả				
3. Phải trả cho người bán				
4. Người mua trả tiền trước				
5. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước				
6. Phải trả công nhân viên				
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ				
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác				
II-Nợ dài hạn				
1. Vay dài hạn				
2. Nợ dài hạn khác				
III-Nợ khác				
1. Chi phí phải trả				
2. Tài sản thừa chờ xử lý				
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
B-NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I-Nguồn vốn, quỹ				
1. Vốn đã đóng góp				
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
3. Chênh lệch tỷ giá				
4. Quỹ đầu tư phát triển				
5. Quỹ dự phòng tài chính				
6. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm				
7. Lợi nhuận chưa phân phối				
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi				
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II-Nguồn kinh phí				
1. Quỹ quản lý của cấp trên				
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp				

Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước				
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay				
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Tổng cộng nguồn vốn				
Các tỷ lệ tài chính				
1. Vốn lưu động/tổng số nợ				
2. Vốn chủ sở hữu/Tổng vốn đầu tư				
3. Vốn chủ sở hữu/Tổng số nợ				
4. Tổng số nợ/Tổng vốn đầu tư				
5. Khả năng trả nợ				

3.6. Xác định dòng tiền của dự án

Quá trình thực hiện một dự án đầu tư thường kéo dài trong nhiều năm, trong các năm đó thường phát sinh các khoản thu và chi. Những khoản thu và chi trong từng năm của dự án đã tạo thành dòng tiền thu và chi của dự án. Dòng tiền ròng của dự án là dòng của mức chênh lệch giữa các khoản thu chi trong từng năm hoạt động của dự án. Dòng tiền được sử dụng để tính các chỉ tiêu hiệu quả là dòng tiền sau thuế.

Dòng tiền sau thuế được xác định = Dòng tiền ròng - Dòng thuế

Dòng các khoản thu và chi của dự án được thể hiện như sau:

a. Dòng chi phí vốn đầu tư ban đầu của dự án (vốn cố định và vốn lưu động)

Dòng chi phí này diễn ra trong những năm của quá trình thi công xây dựng công trình và những chi phí để tạo ra tài sản lưu động ban đầu. Vốn cố định của dự án được thu hồi thông qua các khoản trích khấu hao hàng năm và giá trị thanh lý chúng ở thời điểm trung gian hoặc kết thúc sử dụng.

Trong hoạt động của các dự án, các khoản thu hồi này thường chỉ bù đắp được khoản vốn gốc để tạo ra các tài sản cố định đó. Giá trị thanh lý tài sản (nếu có) được xem là một khoản thu của dự án.

b. Giá trị đầu tư bổ sung tài sản

Trong quá trình hoạt động của dự án, nếu tuổi thọ kinh tế của dự án lớn hơn tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định hoặc dự án có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động, sẽ có thêm các khoản chi phí đầu tư thay mới hoặc bổ sung tài sản. Mặt khác do trong các năm vận hành khai thác của dự án có sự thay đổi sản lượng sản xuất, thay đổi kỳ phải thu, phải trả, thay đổi hàng tồn kho... Do đó dẫn đến sự thay đổi vốn lưu động của dự án.

c. Dòng chi phí vận hành hằng năm và các khoản chi phí khác

Dòng này bao gồm tất cả các khoản chi phí xảy ra trong những năm vận hành khai thác dự án: chi phí nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng, tiền lương công nhân, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị... Khi xác định dòng tiền này cần chú ý:

- Chi phí vận hành hàng năm không bao gồm khấu hao vì toàn bộ chi phí tiền vốn đã được tính vào dòng tiền của dự án. Nếu cộng thêm giá trị khấu hao tài sản cố định hàng năm thì điều này có nghĩa là giá trị khấu hao được tính 2 lần.

- Trong trường hợp dự án vay vốn để đầu tư, lãi phải trả cho vốn vay không được tính vào dòng tiền chi phí vận hành vì chúng đã được tính khi chiết khấu chi phí và doanh thu của dự án.

d. Dòng thu của dự án

Trong phân tích tài chính, dòng thu được thể hiện ở các khoản doanh thu trong từng năm hoạt động của dự án. Nó có thể bao gồm cả các khoản thu khác (thu thanh lý tài sản cố định, thu hồi vốn lưu động đã bỏ ra).

Việc xác định dòng tiền sau thuế của dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.5: Dòng thu của dự án

Năm	0	1	2	...	n
Chi tiêu					
1. Doanh thu					
2. Thu khác					
- Thanh lý TSCĐ					
- Thu hồi VLĐ					
3. Vốn đầu tư					
4. Chi phí vận hành hàng năm (không có khấu hao và lãi vay)					
5. Khấu hao					
6. Lãi vay					
7. Thu nhập chịu thuế					
8. Thuế TNDN					
9. Thu nhập sau thuế (9=7-8)					
10. Chi phí đầu tư bổ sung tài sản					
11. Dòng tiền sau thuế					

Tuỳ theo mục tiêu cần phân tích, dòng tiền của dự án còn có thể xem xét trên dòng tiền vốn chủ sở hữu. Đối với dòng tiền này, trong tổng mức đầu tư phải loại trừ vốn vay ngân hàng. Dòng thu hàng năm của dự án phải trừ đi số tiền lãi và nợ gốc phải trả hàng năm cho ngân hàng. Vì dự án chỉ xem xét trên vốn chủ sở hữu nên tỷ suất “r” phải là chi phí vốn chủ sở hữu. Khi xác định dòng tiền của dự án cần chú ý: Các khoản thu chi của dự án được xác định từ những thông tin trong các báo cáo tài chính song vấn đề cần phân biệt giữa doanh thu và khoản thu, giữa khoản mua và khoản chi trước khi xây dựng dòng tiền của dự án. Doanh thu là giá trị hàng hoá bán được phản ánh trong tài khoản thu nhưng có thể chưa được thanh toán. Khoản thu là giá trị hàng hoá đã được thanh toán. Khoản mua là giá trị mua vào nhưng có thể chưa trả tiền được phản ánh trong tài khoản nợ. Khoản chi là giá trị hàng hoá mua đi trả tiền. Như vậy, thu nhập là chênh lệch giữa doanh thu và các khoản mua tại thời điểm xem xét còn dòng tiền là chênh lệch giữa khoản thu và khoản chi tại thời điểm xem xét. Bởi vậy giá trị dòng tiền tệ ròng tại một thời điểm nào đó có thể khác với thu nhập của dự án tại thời điểm đó (có thể xảy ra thu nhập > 0 nhưng dòng tiền tệ ròng lại < 0).

Trên thực tế trong phân tích tài chính dự án hiện nay, phần lớn các dự án vẫn chưa tính tới sự chênh lệch này, tức là chưa phản ánh đúng thực trạng tài chính của dự án.

Song nếu dự tính được giá trị hàng hoá bán ra trong một giai đoạn, giá trị của tài khoản thu vào đầu và cuối kỳ ta có thể tính được các khoản tiền thu như sau:

Khoản thu trong kỳ (dòng tiền vào) =

Doanh thu trong kỳ + Chênh lệch khoản phải thu đầu kỳ và cuối kỳ

Tương tự như vậy, ta có thể tính các khoản chi từ giá trị hàng mua vào và từ giá trị của tài khoản nợ đầu kỳ và cuối kỳ như sau:

Khoản chi trong kỳ (dòng tiền ra) =

Khoản mua trong kỳ + Chênh lệch khoản phải trả đầu kỳ và cuối kỳ

Như vậy, nếu các khoản bán chịu (khoản phải thu) đầu kỳ và cuối kỳ không thay đổi thì khoản thu trong kỳ bằng doanh thu trong kỳ. Nếu các khoản mua chịu (khoản phải trả) đầu kỳ và cuối kỳ không đổi thì khoản chi trong kỳ bằng khoản mua trong kỳ điều này khó có thể xảy ra trong thực tế. Bởi vậy, giữa các khoản thu và chi của dòng tiền có thể khác với tổng doanh thu và chi phí trong báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Các chỉ tiêu đánh giá tiềm lực tài chính của doanh nghiệp

- Hệ số vốn tự có so với vốn đi vay: Hệ số này phải lớn hơn hoặc bằng 1. Đối với dự án có triển vọng, hiệu quả thu được là rõ ràng thì hệ số này có thể nhỏ hơn 1, vào khoảng 2/3 thì dự án thuận lợi.
- Tỷ trọng vốn tự có trong tổng vốn đầu tư phải lớn hơn hoặc bằng 50%. Đối với các dự án có triển vọng, hiệu quả rõ ràng thì tỷ trọng này có thể là 40%, thì dự án thuận lợi.

Như vậy, hai chỉ tiêu trên nói lên tiềm lực tài chính đảm bảo cho dự án thực hiện được thuận lợi.

4.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án

4.2.1. Các chỉ tiêu lợi nhuận thuần, thu nhập thuần của dự án

Đây là các chỉ tiêu đánh giá quy mô lãi của dự án.

a. *Chỉ tiêu lợi nhuận thuần (Wt Worth)* được tính cho từng năm hoặc từng giai đoạn hoạt động của đời dự án.

Lợi nhuận thuần từng năm ký hiệu là W_i được tính như sau:

$$W_i = O_i - C_i$$

Trong đó:

O_i : Doanh thu thuần năm i .

C_i : Các chi phí ở năm i bao gồm tất cả các khoản chi có liên quan đến sản xuất, kinh doanh ở năm i : chi phí sản xuất, chi phí tiêu thụ sản phẩm, chi phí quản lý hành chính, chi phí khấu hao, chi phí trả lãi vốn vay, thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác.

Tổng lợi nhuận thuần của cả đời dự án theo mặt bằng hiện tại có thể được xác định như sau:

$$PV(W) = \sum_{i=1}^n W_{ipv} = W_1 \frac{1}{(1+i)^1} + W_2 \frac{1}{(1+i)^2} + \dots + W_n \frac{1}{(1+i)^n}$$

Chỉ tiêu lợi nhuận thuần bình quân có tác dụng so sánh khi đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư.

Để đánh giá đầy đủ quy mô lãi của cả đời dự án trong phân tích tài chính thường sử dụng chỉ tiêu thu nhập thuần. Thu nhập thuần của dự án tại một thời điểm (đầu thời kỳ phân tích- PV hay cuối thời kỳ phân tích-FV) là chênh lệch giữa tổng các khoản thu và tổng các khoản chi phí của cả đời dự án đã được đưa về cùng một thời điểm đó. Bởi vậy, chỉ tiêu này bao gồm không chỉ tổng lợi nhuận thuần từng năm của cả đời dự án mà còn bao gồm cả các khoản thu khác không trực tiếp do hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại như: giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định ở cuối đời dự án, thu hồi vốn lưu động...

Cũng như chỉ tiêu lợi nhuận thuần, thu nhập thuần của dự án thường được tính chuyển về mặt bằng hiện tại (đầu thời kỳ phân tích) (NPV-Net Present Value) nó được xác định theo công thức:

$$NPV = \sum_{k=0}^n \frac{B_k}{(1+i)^k} - \sum_{k=0}^n \frac{C_k}{(1+i)^k}$$

Trong đó:

B_k : Khoản thu của năm k

C_k : Khoản chi của năm k

N: Là số năm hoạt động của dự án

i: Tỷ suất chiết khấu

Chỉ tiêu giá trị hiện tại của thu nhập thuần được xem là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá dự án đầu tư.

Dự án được chấp nhận (đáng giá) khi $NPV \geq 0$. Khi đó tổng các khoản thu của dự án $\geq$ tổng các khoản chi phí sau khi đã đưa về mặt bằng hiện tại. Ngược lại, dự án không được chấp nhận khi $NPV < 0$. Khi đó tổng thu của dự án không bù đắp được chi phí bỏ ra.

Chỉ tiêu NPV còn được sử dụng như tiêu chuẩn tốt nhất để lựa chọn các dự án loại trừ lẫn nhau (trong trường hợp không có hạn chế về nguồn vốn).

Thu nhập thuần của dự án có thể tính về thời điểm tương lai (cuối thời kỳ phân tích) (NFV-Net Future Value). Giá trị tương lai của thu nhập thuần được tính theo công thức sau:

$$NFV = \sum_{k=0}^n B_k (1+i)^k - \sum_{k=0}^n C_k (1+i)^k$$

Cũng như chỉ tiêu NPV, NFV cũng được sử dụng để đánh giá dự án. Dự án được chấp nhận khi $NFV \geq 0$ và không được chấp nhận khi $NFV < 0$.

Chỉ tiêu NFV cũng được sử dụng để so sánh lựa chọn các dự án đầu tư loại trừ lẫn nhau.

4.2.2. Chỉ tiêu lợi nhuận bình quân vốn đầu tư

Đây là phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư dựa trên cơ sở so sánh giữa kết quả thu được do dự án đầu tư mang lại là lợi nhuận thuần và tiền vốn bỏ ra đầu tư.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư được xác định bằng công thức:

$$T_{SV} = \frac{\dot{P}_r}{\dot{V}_d}$$

$\dot{P}_r$: Lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm dự kiến do DADT mang lại trong suốt thời gian đầu tư

$$\dot{P}_r = \frac{\sum_{t=1}^n P_n}{n}$$

$\dot{V}_d$: Vốn đầu tư bình quân hàng năm của dự án

$$\dot{V}_d = \frac{\sum_{t=1}^n V_{dt}}{n}$$

Vốn đầu tư mỗi năm được xác định là số vốn đầu tư lũy kế ở thời điểm cuối mỗi năm trừ đi số khấu hao TSCĐ lũy kế ở thời điểm đầu mỗi năm.

Đối với các dự án độc lập, nếu có $T_{SV} > 0$: Lựa chọn dự án

Đối với các dự án loại trừ nhau, dự án nào có T_{SV} lớn hơn sẽ là dự án tốt hơn.

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán; Nhược điểm: Chưa tính giá trị thời gian của tiền (các thời điểm khác nhau nhận được lợi nhuận trong tương lai đều được tính như nhau)

Ví dụ 11: Hai dự án A, B loại trừ nhau. Vốn đầu tư ban đầu đều là 120 triệu: 100 triệu cho TSCĐ, 20 triệu cho TSLĐ. Tính tỷ suất lợi nhuận bình quân cho Dự án A, B; Chọn dự án nào?

Thời gian	Dự án A			Dự án B		
	Vốn ĐT	LN sau thuế	Khấu hao	Vốn ĐT	LN sau thuế	Khấu hao
Năm 1	20			50		
Năm 2	50			70		
Năm 3	50				12	20
Năm 4		11	20		13	20
Năm 5		14	20		16	20
Năm 6		17	20		11	20
Năm 7		11	20		8	20
Năm 8		9	20			
Cộng	120	62	100	120	60	100

Lời giải:

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của dự án A:

$$\text{Lợi nhuận bình quân của dự án A: } \dot{P}_{rA} = \frac{0+0+0+11+14+17+11+9}{8} = 7,75 \text{ triệu đồng}$$

Số vốn bình quân hàng năm:

Căn cứ vào số liệu trên có thể xác định số vốn đầu tư ở từng năm:

Năm thứ 1 thì công: 20 triệu đồng

Năm thứ 2 thì công: $50+20 = 70$ triệu đồng

Năm thứ 3 thi công: $70+50 = 120$ triệu đồng

Năm thứ 1 sản xuất: 120 triệu đồng

Năm thứ 2 sản xuất: $120 - 20 = 100$ triệu đồng

....

Năm thứ 8 sản xuất: $120-80 = 40$ triệu đồng

Số vốn đầu tư bình quân hàng năm:

$$P'_{rA} = \frac{0+0+0+11+14+17+11+9}{8} = 7,75 \text{ triệu đồng}$$

Số vốn đầu tư bình quân hàng năm:

$$V'_{dA} = \frac{20+70+120+120+(120-20)+(120-40)+(120-60)+(120-80)}{8} = 76,25 \text{ triệu đồng}$$

Tỷ suất lợi nhuận bình quân của dự án A:

$$T_{SV(A)} = \frac{7,75}{76,25} = 10,1 \%$$

$$\text{Tương tự tính được } T_{SV(B)} = \frac{8,75}{81,42} = 10,5 \%$$

So sánh hai dự án cho thấy dự án A có tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn thấp hơn dự án B, mặc dù dự án A có tổng số lợi nhuận sau thuế cao hơn dự án B, nhưng dự án A lại có thời gian thi công kéo dài hơn nên dự án B sẽ là dự án được chọn.

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán. Tuy nhiên có hạn chế là chưa tính đến các thời điểm khác nhau nhận được lợi nhuận trong tương lai.

4.3. Tỷ số lợi ích so với chi phí (Tỷ số B/C)

Chỉ tiêu tỷ số lợi ích - chi phí được xác định bằng tỷ số giữa lợi ích thu được và chi phí bỏ ra.

Lợi ích và chi phí của dự án có thể tính theo giá trị ở mặt bằng thời điểm hiện tại hoặc thời điểm tương lai. Việc quy về thời điểm tương lai để tính chỉ tiêu này ít được sử dụng. Bởi vậy, chỉ tiêu B/C thường được xác định theo công thức sau:

$$\frac{B}{C} = \frac{\sum_{k=0}^n B_k \cdot \frac{1}{(1+i)^k}}{\sum_{k=0}^n C_k \cdot \frac{1}{(1+i)^k}} = \frac{PV(B)}{PV(C)}$$

Trong đó:

B/C: Tỷ số lợi ích so với chi phí

B_k : Doanh thu (hay lợi ích) năm k

C_k : Chi phí năm k

PV (B): Giá trị hiện tại của các khoản thu bao gồm doanh thu ở các năm của đời dự án.

PV (C): Giá trị hiện tại của các khoản chi phí.

Chỉ tiêu B/C được sử dụng để đánh giá dự án đầu tư. Dự án được chấp nhận khi $B/C \geq 1$. Khi đó, tổng các khoản lợi ích của dự án đủ để bù đắp chi phí phải bỏ ra của dự án và dự án có khả năng sinh lợi. Ngược lại, nếu $B/C < 1$ dự án bị bác bỏ.

Chỉ tiêu B/C được sử dụng như một chỉ tiêu chuẩn trong so sánh lựa chọn các phương án đầu tư.

4.4. Thời gian thu hồi vốn đầu tư (T)

Thời gian thu hồi vốn đầu tư (ký hiệu T) là số thời gian cần thiết mà dự án cần hoạt động để thu hồi đủ số vốn đầu tư ban đầu. Nó chính là khoảng thời gian để hoàn trả số vốn đầu tư ban đầu bằng các khoản lợi nhuận thuần hoặc tổng lợi nhuận thuần và khấu hao thu hồi hàng năm.

Thời gian thu hồi vốn đầu tư có thể được xác định khi chưa tính đến yếu tố thời gian của tiền gọi là thời gian thu hồi vốn đầu tư giản đơn và thời gian thu hồi vốn đầu tư có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

Vì tiền có giá trị về mặt thời gian, các khoản thu hồi của dự án (lợi nhuận thuần và khấu hao) lại xuất hiện ở những năm khác nhau nên thời gian thu hồi vốn đầu tư giản đơn chưa phản ánh chính xác hiệu quả đầu tư của dự án. Để khắc phục hạn chế này người ta xác định chỉ tiêu thời gian thu hồi vốn có tính đến yếu tố thời gian của tiền.

Phương pháp xác định thời gian thu hồi vốn đầu tư có tính đến yếu tố thời gian của tiền cũng tuân theo phương pháp chung: cộng dồn và trừ dần.

4.4.1. Phương pháp cộng dồn

Thời gian thu hồi vốn đầu tư theo phương pháp cộng dồn được thực hiện như sau: Cộng dồn giá trị hiện tại các khoản lợi nhuận thuần và khấu hao của từng năm đến năm T mà bằng vốn đầu tư ban đầu thì năm T đó chính là năm hoàn vốn.

$$\sum_{i=1}^T (W + D)_{ipv} \rightarrow Iv_0$$

Trong đó:

W: Lợi nhuận thuần

D: Khấu hao

Iv_0 : Vốn đầu tư ban đầu

4.4.2. Phương pháp trừ dần

Số vốn phải thu hồi qua mỗi thời kỳ giảm đi thông qua việc hoàn vốn (W+D) cho tới khi số vốn phải thu hồi = 0, thì thời điểm này được gọi là thời gian hòa vốn.

Gọi I_{vt} là vốn đầu tư cần phải thu hồi năm t

$(W + D)_t$ lợi nhuận thuần và khấu hao thu hồi được của năm t

$\Delta_t = I_{vt} - (W + D)_t$ là số vốn đầu tư chưa thu hồi hết được ở năm t cần phải chuyển sang năm (t + 1) để thu hồi tiếp.

Số vốn đầu tư cần thu hồi ở năm (t + 1) sẽ bằng $\Delta_t * (1 + i)$

Khi $\Delta_t \rightarrow 0$ thì $t \rightarrow T$. T là năm thu hồi vốn đầu tư.

Ví dụ 12: Một dự án đầu tư có tổng số vốn đầu tư tính đến thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động là 800 triệu đồng. Lợi nhuận thuần và khấu hao hàng năm thu được như sau:

Năm thứ nhất là 250 triệu đồng, năm thứ hai là 270 triệu đồng, năm thứ ba là 300 triệu đồng, năm thứ tư là 320 triệu đồng, năm thứ năm là 350 triệu đồng, năm thứ sáu là 350 triệu đồng.

Hãy xác định thời gian thu hồi vốn đầu tư của dự án. Biết rằng nếu không đầu tư dự án này chủ đầu tư có thể đem số vốn của mình đầu tư vào dự án khác đem lại tỷ lệ lợi nhuận hàng năm là 18%.

Lời giải:

Cách 1: sử dụng phương pháp cộng dồn

Lập bảng tính toán sau:

Năm sản xuất kinh doanh	1	2	3	4	5	6
Wt + Dt	250	270	300	320	350	350
Hệ số chiết khấu	0,8474	0,7181	0,6086	0,5157	0,4371	0,3704
(W+D)IPV	211,85	193,887	182,58	165,024	152,985	129,64
$\Sigma(W+D)IPV$	211,85	405,737	558,317	753,341	906,326	1035,966

Hết năm thứ 4 còn thiếu 46,659 triệu đồng.

Thời gian thu hồi vốn của dự án là: 4 năm và 3,659 tháng:

$$4 + \frac{(800 - 753,341) \times 12}{152,985} = 4 \text{ năm và } 3,659 \text{ tháng.}$$

Cách 2: Sử dụng phương pháp trừ dần

Lập bảng tính toán như sau:

Năm sản xuất kinh doanh	1	2	3	4	5
$I_{vt} = \Delta_{t-1}(1+i)$	$800(1+i)$ =944	$694(1+i)$ =818,92	$548,92(1+i)$ =647,7256	$347,7256(1+i)$ = 410,3162	$90,3162(1+i)$ =106,5731
(W+D)t	250	270	300	320	350
$\Delta_t = I_{vt} - (W+D)_t$	694	548,92	347,7256	90,3162	-243,4268

Thời gian thu hồi vốn của dự án là: 4 năm và 3,65 tháng:

$$4 + \frac{106,5731 \times 12}{350} = 4 \text{ năm và } 3,65 \text{ tháng.}$$

4.5. Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR-Internal Rate of Return)

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ IRR là một lãi suất mà nếu sử dụng làm lãi suất chiết khấu sẽ làm cho giá trị hiện tại của các khoản tiền thuần hàng năm trong tương lai do đầu tư mang lại bằng với vốn đầu tư ban đầu.

Hay nói cách khác, tỷ suất doanh lợi nội bộ là một lãi suất mà chiết khấu với mức lãi suất đó làm cho giá trị hiện tại thuần (NPV) của khoản đầu tư bằng không (=0).

$$NPV = \sum_{k=0}^n \frac{B_k}{(1+IRR)^k} - \sum_{k=0}^n \frac{C_k}{(1+IRR)^k} = 0$$

a. Điều kiện lựa chọn dự án:

Trường hợp 1: Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án nhỏ hơn chi phí sử dụng vốn ($IRR < r$) thì loại bỏ dự án.

Trường hợp 2: Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án bằng chi phí sử dụng vốn ($IRR = r$) thì tùy theo điều kiện cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể chấp nhận hay loại bỏ dự án.

Trường hợp 3: Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án lớn hơn chi phí sử dụng vốn ($IRR > r$):

Nếu đây là dự án độc lập thì dự án được chấp nhận.

Nếu là dự án thuộc loại loại trừ nhau thì chọn dự án có tỷ suất doanh lợi nội bộ cao nhất.

b. Tính IRR theo phương pháp nội suy

Bước 1: Chọn một mức lãi suất tùy ý r_1 sau đó tính giá trị hiện tại thuần của dự án (NPV_1) theo lãi suất r_1 .

Bước 2: Chọn tiếp một mức lãi suất r_2 thỏa mãn điều kiện:

+ Nếu giá trị hiện tại thuần NPV_1 là một số dương ($NPV_1 > 0$) thì chọn lãi suất $r_2 > r_1$ sao cho với r_2 sẽ làm cho giá trị hiện tại thuần của dự án là một số âm ($NPV_2 < 0$) và ngược lại. Để đảm bảo mức độ chính xác cao hơn thì chênh lệch giữa r_1 và r_2 trong khoảng 5%.

Bước 3: Tìm tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án: Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) của dự án sẽ nằm trong khoảng r_1 và r_2 và được xác định theo công thức:

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) \frac{|NPV_1|}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

- Ưu điểm:

- Cho phép đánh giá được mức sinh lời của dự án có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.
- So sánh mức sinh lời của dự án với chi phí sử dụng vốn, thấy được mối liên hệ giữa việc huy động vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong việc thực hiện dự án đầu tư.
- Cho phép đánh giá khả năng bù đắp chi phí sử dụng vốn của dự án đầu tư so với tính rủi ro của nó.

- Nhược điểm:

- Không chú trọng đến quy mô vốn đầu tư nên có thể dẫn đến trường hợp kết luận chưa thỏa đáng khi đánh giá dự án, bởi lẽ, những dự án có quy mô nhỏ thông thường có tỷ suất doanh lợi nội bộ khá cao so với những dự án có quy mô lớn.
- Thu nhập của dự án được giả định tái đầu tư với lãi suất bằng với tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án. Điều đó không thật phù hợp với thực tế nhất là đối với dự án có tỷ suất doanh lợi nội bộ ở mức cao.

Ví dụ 13: Một dự án đầu tư có tổng số vốn đầu tư tính đến thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất là 100 triệu USD, doanh thu hàng năm của dự án là 50 triệu USD. Chi phí vận hành (không có khấu hao) và thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính là 20 triệu USD, đời của dự án là 5 năm. Giá trị còn lại của dự án là 20 triệu. Hãy xác định tỷ lệ hoàn vốn nội bộ của dự án. Biết rằng lãi suất cho vay dài hạn là 12% năm.

Lời giải:

Cho $r_1 = 17\%$ ta có:

$$NPV_1 = (50 - 20) \frac{(1 + 0,17)^5 - 1}{0,17(1 + 0,17)^5} + 20 \frac{1}{(1 + 0,17)^5} - 100 = 5,1025$$

Cho $r_2 = 20\%$

$$PV_1 = (50 - 20) \frac{(1 + 0,2)^5 - 1}{0,2(1 + 0,2)^5} + 20 \frac{1}{(1 + 0,2)^5} - 100 = -2,2457$$

$$\text{Vậy } IRR = 17\% \times (20\% - 17\%) \frac{5,1025}{5,1025 + 2,2457} = 19,08\%$$

V. ĐÁNH GIÁ ĐỘ AN TOÀN VỀ MẶT TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Độ an toàn về tài chính của dự án là một nội dung cần xem xét trong quá trình phân tích và thẩm định tài chính dự án đầu tư. Nó là một căn cứ quan trọng để đánh giá tính khả thi về tài chính của dự án.

Tính khả thi về tài chính của dự án được đánh giá không chỉ qua các chỉ tiêu phản ánh mặt tài chính của dự án như: IRR, NPV... mà còn được thực hiện thông qua việc xem xét độ an toàn về tài chính. Độ an toàn về mặt tài chính của dự án được thể hiện trên các mặt sau:

- An toàn về nguồn vốn.
- An toàn về khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, khả năng trả nợ.
- An toàn cao cho các chỉ tiêu hiệu quả tính toán (tính chắc chắn của các chỉ tiêu hiệu quả dự kiến của dự án). Sự phân tích này được thực hiện thông qua phân tích độ nhạy của dự án.

5.1. An toàn về nguồn vốn

Để xem xét độ an toàn về nguồn vốn của dự án cần phải chú ý đến các vấn đề sau:

- Các nguồn vốn huy động phải được đảm bảo không chỉ đủ về số lượng mà còn phải phù hợp về tiến độ cần bỏ vốn.
- Tính đảm bảo về pháp lý và cơ sở thực tiễn của các nguồn vốn huy động.
- Xem xét các điều kiện cho vay vốn, hình thức thanh toán và trả nợ vốn.

Ngoài ra, trong việc huy động vốn cần đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa vốn tự có (bao gồm cả vốn góp cổ phần và liên doanh) và vốn đi vay (tỷ lệ này phải đảm bảo ≥ 1).

5.2. An toàn về khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, khả năng trả nợ

An toàn về khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn được thể hiện qua việc xem xét chỉ tiêu: tỷ lệ giữa tài sản lưu động so với nợ ngắn hạn (còn được gọi là tỷ lệ khả năng thanh toán hiện hành) = Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn.

Tỷ lệ khả năng thanh toán hiện hành phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp. Tỷ lệ này phải ≥ 1 và được xem xét cụ thể cho từng ngành nghề kinh doanh.

- An toàn về khả năng trả nợ của dự án.

Đối với các dự án vay vốn để đầu tư cần phải xem xét khả năng trả nợ. Khả năng trả nợ của dự án được đánh giá trên cơ sở nguồn thu và nợ (nợ gốc và lãi) phải trả hàng năm của

dự án. Việc xem xét này được thể hiện thông qua bảng cân đối thu chi và tỷ số khả năng trả nợ của dự án.

$$\text{Tỷ số khả năng trả nợ của dự án} = \frac{\text{Nguồn nợ hàng năm của dự án}}{\text{Nợ phải trả hàng năm (gốc và lãi)}}$$

Nguồn trả nợ hàng năm của dự án gồm lợi nhuận (sau khi trừ thuế thu nhập), khấu hao cơ bản và lãi phải trả hàng năm.

Nợ phải trả hàng năm của dự án do người vay quyết định có thể theo mức đều đặn hàng năm hoặc có thể là trả nợ gốc đều trong một số năm, lãi trả hàng năm tính trên số vốn vay còn lại, có thể trả nợ theo mức thay đổi hàng năm...

Tỷ số khả năng trả nợ của dự án được so sánh với mức quy định chuẩn. Mức này được xác định theo từng ngành nghề. Dự án được đánh giá có khả năng trả nợ khi tỷ số khả năng trả nợ của dự án phải đạt được mức quy định chuẩn.

Ngoài ra khả năng trả nợ của dự án còn được đánh giá thông qua việc xem xét sản lượng và doanh thu tại điểm hoà vốn trả nợ.

Khả năng trả nợ của dự án đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá độ an toàn về mặt tài chính của dự án đồng thời cũng là chỉ tiêu được các nhà cung cấp tín dụng cho dự án đặc biệt quan tâm và coi là một trong các tiêu chuẩn để chấp nhận cung cấp tín dụng cho dự án hay không.

VI. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT TRONG ĐÁNH GIÁ, LỰA CHỌN DỰ ÁN

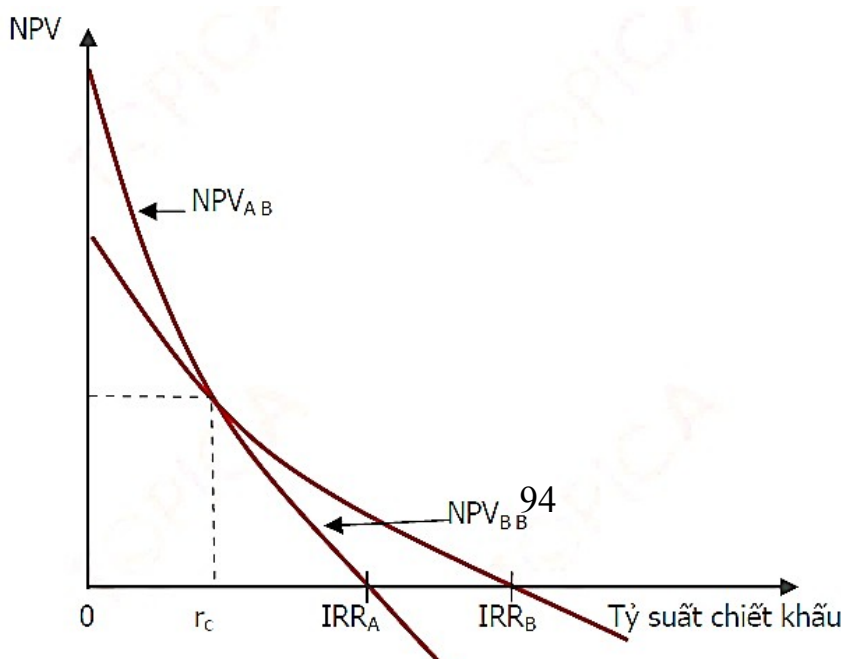
6.1. Trường hợp có mâu thuẫn khi sử dụng 2 phương pháp NPV và IRR trong đánh giá và lựa chọn dự án.

Trong trường hợp đánh giá và lựa chọn dự án độc lập: Cả 2 phương pháp NPV và IRR đều đưa ra kết luận giống nhau trong việc chấp thuận hay loại bỏ dự án.

Trường hợp đánh giá lựa chọn các dự án loại trừ nhau: Trong một số trường hợp nếu sử dụng cả 2 tiêu chuẩn NPV và IRR để đánh giá, lựa chọn dự án có thể dẫn đến những kết luận trái ngược nhau. Chẳng hạn có 2 dự án A và B loại trừ nhau, có:

$$NPV_A > NPV_B; IRR_A < IRR_B$$

Như vậy, theo phương pháp NPV sẽ chọn dự án A, loại dự án B. Nếu theo phương pháp IRR sẽ chọn dự án B, loại dự án A. Trong trường hợp này cần tìm ra tỷ suất chiết khấu



cân bằng r_c làm cho $NPV_A = NPV_B$. So sánh giữa chi phí sử dụng vốn và r_c để chọn DA nào có $NPV_{\max}$.

Xem xét chi phí sử dụng vốn của dự án:

- Nếu $0 < r < r_c$: Cùng 1 chi phí sử dụng vốn, $NPV_A > NPV_B$, lựa chọn dự án A.
- Nếu $r_c < r < IRR_B$: Cùng 1 chi phí sử dụng vốn, $NPV_A < NPV_B$, lựa chọn dự án B.
- Nếu $r > IRR_B$: Loại bỏ cả 2 dự án.

Nguyên nhân mâu thuẫn:

- Do sự khác nhau về quy mô đầu tư của dự án:

Phương pháp NPV có tính đến quy mô vốn đầu tư của dự án, trong khi phương pháp IRR không đề cập đến quy mô vốn đầu tư. Mặt khác, IRR được tính bằng tỷ lệ phần trăm, do đó nó không thể phản ánh trực tiếp giá trị tăng thêm do vốn đầu tư tạo ra nghĩa là nó không thể giải thích trực tiếp được vấn đề nếu xem xét theo ý nghĩa của sự gia tăng giá trị doanh nghiệp.

- Sự khác nhau về kiểu dòng tiền của dự án:

Các dự án khác nhau thường có sự khác nhau về kiểu dòng tiền. Chính điều này làm gia tăng khả năng mâu thuẫn về kết quả giá trị hiện tại thuần và tỷ suất sinh lợi nội bộ của các dự án.

- Khác nhau về giả định tỷ lệ tái đầu tư:

Phương pháp NPV giả định tỷ lệ tái đầu tư bằng chi phí sử dụng vốn. Trong khi đó, phương pháp IRR giả định tỷ lệ tái đầu tư bằng chính tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến trường hợp có kết quả trái ngược giữa NPV và IRR giữa các dự án.

Như vậy, hai phương pháp NPV và IRR đều đánh giá các dự án đầu tư dựa trên cơ sở hiện tại hóa giá trị của dự án. Nhưng phương pháp NPV có sự ưu việt hơn so với phương pháp IRR vì nó đề cập đến quy mô vốn đầu tư của dự án và đo lường trực tiếp giá trị tăng thêm do vốn đầu tư đem lại. Mặt khác, giả định về tỷ lệ tái đầu tư của phương pháp này được xác thực hơn. Vì vậy, khi kết hợp phương pháp để đánh giá, lựa chọn các dự án loại trừ nhau nếu xảy ra mâu thuẫn giữa kết quả các phương pháp đánh giá thì phương pháp NPV sẽ thích hợp hơn, nếu mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận.

6.2. Trường hợp các DADT loại trừ nhau, có tuổi thọ không bằng nhau

Một vấn đề hết sức quan trọng trong việc đánh giá và so sánh các dự án thuộc loại loại trừ nhau là yếu tố tuổi thọ của dự án. Thông thường, đối với dự án loại trừ nhau có tuổi thọ không bằng nhau, việc dùng tiêu chuẩn giá trị hiện tại thuần có phần hạn chế. Để khắc phục nhược điểm này có thể dùng các phương pháp sau đây:

6.2.1. Phương pháp thay thế

Theo phương pháp này trước hết cần đưa các dự án về cùng một mặt bằng so sánh cùng độ dài thời gian hoạt động. Điều này có thể thực hiện thông qua ba bước sau:

Bước 1: Điều chỉnh vòng đời của các dự án về cùng 1 độ dài thời gian là bội số chung nhỏ nhất của vòng đời các dự án.

Bước 2: Các dự án được tái đầu tư 1 hoặc nhiều lần như lúc ban đầu.

Bước 3: Tính NPV của các dự án trên cơ sở dòng tiền và thời gian đã điều chỉnh. Từ đó chọn dự án có NPV lớn nhất.

Ví dụ 14: Công ty X đang xem xét 2 dự án đầu tư hiện đại hóa dây chuyền sản xuất. Công ty dự định đầu tư 1 chiếc xe nâng (dự án A) hoặc 1 băng dây truyền tự động (dự án B) để vận chuyển nguyên liệu và bán thành phẩm. Các thông tin về 2 dự án như sau: (Đơn vị tính triệu đồng, chi phí sử dụng vốn của cả 2 dự án là 10%)

Năm Máy	0	1	2	3	4
A	(100)	80	80		
B	(100)	50	50	50	50

Chi phí sử dụng vốn của cả 2 dự án đều là 10%

- Nếu xem xét riêng từng dự án có thể xác định NPV của từng dự án như sau:

$$NPV(A) = 80 \frac{1 - (1 + 10\%)^{-2}}{10\%} - 100 = 38,8 \text{ triệu}$$

$$NPV(B) = 50 \frac{1 - (1 + 10\%)^{-4}}{10\%} - 100 = 58,5 \text{ triệu}$$

So sánh 2 dự án ta thấy $NPV(B) > NPV(A)$, như vậy chọn dự án B sẽ có kết quả khả quan hơn. Tuy nhiên đây là hai dự án có tuổi thọ không bằng nhau nên việc xem xét như vậy dễ dẫn tới sai lầm.

- Xem xét 2 dự án trong cùng thời gian hoạt động là 4 năm (bội số chung nhỏ nhất của tuổi thọ 2 dự án).

Dự án A sẽ được điều chỉnh về thời gian hoạt động là dự án (A+A') và dòng tiền của dự án như sau

Năm Máy	0	1	2	3	4
A	(100)	80	80		
A'			(100)	80	80
A+A'	(100)	80	(20)	80	80

$$NPV(A+A') = 80 \frac{1 - (1 + 10\%)^{-4}}{10\%} - 100 - 100 \times (1 + 10\%)^{-2} = 71 \text{ triệu}$$

So sánh 2 dự án cùng thời gian hoạt động là 4 năm cho thấy dự án A có giá trị NPV cao hơn dự án B nên chúng ta chọn dự án A và loại dự án B.

6.2.2. Phương pháp chuỗi tiền tệ đều thay thế hàng năm

Những khoản thu nhập liên tục của một chuỗi tiền tệ thay thế kỳ vọng giống hệt nhau-nghĩa là những dự án thay thế trong tương lai là dự án có cùng cấu trúc chi phí, thu nhập

hoặc dòng tiền giống như dự án đầu tư ban đầu thì có thể sử dụng phương pháp chuỗi tiền tệ đều thay thế hàng năm.

Thay vì xem xét NPV của các dự án đã được điều chỉnh về cùng một thời gian hoạt động, có thể áp dụng phương pháp đơn giản hơn bằng cách: Dàn đều giá trị NPV của dự án thành thu nhập đều hàng năm trong suốt vòng đời của dự án. So sánh các dự án với nhau, chọn dự án có thu nhập đều hàng năm lớn nhất. Trình tự các bước tiến hành như sau:

Bước 1: Xác định NPV của từng dự án theo phương án gốc

Bước 2: Dàn đều NPV của từng dự án ra các năm tồn tại của nó theo công thức:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{EA}{(1+i)^t} = \frac{EA * 1 - (1+i)^{-n}}{i}$$

$$EA = \frac{NPV}{\frac{1 - (1+i)^{-n}}{i}}$$

EA: khoản thu nhập đều hàng năm trong suốt tuổi thọ của dự án.

Ví dụ: Tiếp tục ví dụ phần 6.2.1, tính EA của hai dự án:

$$EA(A) = \frac{\frac{NPV(A)}{10\%}}{\frac{1 - (1+10\%)^{-2}}{10\%}} = \frac{38,8}{\frac{1 - (1+10\%)^{-2}}{10\%}} = 22,3$$

$$EA(B) = \frac{\frac{NPV(B)}{10\%}}{\frac{1 - (1+10\%)^{-4}}{10\%}} = \frac{58,5}{\frac{1 - (1+10\%)^{-4}}{10\%}} = 18,45$$

So sánh EA của 2 dự án, chọn dự án mua máy A vì $EA(A) > EA(B)$.

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. PHẦN CÂU HỎI TỰ LUẬN

1. Trình bày mục đích, vai trò và yêu cầu của phân tích tài chính dự án đầu tư?
2. Nội dung phân tích tài chính dự án đầu tư?

3. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính của các dự án đầu tư. Làm các bài tập và tính các chỉ tiêu này theo các tình huống cụ thể của các dự án đầu tư?
4. Vì sao trong phân tích tài chính dự án đầu tư phải sử dụng hệ thống các chỉ tiêu. Hãy làm rõ ưu nhược điểm của từng chỉ tiêu trong đánh giá khía cạnh tài chính của dự án đầu tư?
5. Phương pháp phân tích dự án đầu tư trong trường hợp có sự tác động của các yếu tố khách quan?

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (CHỌN 1 CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG)

1. Lãi suất tính toán sử dụng trong dự án đầu tư với tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế:
 - A. Có quan hệ với nhau
 - B. Không có quan hệ với nhau
 - C. Tùy từng trường hợp cụ thể
 - D. Tất cả các câu này đều sai
2. Căn cứ vào chỉ tiêu Hiện giá thuần (NPV – Net Present Value) để chọn dự án, khi:
 - A. $NPV > 0$
 - B. $NPV < 0$
 - C. $NPV =$ Lãi suất tính toán
 - D. $NPV <$ Lãi suất tính toán
3. Ngân lưu ròng của một dự án, như sau:
 Ngân lưu ròng năm 0: -1000; năm 1: 1200
 Với lãi suất tính toán là 10%, thì NPV của dự án bằng:
 - A. 60,9
 - B. 70,9
 - C. 80,9
 - D. 90,9
4. Nếu khả năng ngân sách có giới hạn, cần phải chọn một nhóm các dự án để thực hiện, khi có:
 - A. NPV lớn nhất
 - B. NPV nhỏ nhất
 - C. NPV trung bình
 - D. Tùy từng trường hợp cụ thể
5. Một địa phương có số vốn đầu tư tối đa trong năm là 25 tỷ đồng và đứng trước 4 cơ hội đầu tư dưới đây:

Dự án Vốn đầu tư yêu cầu NPV

Dự án	Vốn đầu tư	NPV
X	13	4,2
Y	12	4,6
Z	10	3,5

K	13	4,0
---	----	-----

Chọn nhóm dự án nào trong các nhóm dự án sau để thực hiện, nếu căn cứ vào NPV:

- A. X và Y
- B. X và Z
- C. K và Z
- D. K và Y

6. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR- Internal Rate of Return) của dự án là một loại lãi suất mà tại đó làm cho:

- A. $NPV > 0$
- B. $NPV < 0$
- C. $NPV = 0$
- D. $NPV = \text{Lãi suất tính toán}$

7. Thời gian hoàn vốn của dự án có nhược điểm:

- A. Phụ thuộc vào vòng đời dự án
- B. Phụ thuộc vào quy mô vốn đầu tư
- C. Phụ thuộc vào thời điểm đầu tư
- D. Không xét tới khoản thu nhập sau thời điểm hoàn vốn

8. Vốn đầu tư ban đầu của dự án là 200 triệu, khấu hao trong 5 năm theo phương pháp đường thẳng, lãi ròng bình quân hàng năm là 10 triệu đồng. Vậy thời gian hoàn vốn không có chiết khấu của dự án là:

- A. 3 năm
- B. 4 năm
- C. 5 năm
- D. 6 năm

9. Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn không có chiết khấu so với thời gian hoàn vốn có chiết khấu, thì:

- A. Lớn hơn
- B. Nhỏ hơn
- C. Bằng nhau
- D. Tùy từng loại dự án

10. Căn cứ vào Tỷ số lợi ích/ chi phí (B/C: Benefit/ Cost Ratio) để lựa chọn dự án, khi:

- A. $B/C > 1$
- B. $B/C < 1$
- C. $B/C = 0$
- D. $B/C < 0$

11. Công ty Đông Trường Sơn mua một dây chuyền chế biến hạt điều với giá là 900 triệu đồng. Lãi sau thuế từ năm 1 đến năm 3 là 400 triệu đồng mỗi năm. Biết lãi suất tính toán là 20% và doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Sau 3 năm dây chuyền không có giá trị thu hồi. Hiện giá thuần (NPV) của dây chuyền là:

- A. 475 triệu đồng
- B. 575 triệu đồng
- C. 675 triệu đồng
- D. 755 triệu đồng

12. Số liệu của một dự án:

Năm 0: đầu tư 1 tỷ đồng.

Từ năm 1 đến năm 4: Lãi sau thuế 200 triệu đồng

Sau 4 năm dự án không có giá trị thu hồi.

với suất chiết khấu là 10% năm, doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. NPV của dự án là:

- A. 345 triệu đồng
- B. 456 triệu đồng
- C. 546 triệu đồng
- D. 426 triệu đồng

13. Dự án X có số liệu như sau:

ĐVT: triệu đồng

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
Đầu tư ban đầu	500		
Lãi sau thuế		400	300

Nếu chi phí cơ hội của vốn đầu tư là 12%, doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng và không có giá trị thu hồi, NPV của dự án là:

- A. 519 triệu đồng
- B. 530 triệu đồng
- C. 626 triệu đồng
- D. 440 triệu đồng

14. Dự án T có số liệu như sau:

ĐVT: triệu đồng

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
Đầu tư ban đầu	500		
Lãi sau thuế		400	300

Nếu chi phí cơ hội của vốn đầu tư là 24%, doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng và không có giá trị thu hồi. NPV của dự án là:

- A. 382 triệu đồng
- B. 482 triệu đồng
- C. 266 triệu đồng
- D. 100 triệu đồng

15. Công ty Daso dự định đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất bột giặt với số liệu như sau:

ĐVT: triệu đồng

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Ngân lưu ròng	-400	200	200	200

Nếu chi phí cơ hội của vốn đầu tư là 10%, NPV của dự án là:

- A. 85,8 triệu đồng
- B. 87,4 triệu đồng
- C. 97,4 triệu đồng
- D. 79,4 triệu đồng

16. Công ty dầu ăn dự định đầu tư một nhà máy sản xuất dầu tinh luyện có số liệu như sau:

ĐVT: triệu đồng

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Chi phí đầu tư ban đầu	800				
Lãi sau thuế		100	100	100	100

Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và cuối năm thứ 4 không có giá trị thu hồi.

Nếu chi phí sử dụng vốn là 15%, thì NPV của dự án là:

- A. 46,5 triệu đồng
- B. 65,4 triệu đồng
- C. 26,0 triệu đồng
- D. 56,5 triệu đồng

17. Một dự án đầu tư có tổng số vốn đầu tư ban đầu là 10 triệu USD. Lợi nhuận ròng và khấu hao từ năm 1 đến năm 5 cho trong bảng sau:

ĐVT: Triệu USD

<i>Năm</i>	<i>Lợi nhuận ròng và khấu hao</i>
1	0,7
2	2,2
3	2,4
4	2,6
5	2,8

Thời gian hoàn vốn đầu tư không có chiết khấu của dự án là:

- A. 4 năm 7 tháng
- B. 4 năm 9 tháng
- C. 5 năm 1 tháng
- D. 5 năm 6 tháng

18. Một dự án có tổng vốn đầu tư là 150 triệu đồng. Các khoản dự kiến thu từ lợi nhuận ròng và khấu hao như sau:

ĐVT: Triệu đồng

<i>Năm</i>	<i>Lợi nhuận ròng và khấu hao</i>
1	40
2	50
3	40
4	20
5	10

Thời gian hoàn vốn đầu tư không có chiết khấu của dự án là:

- A. 5 năm 4 tháng
- B. 4 năm
- C. 6 năm
- D. 4 năm 3 tháng

19. Dự án xây dựng nhà máy sữa Capina có số vốn đầu tư ban đầu là 100 triệu USD. Lợi nhuận ròng và khấu hao từ năm 1 đến năm 5 được cho như sau:

ĐVT: Triệu USD

<i>Năm</i>	<i>Lợi nhuận ròng và khấu hao</i>
1	40,21
2	40,21
3	40,21
4	40,21
5	40,21

Thời gian hoàn vốn đầu tư có chiết khấu (với suất chiết khấu là 10%/năm. của dự án là:

- A. 2 năm 6 tháng
- B. 2 năm 10 tháng
- C. 3 năm
- D. 4 năm

20. Công ty liên doanh Cao su Việt – Hung dự định xây dựng nhà máy sản xuất bao găng tay với số vốn đầu tư là 140 triệu đồng. Lợi nhuận ròng và khấu hao dự kiến được cho như sau:

ĐVT: Triệu đồng

<i>Năm</i>	<i>Lợi nhuận ròng và khấu hao</i>
1	80
2	80
3	80
4	80

Thời gian hoàn vốn đầu tư có chiết khấu (Với suất chiết khấu là 20%/năm. của dự án là:

- A. 1 năm 6 tháng 2 ngày
- B. 2 năm 4 tháng 18 ngày
- C. 3 năm 4 tháng
- D. 3 năm 6 tháng

21. Xí nghiệp liên doanh Việt- Ý dự định đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất giày với ngân lưu ròng (triệu USD. của dự án như sau:

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Ngân lưu ròng	-70	30	30	30

Với suất chiết khấu của dự án là 10%, hiện giá thuần (NPV) của dự án là:

- A. 4,6 triệu USD
- B. 6,4 triệu USD
- C. 5,6 triệu USD
- D. 6,5 triệu USD

22. Công ty cổ phần bánh kẹo Kinh Đô hiện đang nghiên cứu đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất bánh kẹo tại thành phố Đà Nẵng với vốn đầu tư ban đầu là 300 triệu VNĐ, ngân lưu ròng (chưa bao gồm giá trị thanh lý. từ năm 1 đến năm 5 là 100 triệu USD mỗi năm, sau khi kết thúc dự án nhà máy thanh lý được 50 triệu USD. Với lãi suất vay ngân hàng là 12%/năm. Hiện giá thuần (NPV) của nhà máy là:

- A. 60,8 triệu VNĐ
- B. 88,8 triệu VNĐ
- C. 70,8 triệu VNĐ
- D. 8,88 triệu VNĐ

23. Công ty cổ phần nhựa Bình Minh vay vốn với lãi suất 20%/ năm, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%, chi phí sử dụng vốn của vốn cổ phần là 15% và tỷ lệ vốn vay/cổ phần là 30:70. Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) của doanh nghiệp trong trường hợp có thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- A. 15,78%
- B. 14,00%
- C. 14,82%
- D. 12,87%

24. Doanh nghiệp X muốn đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất phân NPK với vốn đầu tư ban đầu bao gồm 1/3 sẽ vay ngân hàng với lãi suất 15%/ năm, phần còn lại là do bán trái phiếu với lãi suất 30%/ năm. Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) trong trường hợp không có thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- A. 24%
- B. 26%
- C. 30%
- D. 25%

25. Doanh nghiệp T muốn đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất bánh kẹo với vốn đầu tư ban đầu bao gồm 1/3 sẽ vay ngân hàng với lãi suất 15%/ năm, phần còn lại sử dụng vốn của chủ sở hữu doanh nghiệp với suất sinh lời 25%/ năm. Biết thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%, chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) của doanh nghiệp sẽ là:

- A. 25,26%
- B. 20,26%
- C. 23,67%
- D. 24,34%

26. Nông trường Sông Hậu dự định đầu tư một máy sấy mít với giá là 300 triệu đồng. Lợi nhuận ròng và khấu hao từ năm 1 đến năm 3 của nhà máy là 150 triệu đồng/ năm. Sau 3 năm

sử dụng máy sẽ không có giá trị thu hồi. Suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án là:

- A. 21,4%
- B. 22,4%
- C. 23,4%
- D. 24,4 %

27. Công ty Honda Việt Nam dự định đầu tư một dây chuyền lắp ráp xe hơi với giá là 10 triệu USD. Lợi nhuận ròng và khấu hao từ năm 1 đến năm 2 được dự kiến là 6 triệu USD/năm. Sau 2 năm nhà máy được bán lại cho công ty khác với giá trị thu hồi là 2 triệu USD.

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án là:

- A. 24,3%
- B. 25,3%
- C. 23,4%
- D. 25,4%

28. Doanh nghiệp Thăng Lợi đang xem xét một dự án sản xuất kem đánh răng với giá trị đầu tư ban đầu là 200 triệu đồng. Ngân lưu ròng của dự án như sau:

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
Ngân lưu ròng	-200	240

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án là:

- A. 21%
- B. 22%
- C. 30%
- D. 20%

29. Công ty VTC dự định đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất thiết bị truyền hình kỹ thuật số với giá trị đầu tư ban đầu là 500 triệu đồng. Lợi nhuận ròng và khấu hao từ năm 1 đến năm 3 là 229,96 triệu đồng mỗi năm. Sau 3 năm nhà máy không có giá trị thu hồi. Với lãi suất tính toán: $r_1=17,5\%$ và $r_2=19,5\%$; Vậy tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án là:

- A. 18%
- B. 20%
- C. 17%
- D. 16%

30. Công ty Minh Long dự định đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất đồ sứ với số vốn đầu tư ban đầu là 800 triệu đồng. Lợi nhuận ròng và khấu hao từ năm 1 đến năm 5 là 267,5 triệu đồng. Sau 5 năm nhà máy không có giá trị thu hồi. Với lãi suất tính toán: $r_1=19,5\%$ và $r_2=24\%$; Vậy tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án là:

- A. 17%
- B. 20%
- C. 25%
- D. 19%

31. Công ty liên doanh SH dự định đầu tư một nhà máy sản xuất linh kiện xe gắn máy với số

vốn đầu tư ban đầu là 50 triệu USD. Báo cáo ngân lưu của dự án như sau:

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
Ngân lưu ra	50	10	10
Ngân lưu vào		40	50

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của nhà máy là:

- A. 20%
- B. 23%
- C. 24%
- D. 26%

32. Công ty Castrol Việt Nam dự định đầu tư một nhà máy pha chế nhớt với số vốn đầu tư ban đầu là 100 triệu USD. Lợi nhuận ròng và khấu hao từ năm 1 đến năm 4 là 36,48 triệu USD. Sau 4 năm hoạt động nhà máy thanh lý với số tiền là 20 triệu USD. Với lãi suất tính toán: $i_1=20\%$ và $i_2=23\%$; Vậy tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của nhà máy là :

- A. 18%
- B. 25%
- C. 19%
- D. 22%

33. Có một cơ hội đầu tư với các dữ liệu như sau:

ĐVT: Triệu USD

Chi phí đầu tư ban đầu	10.0
Chi phí vận hành, bảo quản hàng năm	2
Thu nhập hàng năm	8
Giá trị thanh lý	3
Thời gian hoạt động (năm).	2
i_{tt} (lãi suất tính toán. = 10%)	

Tỷ số B/C (Tỷ số lợi ích/ chi phí) là:

- A. 1,21
- B. 2,11
- C. 12,1
- D. 11,2

34. Công ty Cao su Đồng Nai dự định đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến mủ cao su với các dữ liệu sau:

ĐVT:

Triệu đồng

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Ngân lưu vào		300	300	300
Ngân lưu ra	400	100	100	100
Suất chiết khấu = 10%				

Tỷ số B/C (Tỷ số lợi ích/ chi phí) là:

- A. 1,250
- B. 1,150
- C. 2,345
- D. 0,987

35. Số liệu của hai dự án như sau:

Dự án	Hiện giá dòng vào	Hiện giá dòng ra
X	3	1
Y	16	10

- A. Tỷ số B/C và NPV của dự án X là 3 và 6
- B. Tỷ số B/C và NPV của dự án Y là 1,6 và 2
- C. Tỷ số B/C và NPV của dự án Y là 2 và 6
- D. Tỷ số B/C và NPV của dự án X là 3 và 2

36. Công ty TNHH in Kinh tế dự định đầu tư mua một máy in mới có các thông số được dự tính như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chi phí đầu tư ban đầu	400
Chi phí vận hành, bảo quản hàng năm	50
Thu nhập hàng năm	300
Giá trị còn lại	100
Thời gian hoạt động (năm).	2
Suất chiết khấu = 10%	

Tỷ số B/C (Tỷ số lợi ích/ chi phí) của dự án là:

- A. 1,923
- B. 0,987
- C. 1,392
- D. 1,239

37. Doanh nghiệp A mua một máy phát điện với giá là 600 triệu đồng. Máy này sử dụng trong 5 năm. Sau 5 năm máy này không có giá trị thu hồi. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Mức khấu hao hàng năm:

- A. 100 triệu đồng
- B. 120 triệu đồng
- C. 90 triệu đồng
- D. 130 triệu đồng

38. Giả sử dòng ngân lưu ròng của một dự án sau :

Năm	0	1	2	3
------------	----------	----------	----------	----------

Ngân lưu ròng	100	100	100	100
---------------	-----	-----	-----	-----

Thế thì, dự án này:

- A. Không tính được IRR
- B. Có một IRR
- C. Có hai IRR
- D. Có ba IRR

39. Lãi ròng + Khấu hao kể từ năm 1 của dự án bằng với ngân lưu ròng, khi:

- A. Dự án có mua chịu
- B. Dự án có bán chịu
- C. Dự án có cả mua chịu và bán chịu
- D. Dự án không có mua chịu và bán chịu

40. Công thức : $\sum_{j=0}^n \frac{B_j - C_j}{(1+i)^j}$ dùng để tính :

- A. IRR
- B. NPV
- C. B/C
- D. Tpp

41. IRR là suất chiết khấu làm cho hiện giá thuần (NPV):

- A. Bằng 0
- B. Lớn hơn 0
- C. Nhỏ hơn 0
- D. Bằng 1

42. Có thể tính IRR bằng :

- A. Phương pháp nội suy
- B. Cho NPV=0 để xác định lãi suất tính toán
- C. Đồ thị
- D. Tất cả các điều đúng

43. Chọn lãi suất tính toán càng cao, thì NPV của dự án :

- A. Càng lớn
- B. Càng nhỏ
- C. Không bị ảnh hưởng
- D. Chưa kết luận được

44. Giữa NPV và IRR có mối quan hệ sau đây :

- A. NPV càng lớn thì IRR cũng càng lớn
- B. NPV càng lớn thì IRR càng nhỏ
- C. NPV càng nhỏ thì NPV càng nhỏ
- D. Các quan hệ này chưa chắc chắn

45. NPV của dự án :

- A. Chưa cho biết tỷ lệ lãi, lỗ trên vốn đầu tư là bao nhiêu

- B. Phụ thuộc vào suất chiết khấu tính toán
 - C. Cho biết quy mô số tiền lãi của dự án có thể thu được
 - D. Tất cả các này đều đúng
46. Đối với dự án, có khi :
- A. IRR lớn nhưng NPV lại nhỏ
 - B. IRR nhỏ nhưng NPV lại lớn
 - C. IRR lớn và NPV cũng lớn
 - D. Tất cả các này đều đúng
47. NPV bằng 0, khi :
- A. Lãi suất tính toán bằng 0
 - B. Lãi suất tính toán bằng 1
 - C. Lãi suất tính toán bằng IRR
 - D. Lãi suất tính toán lớn hơn IRR
48. NPV bằng 0 thì :
- A. B/C bằng 0
 - B. B/C bằng 1
 - C. B/C lớn hơn 1
 - D. B/C nhỏ hơn 1
49. NPV=0, tức quy mô tiền lãi của dự án =0. Thì dự án này là :
- A. Tốt
 - B. Xấu
 - C. Bình thường
 - D. Không kết luận được
50. Dùng chỉ tiêu thời gian hoàn vốn làm tiêu chuẩn để chọn lựa dự án, khi :
- A. Dự án có vốn dồi dào
 - B. Dự án không dồi dào về vốn
 - C. Dự án phải vay vốn
 - D. Dự án được tài trợ vốn
51. IRR của dự án dễ hấp dẫn các nhà đầu tư, vì :
- A. Cho biết quy mô số tiền lãi của dự án
 - B. Cho biết thời gian thu hồi vốn nhanh
 - C. Cho biết khả năng sinh lời của dự án
 - D. Cho biết lãi suất tính toán của dự án
52. Nếu chủ đầu tư có vốn dồi dào, đầu tư ít rủi ro và ít cơ hội đầu tư thì nên chọn dự án, có:
- A. IRR lớn nhất
 - B. NPV lớn nhất
 - C. Tpp lớn nhất
 - D. IRR nhỏ nhất
53. Nếu chủ đầu tư có ít vốn, đầu tư có rủi ro cao và có nhiều cơ hội đầu tư thì nên chọn dự án, có:

- A. NPV lớn nhất
- B. NPV nhỏ nhất
- C. IRR lớn nhất
- D. Tpp lớn nhất

54. Quy tắc chọn lựa dự án theo tiêu chuẩn B/C là:

- A. $B/C > 1$
- B. $B/C < 1$
- C. $B/C \geq 1$
- D. Không có nào đúng

55. Dòng ngân lưu vào và ra của một dự án như sau:

Năm	0	1	2
Dòng vào		150	200
Dòng ra	100	50	50

Với lãi suất tính toán là 15%/năm, thì hiện giá dòng ra, là:

- A. 171,34
- B. 181,29
- C. 200,12
- D. 156,18

56. Dòng ngân lưu vào và ra của một dự án như sau:

Năm	0	1	2
Dòng vào		150	200
Dòng ra	100	50	50

Với lãi suất tính toán là 10%/năm, thì hiện giá dòng vào, là:

- A. 200,56
- B. 288,66
- C. 301,65
- D. 372,98

57. Dòng ngân lưu vào và ra của một dự án như sau:

Năm	0	1	2
Dòng vào		150	200
Dòng ra	100	50	50

Với lãi suất tính toán là 12%/năm, thì hiện giá thuần của dự án, là:

- A. 108,86
- B. 208,86
- C. 308,86
- D. 408,86

58. Có dòng ngân lưu của hai dự án A và B như sau:

Năm	0	1
Dự án A	-1000	1400
Dự án B	-10.000	14.000

- A. IRR của hai dự án bằng nhau
- B. Lãi của hai dự án khác nhau, nếu lãi suất tính toán nhỏ hơn IRR
- C. Vốn đầu tư của dự án B lớn hơn dự án A
- D. Tất cả đều đúng

59. Có một dự án khai thác mỏ, đầu năm 1 (cuối năm 0. chi ra 1200, cuối năm thu về 2000. Năm 2 và năm 3 sau đó phải chi tiền để san lấp, trả lại mặt bằng cũ cho Nhà nước, năm 2 chi 64 trđ, năm 3 chi 50 trđ. Với suất chiết khấu tính toán 10%. NPV của dự án là:

- A. 1400
- B. 1437
- C. 528
- D. 500

60. Có một dự án khai thác mỏ, đầu năm 1 chi ra 1200, cuối năm thu về 3000. Năm 2 và năm 3 sau đó phải chi tiền để san lấp, trả lại mặt bằng cũ cho Nhà nước. Với suất chiết khấu tính toán 10%. IRR của dự án là:

- A. 10%
- B. 15%
- C. 17%
- D. Không xác định được

61. Có ngân lưu ròng của hai dự án như sau:

Năm	0	1
Dự án A	-1000	1400
Dự án B	-10.000	13.000

- A. IRR của A lớn hơn B
- B. IRR của B lớn hơn A
- C. IRR của hai dự án bằng nhau
- D. IRR của B lớn hơn 30%

62. Có ngân lưu ròng của hai dự án như sau:

Năm	0	1
Dự án A	-1000	1400
Dự án B	-10.000	13.000

Với lãi suất tính toán là 10%, thì:

- A. NPV của B lớn hơn của A
- B. IRR của A lớn hơn của B
- C. B/C của A lớn hơn của B
- D. Tất cả đều đúng

63. Ngân lưu ròng của hai dự án như sau :

Năm	0	1	2	3
Dự án A	-10.000	12.500		
Dự án B			-10.000	12.500

- A. IRR của A lớn hơn B

- B. IRR của B lớn hơn A
- C. Bằng nhau
- D. Chưa khẳng định được

64. Ngân lưu ròng của hai dự án như sau :

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Dự án A	-10.000	12.500		
Dự án B			-10.000	12.500

Với lãi suất tính toán là 20%, thì:

- A. NPV của A lớn hơn B
- B. NPV của B lớn hơn A
- C. Bằng nhau
- D. Chưa khẳng định được

65. Ngân lưu ròng của hai dự án như sau :

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Dự án A	-10.000	12.500		
Dự án B			-10.000	12.500

Nếu căn cứ vào IRR để chọn dự án, thì nên:

- A. Chọn dự án A
- B. Chọn dự án B
- C. Chọn dự án nào cũng được
- D. Thiếu thông tin chưa chọn được

66. Có ngân lưu ròng của hai dự án như sau:

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
Dự án A	-6000	9000
Dự án B	-10.000	14.000

Với lãi suất tính toán của dự án là 20%, thì:

- A. Tỷ số B/C của A lớn hơn B
- B. Tỷ số B/C của B lớn hơn A
- C. Bằng nhau
- D. Chưa đủ thông để khẳng định.

67. Có ngân lưu ròng của hai dự án như sau:

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
Dự án A	-6000	9000
Dự án B	-10.000	14.000

Với lãi suất tính toán của dự án là 10%, thì:

- A. Tỷ số B/C của A lớn hơn của B
- B. NPV của A nhỏ hơn của B

C. IRR của B nhỏ hơn của A

D. Tất cả các câu trên đều đúng.

68. Có các dòng ngân lưu sau đây của một dự án :

Năm	0	1
Ngân lưu của cả dự án	-1000	1300
Ngân lưu của ngân hàng	- 400	436
Ngân lưu chủ sở hữu	-600	864

Lãi suất tiền vay là :

A. 8%

B. 9%

C. 10%

D. 12%

69. Khi NPV của dự án bằng 0, thì đây:

A. Là dự án xấu

B. Là dự án rất xấu

C. Là dự án phải loại bỏ

D. Vẫn là dự án tốt

70. Ngân lưu ròng của một dự án :

Năm	0	1	2	3
Ngân lưu ròng	-1200	5000	-1400	-1000

Nếu cho một loại lãi suất tùy ý, thì :

A. Tính được IRR

B. Tính được NPV

C. Không tính được NPV

D. Tính được IRR và NPV

71. Ngân lưu ròng của hai dự án A và B cho trong bảng sau:

Năm	0	1
Dự án A	-100	122
Dự án B	-1000	1200

Với suất chiết khấu tính toán là 10%, hiện giá thuần (NPV):

A. Của dự án A là 10,9 và dự án B là 70,9

B. Của dự án A là 70,9 và dự án B là 10,9

C. Của dự án A là 90,9 và dự án B là 10,9

D. Của dự án A là 10,9 và dự án B là 90,9

72. Công ty cổ phần sữa Vinamilk dự định đầu tư vào 1 trong 2 nhà máy. Đó là nhà máy sản xuất cà phê hòa tan và nhà máy nước uống tinh khiết với số vốn đầu tư ban đầu mỗi nhà máy là 200 triệu đồng, từ các nguồn vốn khác nhau. Ngân lưu ròng của 2 nhà máy cho trong bảng sau :

Năm	0	1	2	3
1. Dự án cà phê hoà tan	-200	50	100	100
2. Dự án nước uống tinh khiết	-200	50	120	120

Với lãi suất tính toán của dự án (1) là 10%/ năm và dự án (2) là 20%/năm. Nếu dùng chỉ tiêu hiện giá thuần (NPV) để chọn dự án, Công ty Vinamilk nên:

- A. Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cà phê hòa tan
- B. Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nước uống tinh khiết
- C. Nên đầu tư xây dựng cả hai nhà máy
- D. Không nên đầu tư xây dựng nhà máy nào cả

73. Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (Bibica) dự định đầu tư vào 2 dự án sản xuất bánh ngọt và kẹo trái cây. Cả 2 nhà máy đều có số vốn đầu tư ban đầu là 600 triệu đồng. Ngân lưu ròng của hai dự án như sau:

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Dự án bánh ngọt	-600	100	300	300	100
2. Dự án kẹo trái cây	-600	100	100	300	300

Với suất chiết khấu là 10% và dùng chỉ tiêu hiện giá thuần (NPV) để thẩm định dự án, theo bạn công ty Bibica nên đầu tư:

- A. Nhà máy bánh ngọt
- B. Nhà máy kẹo trái cây
- C. Cả 2 nhà máy
- D. Không nên đầu tư vào nhà máy nào cả

74. Đầu tư cho giáo dục là:

- A. Đầu tư chiều sâu
- B. Đầu tư sinh lợi
- C. Đầu tư phát triển
- D. Đầu tư xây dựng

75. Dự án đầu tư vay vốn càng nhiều, thì :

- A. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp càng nhiều
- B. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp càng ít
- C. Không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
- D. Được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

76. Công thức tính nào trên bảng tính EXCEL có cộng với đại lượng CF_0 :

- A. IRR
- B. NPV
- C. B/C
- D. TPP

77. Tính NPV trên bảng tính EXCEL chỉ cần có:

- A. Dòng ngân lưu ròng
- B. Dòng ngân lưu ròng và lãi suất tính toán
- C. Lãi suất tính toán và vốn đầu tư
- D. Dòng ngân lưu ròng và thuế thu nhập doanh nghiệp

78. Tính IRR trên bảng tính EXCEL chỉ cần:

- A. Một thông tin duy nhất là dòng ngân lưu ròng
- B. Hai thông tin là dòng ngân lưu ròng và lãi suất tính toán
- C. Hai thông tin là lãi suất tính toán và vốn đầu tư
- D. Hai thông tin là dòng ngân lưu ròng và thuế thu nhập doanh nghiệp

79. Số liệu trong năm của hai dự án A, B như sau:

Dự án	Doanh thu (tr.đ.)	Chi phí (tr.đ.)	Lãi vay (tr.đ.)
A (Tổng vốn đầu tư 400 tr.đ. Hoàn toàn là vốn tự có)	500	300	-
B(Tổng vốn đầu tư 400 tr.đ. Vay :200 tr.đ, lãi suất :10%/năm)	500	300 (chưa có lãi tiền vay.	20

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án B ít hơn của dự án A là

- A. 56 triệu đồng
- B. 5,6 triệu đồng
- C. 65 triệu đồng
- D. 6,5 triệu đồng

80. Khi $IRR > \text{lãi suất tính toán}$, thì suất sinh lời của vốn đầu tư dự án :

- A. Bằng lãi suất tính toán
- B. Lớn hơn lãi suất tính toán
- C. Nhỏ hơn lãi suất tính toán
- D. Bằng 0

81. Dòng ngân lưu ròng của một báo cáo ngân lưu dự án không đổi dấu, thì :

- A. Không tính được NPV
- B. Vẫn tính được NPV
- C. Vẫn tính được IRR
- D. Không tính được tỷ số B/C

82. Ngân lưu ròng của loại dự án sau đây đổi dấu nhiều lần :

- A. Đầu tư một năm thu lợi nhiều năm
- B. Đầu tư hai năm thu lợi nhiều năm
- C. Vừa đầu tư vừa thu lợi mà phần thu lợi có khi nhỏ hơn phần đầu tư
- D. Vừa đầu tư vừa thu lợi mà phần thu lợi luôn luôn lớn hơn phần đầu tư (trừ năm thứ nhất).

83. Ngân lưu ròng của một dự án như sau :

Năm	0	1	2	3
Ngân lưu ròng	-500	300	400	200

Với lãi suất tính toán là 10% thì chênh lệch giữa giá trị tương lai của dòng thu và giá trị tương lai của dòng chi là :

- A. 300,3
- B. 275,3
- C. 337,5
- D. 400,7

84. Giá trị tương lai của dòng vào so với giá trị tương lai của dòng ra với lãi suất tính toán là IRR của ngân lưu ròng một dự án, thì :

- A. Bằng nhau
- B. Lớn hơn
- C. Nhỏ hơn
- D. Không xác định được

85. Khi NPV của dự án bằng 0, thì :

- A. Dự án không mang lại cho đồng vốn một suất sinh lời nào cả
- B. Dự án mang lại một suất sinh lời i bằng IRR
- C. Dự án mang lại một suất sinh lời i nhỏ hơn IRR
- D. Dự án mang lại một suất sinh lời i lớn hơn IRR

C. BÀI TẬP

Bài 1. Cho các số liệu sau đây về một Dự án đầu tư:

Năm đầu tư	1	2	3	4
Vốn thực hiện (triệu đồng)	1000	1700	2000	1500

Đây là vốn đi vay với lãi suất 15%/năm. Năm thứ 5 dự án đi vào sản xuất. Hỏi:

- a) Nếu người cho vay yêu cầu trong thời hạn 5 năm kể từ khi sản xuất phải trả hết nợ theo phương thức trả đều hàng năm. Hỏi mỗi năm phải trả bao nhiêu để sau 5 năm trả hết nợ?
- b) Nếu người cho vay yêu cầu cuối năm thứ 5 kể từ khi sản xuất phải trả hết nợ (cả gốc và lãi). Hỏi số tiền phải trả là bao nhiêu?

Biết rằng lãi suất trong thời gian sản xuất là 17%/năm (áp dụng cho cả 2 trường hợp a và b).

Bài 2. Một người định mua một căn nhà với giá nếu trả ngay một lần là 800 triệu đồng. Cho $r = 10\%/năm$.

- a) Nếu người đó muốn trả ngay 300 triệu đồng, số tiền còn lại sẽ trả đều trong tám năm thì mỗi năm cần trả bao nhiêu tiền?
- b) Nếu người đó muốn trả vào năm thứ tư 400 triệu đồng, số tiền còn lại sẽ trả vào năm thứ tám thì năm thứ tám phải trả bao nhiêu tiền?
- c) Nếu người đó muốn trả ngay 300 triệu đồng và trả vào năm thứ tám 500 triệu đồng, số tiền còn lại sẽ trả đều trong bảy năm thì mỗi năm phải trả bao nhiêu tiền?
- d) Nếu người đó muốn trả vào năm thứ tám 400 triệu đồng, trả đều trong bảy năm mỗi năm 50 triệu đồng thì phải trả ngay bao nhiêu tiền?

- e) Nếu trả ngay 200 triệu đồng, trả đều trong tám năm mỗi năm 80 triệu đồng thì riêng năm thứ năm phải trả thêm bao nhiêu tiền?

Bài 3. Một doanh nghiệp được chọn 1 trong 2 phương án trả nợ vay đầu tư như sau:

- Phương án 1: Trả liên tục đều đặn trong 10 năm, mỗi năm 380 triệu đồng (trả đầu mỗi năm)
 - Phương án 2: Trả làm 2 lần vào đầu năm thứ 5 và cuối năm thứ 8 mỗi lần là 2.350 triệu đồng
- a) Hãy chọn phương án trả nợ có lợi hơn nếu tỷ suất chiết khấu quy định là 10%/năm
- b) Nếu tỷ suất chiết khấu là 12%/năm thì số tiền trả mỗi lần trong phương thức 2 là bao nhiêu để 2 phương thức trả nợ là hoàn toàn như nhau.

Bài 4. Hãy tính chi phí tối đa mà nhà đầu tư có thể chấp nhận được để mua bản quyền khai thác một mỏ dầu khí. Biết rằng sau 3 năm nữa mới bắt đầu đi vào khai thác. Dự kiến sẽ đem lại lợi nhuận là 1400 triệu đồng vào năm thứ 4 và sau đó mỗi năm giảm 200 triệu cho đến năm thứ 11 (tất cả có 8 năm khai thác). Giá trị thanh lý dự kiến bằng 0. Biết rằng vốn đầu tư phải đi vay với lãi suất 20%/năm.

Bài 5. Công ty A mua sắm một dây chuyền sản xuất của công ty B. Theo dự kiến công ty A sẽ phải trả tiền cho công ty B trong 15 năm tới như sau:

- Trong 5 năm đầu mỗi năm trả 6 tỷ đồng
- Trong 4 năm tiếp theo mỗi năm trả 8 tỷ đồng
- Trong 6 năm còn lại mỗi năm trả 10 tỷ đồng.

Biết các khoản nợ được thanh toán vào cuối mỗi năm.

Công ty A lại đề nghị trả ngay 56 tỷ đồng cho công ty B sau khi mua. Nếu tỷ suất lợi nhuận vốn là 10%/năm thì công ty B nên chấp nhận phương thức thanh toán nào?

Bài 6. Nhà đầu tư tài chính đầu tư 50 triệu đồng vào thời điểm đầu năm. Sau 3 năm đầu tư thêm 100 triệu đồng, sau 5 năm đầu tư thêm 200 triệu đồng. Hỏi sau bao nhiêu năm nhà đầu tư có tổng số tiền là 1,5 tỷ đồng, biết lãi suất kinh doanh là 7%/năm.

Bài 7. Một người mua một bất động sản theo phương thức trả góp như sau:

Trả ngay 100 triệu đồng, sau đó từ quý thứ 3 cứ cuối mỗi quý trả 10 triệu đồng liên tục trong 8 quý. Hỏi:

- a) Nếu lãi suất là 5%/quý, cho biết giá trị hiện tại của bất động sản đó là bao nhiêu?
- b) Nếu người đó muốn trả ngay một lần vào cuối quý thứ năm thì số tiền cần phải trả là bao nhiêu?
- c) Nếu người đó muốn trả đều đặn vào cuối mỗi quý trong vòng 10 quý liên thì mức trả này là bao nhiêu?

Bài 8. Một dự án đầu tư có tiến độ thực hiện vốn đầu tư như sau:

Năm đầu tư	1	2	3	4
Vốn thực hiện (triệu đồng)	200	300	250	200

Đây là vốn đi vay với lãi suất 10%/năm. Năm thứ 5 dự án bắt đầu đi vào sản xuất. Hỏi:

- a. Nếu người cho vay yêu cầu trong thời hạn 5 năm kể từ khi sản xuất phải trả hết nợ theo

phương thức trả đều hàng năm. Hỏi mỗi năm phải trả bao nhiêu để sau 5 năm trả hết nợ?
b. Nếu người cho vay chưa đòi nợ ngay. Tính tổng nợ đến đầu năm thứ 6 kể từ khi sản xuất.

Biết rằng lãi suất vay trong thời gian sản xuất là 9%/năm

Bài 9. Một dự án có tổng số vốn đầu tư tại thời điểm bắt đầu sản xuất kinh doanh là 350 tỷ đồng. Doanh thu hàng năm của dự án dự kiến là 115 tỷ đồng, chi phí vận hành hàng năm (không bao gồm khấu hao và lãi vay) là 25 tỷ đồng, đời của dự án là 15 năm, giá trị thanh lý cuối đời dự án là 2 tỷ. Tỷ suất chiết khấu của dự án là 15%/năm.

Hãy tính:

1. NPV của dự án?
2. Thời gian thu hồi vốn đầu tư (T)?
3. IRR của dự án?

Bài 10. Một dự án có tổng số vốn đầu tư tại thời điểm bắt đầu sản xuất kinh doanh là 3500 triệu đồng. Doanh thu năm đầu của dự án là 500 triệu đồng, năm thứ 2 là 550 triệu đồng, từ năm thứ 3 doanh thu của dự án dự kiến sẽ ổn định ở mức 950 triệu đồng hàng năm cho đến hết đời dự án. Chi phí vận hành hàng năm (không bao gồm khấu hao và lãi vay) của dự án là 150 triệu đồng. Đời của dự án là 15 năm. Giá trị thanh lý cuối đời dự án là 10 triệu đồng. Tỷ suất chiết khấu của dự án là 16%/năm.

Hỏi:

- a. Dự án có nên đầu tư hay không?
- b. Mức lãi suất vốn vay cao nhất có thể chấp nhận là bao nhiêu?

Bài 11. Một doanh nghiệp đang xem xét dự án đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm. Tổng vốn đầu tư của dự án là 17.000 triệu đồng và được huy động từ 3 nguồn

- Nguồn 1: vay 10.500 triệu đồng - kỳ hạn năm - lãi suất 12% năm
- Nguồn 2: vay 5.500 triệu đồng - kỳ hạn năm - lãi suất 14% năm
- Nguồn 3: vay 1.000 triệu đồng - kỳ hạn năm - lãi suất 16% năm

Nếu thực hiện dự án doanh thu dự kiến hàng năm là 6.500 triệu đồng. Chi phí các loại (chưa có khấu hao và lãi vay) năm thứ nhất dự kiến 2.900 triệu đồng, năm thứ hai là 3.100 triệu đồng, sau đó giữ ổn định ở mức 3.300 triệu đồng. Nếu đời dự án là 15 năm và cứ 5 năm đại tu một lần mỗi lần hết 200 triệu đồng.

Hỏi:

1. NPV của dự án là bao nhiêu?
2. Mức lãi suất cao nhất dự án có thể chấp nhận được là bao nhiêu?

Bài 12. Để đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp ở xã A, người ta dự kiến phải đầu tư xây dựng công trình thủy nông với các chi phí như sau:

Chi phí ban đầu là 12 tỷ đồng, chi phí bảo dưỡng hàng năm là 140 triệu đồng (không có khấu hao và trả lãi vốn vay). Tuổi thọ của công trình là 30 năm, cứ sau 15 năm phải đại tu công trình hết 500 triệu đồng. Nhờ có công trình hàng năm tổng thu nhập từ trồng trọt của các hộ nông dân tăng là 1,4 tỷ đồng. Lãi suất vay vốn để xây dựng công trình là 8%/năm.

Anh (hay chị) hãy tính các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả tài chính của dự án?

Bài 13. Để đón khách du lịch đến Quảng Ninh hàng năm, UBND Tỉnh Quảng Ninh quyết định thực hiện dự án “Cải tạo và xây dựng mới khu du lịch, vui chơi giải trí”. Dự án được xây dựng với chi phí và doanh thu như sau:

- Dự tính chi phí đền bù, giải toả khoảng 20 triệu USD, chi phí xây lắp và thiết bị khoảng 60 triệu USD, các chi phí đầu tư khác khoảng 12 triệu USD.
- Dự tính doanh thu hàng năm khoảng 50 triệu USD, chi phí hàng năm để tạo ra số doanh thu trên, ước tính bằng 60% doanh thu (trong chi phí chưa có khấu hao và vốn vay).
- Dự án yêu cầu cứ sau 15 năm hoạt động phải sửa chữa định kỳ một lần hết 10 triệu USD.
- Dự án kinh doanh dự kiến trong 30 năm. Sau khi ngừng hoạt động giá trị thanh lý là 20 triệu USD. Lãi suất trên thị trường vốn là 12%/năm.

Anh (hay chị) hãy tính các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án?

Bài 14. Một dự án đầu tư xây dựng khách sạn có tổng số vốn đầu tư tính tại thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động là 40 tỷ đồng. Trong đó, vốn tự có là 20 tỷ với chi phí cơ hội của việc sử dụng vốn là 18%/năm, vốn vay là 20 tỷ với lãi suất vay là 12%/năm. Doanh thu hàng năm của dự án dự tính đạt được là 24 tỷ đồng. Chi phí hàng năm (không bao gồm khấu hao) là 40% doanh thu. Sau khi dự án ngừng hoạt động giá trị thanh lý là 2,5 tỷ đồng. Đời của dự án là 30 năm.

Hãy tính:

1. Thu nhập thuần của cả đời dự án (NPV)
2. Thời gian thu hồi vốn đầu tư của dự án (T)

Bài 15. Một chủ đầu tư có 2500 triệu đồng và đi vay thêm 3500 triệu đồng với lãi suất 8% năm để thực hiện dự án. Tổng lợi nhuận thuần và khấu hao thu được từ dự án như sau:

Năm thứ nhất : 800 triệu đồng Năm thứ ba: 840 triệu đồng

Năm thứ hai : 820 triệu đồng Năm thứ tư: 860 triệu đồng

Sau đó giữ ở mức ổn định 860 triệu đồng/năm. Biết rằng nếu không đầu tư vào dự án này, chủ đầu tư có thể thực hiện dự án khác chắc chắn đạt tỷ suất lợi nhuận bằng 13% năm. Đời dự án là 30 năm.

Hãy tính

1. Thời hạn thu hồi vốn đầu tư của dự án
2. Nếu sau khi dừng hoạt động, giá trị thanh lý của dự án bằng 120 triệu đồng thì NPV của dự án là bao nhiêu?

Bài 16. Một doanh nghiệp vay vốn để thực hiện một dự án đầu tư như sau:

Nguồn đầu tư	Số tiền vay (triệu đồng)	Kỳ hạn	Lãi suất vay từ các nguồn (%/ tháng)
--------------	-----------------------------	--------	---

Nguồn 1	400	Năm	1,4%
Nguồn 2	650	Quý	1,2%
Nguồn 3	750	6 tháng	1,3%

Dự kiến đầu năm thứ 3 (sau 2 năm) kể từ khi vay vốn, dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất. Doanh thu hàng năm thu được là 750 triệu đồng, chi phí vận hành hàng năm (không bao gồm khấu hao và lãi vay) là 200 triệu đồng/ năm. Giá trị thanh lý cuối đời dự án là 30 triệu đồng. Với đời dự án là 12 năm. Hãy:

1. Tính NPV của dự án.
2. Tính thời gian thu hồi vốn của dự án.
3. Tính hệ số hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án.

Bài 17. Một doanh nghiệp vay vốn để thực hiện một dự án đầu tư như sau:

Nguồn đầu tư	Số tiền vay (triệu đồng)	Kỳ hạn	Lãi suất vay từ các nguồn (%/ tháng)
Nguồn 1	500	Năm	1.3%
Nguồn 2	550	Quý	1.1%
Nguồn 3	700	6 tháng	1.2%

Dự kiến đầu năm thứ 3 (sau 2 năm) kể từ khi vay vốn, dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất.

- a. Nếu người cho vay yêu cầu hàng năm phải trả nợ theo phương thức trả đều đặn hàng năm (bắt đầu từ khi dự án đi vào hoạt động), trong vòng 10 năm liền phải trả hết nợ, vậy mỗi năm phải trả là bao nhiêu?
- b. Giả sử, kể từ khi dự án đi vào hoạt động, doanh thu thu được hàng năm là 850 triệu đồng và chi phí các loại hàng năm để tạo ra doanh thu trên là 250 triệu đồng (chưa tính khấu hao). Giá trị còn lại dự kiến bằng 100 triệu đồng. Tuổi thọ dự án là 15 năm. Dự án có nên đầu tư hay không?

Bài 18. Một doanh nghiệp vay vốn để đầu tư mở rộng sản xuất với tiến độ thực hiện vốn như sau:

Năm đầu tư	Số tiền vay (triệu đồng)	Kỳ hạn	Lãi suất vay từ các nguồn (%/ tháng)
Năm 1	1700	Quý	1,2%
Năm 2	2200	6 tháng	1,3%
Năm 3	2500	Năm	1,4%

Dự kiến năm thứ tư kể từ khi vay vốn (sau 3 năm) dự án đi vào hoạt động và doanh thu năm đầu đạt được là 3550 triệu đồng, năm thứ hai đạt được 3650 triệu đồng, năm thứ ba đạt 3800 triệu đồng và sau đó ổn định ở mức 3800 triệu đồng. Để tạo ra doanh thu trên, chi phí các loại hàng năm (chưa tính khấu hao và lãi vay) là 1050 triệu đồng. Giá trị thanh lý của dự án bằng 200 triệu đồng. Đời dự án là 20 năm.

Hỏi:

1. Thời hạn thu hồi vốn đầu tư của dự án là bao nhiêu?
2. Thu nhập thuần của cả đời dự án ?

Bài 19. Một doanh nghiệp vay vốn để thực hiện một dự án đầu tư như sau:

Nguồn đầu tư	Số tiền vay (triệu đồng)	Kỳ hạn	Lãi suất vay từ các nguồn (%/ tháng)
Nguồn 1	400	Năm	1.3%
Nguồn 2	450	Quý	1.1%
Nguồn 3	500	6 tháng	1.2%

Dự kiến đầu năm thứ 2 (sau 1 năm) kể từ khi vay vốn, dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất.

- Nếu người cho vay yêu cầu sau 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất phải trả hết nợ theo phương thức trả đều đặn vào cuối các năm thì mỗi năm phải trả là bao nhiêu?
- Giả sử, kể từ khi dự án đi vào hoạt động, doanh thu thu được hàng năm là 650 triệu đồng và chi phí các loại hàng năm để tạo ra doanh thu trên là 150 triệu đồng (chưa tính khấu hao). Giá trị còn lại dự kiến bằng 50 triệu đồng. Tuổi thọ dự án là 10 năm. Dự án có khả thi về mặt tài chính hay không?

Bài 20. Một doanh nghiệp đang nghiên cứu để lựa chọn một trong hai phương án nhập thiết bị có cùng công dụng và tính năng kỹ thuật với các số liệu như sau:

Số liệu	Đơn vị tính	Thiết bị A	Thiết bị B
1. Giá mua ban đầu	Triệu đồng	450	550
2. Chi phí vận hành hàng năm	triệu đồng	40	35
4. Giá trị thanh lý	Triệu đồng	12	15
5. Tuổi thọ	Năm	10	14

Hãy lựa chọn phương án có lợi nhất về mặt kinh tế biết rằng dự án vay vốn với lãi suất 15%/năm.

Bài 21. Để thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo, tỉnh A đã quyết định chuyển đổi hướng cây trồng. Trên diện tích 30 ha, 2 phương án đầu tư đã được lập với các thông số tổng hợp như sau

Số liệu	Đơn vị tính	Phương án đầu tư	
		Trồng thanh long	Trồng cam
1. Vốn đầu tư ban đầu	Triệu đồng	1100	1400
2. Chi phí vận hành hàng năm	triệu đồng	220	250
3. Doanh thu hàng năm	triệu đồng	750	850
4. Giá trị thanh lý	Triệu đồng	30	70
5. Tuổi thọ	Năm	6	8

Anh (chị) hãy giúp tỉnh A lựa chọn được phương án đầu tư có tính kinh tế hơn? Biết rằng, để thực hiện dự án chuyển đổi cây trồng này, tỉnh được vay vốn từ quỹ hỗ trợ phát triển nông thôn với mức lãi suất là 12%/năm.

Bài 22. Công ty khai thác dầu khí X đang cân nhắc để lựa chọn một trong hai phương án vận chuyển dầu từ giàn khoan về nơi tái chế:

Phương án 1: Mua 1 tàu vận chuyển dầu từ giàn khoan vào bờ và 2 xe vận chuyển từ bờ đến nơi tái chế.

Phương án 2: Xây dựng hệ thống chuyển tải dầu từ giàn khoan đến nơi tái chế.

Với các thông tin về từng phương án như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương án 1		Phương án 2
		1 tàu	1 xe	Đường chuyển tải
1. Vốn đầu tư ban đầu	Tỷ đồng	70	90	480
2. Chi phí vận hành hàng năm	Tỷ đồng	15	2	5
3. Giá trị thanh lý	Tỷ đồng	10	5	20
4. Tuổi thọ	Năm	12		24

Anh (chị) hãy giúp Công ty X lựa chọn một trong hai phương án vận chuyển? Biết rằng, lãi suất vay vốn đầu tư là 15%/năm.

Bài 23. Để thực hiện chủ trương hiện đại hoá cơ sở hạ tầng và giúp giao thông cho người dân trong vùng được thuận lợi. Tỉnh A có 2 phương án đầu tư được lập với các thông số tổng hợp như sau

Số liệu	Đơn vị tính	Phương án đầu tư	
		Phương án 1	Phương án 2
1. Vốn đầu tư ban đầu	Triệu đồng	1200	1800
2. Chi phí vận hành hàng năm	triệu đồng	350	330
3. Doanh thu hàng năm	triệu đồng	750	800
4. Giá trị thanh lý	Triệu đồng	40	70
5. Tuổi thọ	Năm	9	12

Nếu thực hiện phương án 1 cứ 3 năm phải sửa chữa định kỳ một lần, mỗi lần hết 150 triệu đồng. Anh (chị) hãy giúp tỉnh A lựa chọn được phương án đầu tư có tính kinh tế hơn? Biết rằng, để thực hiện dự án này, tỉnh được vay vốn từ Bài trình hỗ trợ lãi suất của chính phủ với mức lãi suất là 16%/năm.

Bài 24. Một công ty có hai phương án mua và lắp đặt thiết bị như sau

Các thông số	Đơn vị	Phương án A	Phương án B
1. Chi phí mua thiết bị	Triệu đồng	260	420
2. Chi phí lắp đặt thiết bị	Triệu đồng	20	30
3. Chi phí vận hành năm	Triệu đồng	30	25
4. Giá trị còn lại	Triệu đồng	10	20
5. Tuổi thọ	năm	12	18

Nếu mua thiết bị A, cứ 3 năm phải sửa chữa định kỳ 1 lần, mỗi lần hết 15 triệu đồng. Hãy lựa chọn phương án mua thiết bị tối ưu, biết tỷ suất chiết khấu là 15% năm.

Bài 7

NGHIÊN CỨU KHÍA CẠNH KINH TẾ - XÃ HỘI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mã Bài: MD26.7

Giới thiệu: Nội dung Bài hướng đến hình thành kỹ năng quản lý dự án đầu tư. Bao gồm các nội dung:

- Khái niệm và sự cần thiết nghiên cứu khía cạnh kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Sự khác nhau giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Xác định giá trong phân tích kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Một số tác động về mặt xã hội và môi trường của dự án đầu tư

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, mục tiêu phân tích kinh tế xã hội
- Trình bày được các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- So sánh được các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Tính được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư
- Tính toán, so sánh, đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư

Nội dung chính

I. NỘI DUNG VÀ Ý NGHĨA PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CÁC DẠYT

1.1 Mục tiêu phân tích hiệu quả kinh tế xã hội các dự án đầu tư

Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội hoặc hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư là một nội dung quan trọng và phức tạp của phân tích dự án, có nhiệm vụ đánh giá hiệu quả của một dự án đầu tư trên quan điểm toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tức là phân tích đầy đủ, toàn diện những đóng góp thực sự của dự án vào việc phát triển nền kinh tế quốc gia và việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước.

1.2 Quan hệ giữa phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế quốc dân

Giữa phân tích hiệu quả kinh tế quốc dân và hiệu quả kinh tế doanh nghiệp về hình thức không có sự khác nhau. Cả hai loại phân tích đều bằng cách chỉ ra các khoản chi phí, các khoản lợi ích và thông qua việc so sánh để đánh giá hiệu quả của chúng.

Tuy vậy, phân tích hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và hiệu quả kinh tế quốc dân khác nhau ở nhiều phương diện. Xuất phát điểm của sự khác nhau này là sự khác nhau giữa hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội. Tức khác nhau giữa lợi ích doanh nghiệp và lợi ích xã hội, giữa chi phí doanh nghiệp với chi phí xã hội, mà quan niệm lợi ích và chi phí do mục tiêu quyết định. Trong phân tích kinh tế xã hội có nguyên tắc: "*Tất cả những gì làm tăng mục tiêu là lợi ích và những gì làm giảm mục tiêu là chi phí*". Có thể nêu cụ thể sự khác nhau giữa phân tích hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và hiệu quả kinh tế quốc dân như sau:

- Mục tiêu của sự phân tích hiệu quả tài chính là đánh giá kết quả tài chính thực của dự án, trong khi đó phân tích hiệu quả kinh tế xã hội chỉ ra đóng góp thực sự của dự án vào tất cả các mục tiêu phát triển (kinh tế và không kinh tế) của đất nước, vào lợi ích chung của toàn

xã hội. Phân tích hiệu quả tài chính chỉ xét trên tầm vi mô còn phân tích kinh tế xã hội phải xét trên tầm vĩ mô.

- Phân tích hiệu quả tài chính chỉ xét lợi ích và chi phí trên góc độ của nhà đầu tư còn phân tích kinh tế xã hội xem xét lợi ích và chi phí trên góc độ toàn xã hội. Lợi ích và chi phí trong phân tích hiệu quả tài chính là lợi ích và chi cục bộ còn lợi ích và chi phí trong phân tích hiệu quả kinh tế xã hội là lợi ích và chi phí toàn bộ, tổng thể. Vì vậy chỉ tiêu chủ yếu trong phân tích hiệu quả tài chính là lợi nhuận còn trong phân tích hiệu quả kinh - xã hội là giá trị gia tăng. Chỉ tiêu giá trị gia tăng cho phép loại trừ những khoản thanh toán chuyển giao ra khỏi chi phí tính toán lợi ích kinh tế xã hội. Những khoản mục này trong phân tích tài chính là chi phí còn trong phân tích kinh tế xã hội được coi là thu nhập (lợi ích).

* Thuế: là một khoản chi đối với chủ đầu tư, nhưng nó là một khoản thu nhập đối với ngân sách quốc gia. Sự miễn giảm thuế để ưu đãi, khuyến khích nhà đầu tư lại là một sự hy sinh của xã hội, một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu.

* Lương: là một khoản thuộc chi phí sản xuất, nhưng trong phân tích kinh tế xã hội lương là một khoản thu nhập đối với xã hội.

* Các khoản lãi vay: Cũng là một khoản mục thanh toán chuyển giao, trong phân tích tài chính nó được coi như là một khoản chi phí được tính trong giá thành sản phẩm, nhưng trong phân tích kinh tế xã hội nó phải được cộng vào.

* Trợ giá bù giá: trong phân tích tài chính là thu nhập nhưng trong phân tích kinh tế xã hội là chi phí.

- Việc phân tích hiệu quả tài chính chỉ tính toán những hiệu quả trực tiếp bằng tiền. Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội còn được xem cả hiệu quả gián tiếp bao gồm hiệu quả có thể đo được và không đo được. Việc phân tích hiệu quả tài chính giúp cho các nhà đầu tư tìm đến những dự án đầu tư cho phép tối đa hoá lợi nhuận, còn phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội giúp cho các nhà quản lý vi mô và quản lý vĩ mô, chúng thống nhất trong một dự án là điều lý tưởng, nhưng trong thực tiễn không phải lúc nào cũng đạt được điều đó, cần phải tìm đến một sự hợp lý nhất định.

- Vì mục tiêu và nhiệm vụ phân tích khác nhau nên phương tiện để phân tích cũng khác nhau nhất định: phân tích hiệu quả kinh doanh dựa vào giá thị trường, còn phân tích hiệu quả kinh tế xã hội dựa vào giá điều chỉnh và chúng được coi là tiệm cận với giá xã hội. Với hiệu quả tài chính, ảnh hưởng của yếu tố thời gian được giải quyết bằng việc áp dụng lãi suất hiện hành trên thị trường vốn, còn trong phân tích hiệu quả kinh tế xã hội lại dùng tỷ suất chiết khấu xã hội.

- Hiệu quả kinh doanh được xem xét dưới góc độ sử dụng đồng tiền (đồng vốn) nên người ta còn gọi là hiệu quả vốn đầu tư, còn hiệu quả kinh tế xã hội được xem xét dưới góc độ sử dụng các nguồn tài nguyên của đất nước.

1.3. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội các dự án đầu tư

Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội các dự án đầu tư là công việc khó khăn và phức tạp xuất phát từ nhiều điểm:

Thứ nhất, cũng như xác định hiệu quả tài chính, xác định hiệu quả kinh tế xã hội của một dự án đầu tư đều có tính dự báo trong một tương lai có nhiều rủi ro không lường hết được.

Thứ hai, tính phức tạp của phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của một dự án đầu tư tăng lên so với phân tích hiệu quả tài chính do tính đa mục tiêu trong việc phân tích. Các dự án được lựa chọn không phải theo một tiêu chuẩn mà theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Ra quyết định theo một tiêu chuẩn đơn giản nhiều hơn so với ra quyết định theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Tính đa mục tiêu trong việc phân tích hiệu quả kinh tế xã hội đòi hỏi phải thu thập và xử lý một khối lượng thông tin lớn và liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Để phân tích được hiệu quả kinh tế xã hội, không những cần cung cấp những thông tin về kinh tế mà còn thông tin về xã hội, những thông tin trong nước mà cả những thông tin quốc tế, những thông tin liên quan trực tiếp đến dự án mà còn cả những thông tin liên quan gián tiếp... Những thông tin này không phải bao giờ cũng có.

Thứ ba, nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh tế xã hội đòi hỏi phải sử dụng những phương pháp phân tích hoàn toàn không đơn giản. Những kiến thức về những phương pháp này thuộc loại những kiến thức cấp cao của những nhà kinh tế. Điều đó có nghĩa là không phải ai cũng có thể hiểu và vận dụng được những kiến thức đó vào thực tiễn đánh giá dự án. Đối với Việt Nam, tính khó khăn trong việc phân tích hiệu quả kinh tế xã hội còn tăng lên nhiều lần bởi vì tất cả là mới mẻ, từ khái niệm, phương pháp, thông tin và con người. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh tế xã hội rất phức tạp đòi hỏi nhiều thông tin, nhiều kiến thức nhưng bù lại ý nghĩa của nó thật lớn lao. Việc xác định đúng đắn hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư giúp cho các nhà quản lý vĩ mô lựa chọn được những phương tiện hữu hiệu nhất để thực hiện chiến lược kinh tế xã hội của đất nước trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định. Vì vậy, hiệu quả kinh tế xã hội là căn cứ chủ yếu để Nhà nước xem xét và cho phép thực hiện các dự án đầu tư. Nó cũng là căn cứ chủ yếu để xác định chế tài chính quốc tế ADB, IMF, WB... tài trợ.

Các nhà lập dự án không chỉ luận chứng được tính hiệu quả tài chính của một dự án đầu tư được soạn thảo, mà quan trọng hơn là thảo luận chứng được hiệu quả kinh tế xã hội mà dự án mang lại. Nếu không, cần phải điều chỉnh hoặc phải đi tìm những dự án khác.

Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội được tiến hành không chỉ ở giai đoạn cuối cùng của quá trình lập dự án đầu tư mà được tiến hành ở tất cả các giai đoạn của quá trình này.

II. GIÁ CẢ TRONG PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI

2.1. Khái niệm giá kinh tế

Mục tiêu của phân tích kinh tế xã hội (gọi tắt là phân tích kinh tế) là đánh giá những đóng góp thực sự của dự án cho nền kinh tế. Vì vậy giá cả sử dụng trong phân tích kinh tế xã hội phải phản ánh được giá trị thực sự của hàng hoá dịch vụ, tức là giá cả phải phản ánh được những chi phí hay lợi ích của chúng đối với nền kinh tế.

Nói khác đi, trong phân tích kinh tế xã hội, các yếu tố của đầu vào các dự án được đánh giá theo cơ hội phí. Giá này phải phản ánh đồng thời các chi phí của sản xuất cận biên cũng như lợi ích cận biên hay sự sẵn sàng trả tiền của người tiêu dùng và do đó phản ánh được giá

trị của kinh tế hàng hoá. Giá cả thoả mãn điều kiện như vậy chỉ có thể tìm thấy trong một nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo, thực tế giá cả thị trường ít khi phản ánh được giá trị kinh tế thực sự của nó do nhiều yếu tố, xuất phát từ tính không hoàn hảo của thị trường như độc quyền, vấn đề thông tin, những ngoại ứng... và một phần cũng do sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường như hạn ngạch xuất, nhập, và các loại thuế khác...

Trong phân tích hiệu quả tài chính, giá cả được sử dụng là giá cả thị trường. Bởi vậy khi phân tích hiệu quả kinh tế xã hội cần phải điều chỉnh giá thị trường thành giá dùng để phân tích hiệu quả kinh tế xã hội. Giá này được coi là giá kinh tế, giá mờ hay giá ẩn. Như vậy, giá kinh tế là giá được dùng để phân tích hiệu quả kinh tế xã hội, là giá thị trường được điều chỉnh, cụ thể hơn là giá mà tại đó lợi ích biên của người tiêu dùng bằng chi phí biên của người sản xuất ra hàng hoá đó. Giá này phản ánh giá trị xã hội của hàng hoá, giá này không tồn tại trong thế giới thực nên gọi nó là giá mờ hay giá ẩn.

Giá thị trường với tất cả sự méo mó của nó không phản ánh được giá trị đích thực của hàng hoá do vậy không thể phản ánh đúng đắn sự đóng góp của một dự án vào phát triển kinh tế đất nước. Cần phải điều chỉnh giá thị trường như thế nào? Nói khác đi, cần xác định giá kinh tế ra sao? Phương pháp xác định giá kinh tế là một vấn đề khó khăn phức tạp và tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, những vấn đề thống nhất có thể được khẳng định là:

- *Thứ nhất*, cần điều chỉnh giá thị trường khi phân tích lợi ích kinh tế xã hội vì giá này dẫn đến những lệch lạc trong đánh giá hiệu quả dự án.

- *Thứ hai*, chỉ nên điều chỉnh một số loại giá thị trường có ảnh hưởng lớn đến phân tích giá kinh tế xã hội các dự án đầu tư, nhằm tiết kiệm, thời gian và những chi phí không cần thiết mà vẫn đảm bảo được tính chính xác có thể chấp nhận được.

- *Thứ ba*, thống nhất về nguyên tắc đánh giá. Còn về phương pháp xác định cụ thể còn nhiều điều chưa thống nhất.

2.2. Tỷ suất chiết khấu xã hội

Trong phân tích hiệu quả tài chính, chúng ta đã xem xét lãi suất tính toán (i_{tt}) hay suất thu lợi tối thiểu trên cơ sở quan điểm của nhà đầu tư, nhà doanh nghiệp. Nếu lãi suất tính toán (i_{tt}) cần được xác định khi bước vào phân tích hiệu quả tài chính thì tỉ suất chiết khấu xã hội (I_{am}) cũng cần được xác định khi bước vào phân tích hiệu quả kinh tế xã hội.

Thực chất của lãi suất tính toán hay tỉ suất chiết khấu xã hội là giá sử dụng vốn. Nếu tỉ suất tính toán là giá sử dụng vốn của doanh nghiệp thì tỉ suất chiết khấu xã hội là giá sử dụng vốn của xã hội. Chức năng kinh tế chủ yếu của tỉ suất chiết khấu xã hội là nhằm hỗ trợ cho việc sử dụng các nguồn vốn đầu tư của Nhà nước vào mục đích thiết yếu nhất. Nếu tỉ suất tính toán là giá sử dụng vốn của doanh nghiệp thì tỉ suất chiết khấu xã hội là nhằm hỗ trợ cho việc sử dụng các vốn đầu tư của Nhà nước vào mục đích thiết yếu nhất. Nếu tỉ suất chiết khấu xã hội được xác định quá thấp sẽ làm cho nhu cầu đối với vốn đầu tư Nhà nước vượt quá khả năng cung cấp vì quá nhiều dự án đáp ứng được hiệu quả định mức. Ngược lại, nếu I_{am} quá cao thì rất ít dự án thoả mãn được tiêu chuẩn hiệu quả tuyệt đối và như vậy cung về vốn vượt

quá nhu cầu. Về nguyên tắc I_{am} phải được lựa chọn sao cho nhu cầu đối với nguồn đầu tư Nhà nước dao động trên dưới khả năng cung cấp.

Tỉ suất chiết khấu xã hội về nguyên tắc được quy định thống nhất trong cả nước và được giữ không đổi theo thời gian.

Điều đó không có nghĩa là tỉ suất chiết khấu xã hội được áp dụng một cách máy móc trong mọi ngành cũng như mọi dự án.

III. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Việc xác định đúng đắn giá trị kinh tế phần nào đã góp phần vào việc đánh giá chính xác hiệu quả kinh tế xã hội và của dự án đầu tư. Phần còn lại là áp dụng các phương pháp phân tích hiệu quả cho phù hợp để lựa chọn được những dự án có những đóng góp lớn nhất vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội đã đặt ra.

3.1. Đặt vấn đề

Cơ sở ra quyết định đầu tư trong phân tích kinh tế xã hội là đánh giá các tác động của dự án đối với nền kinh tế quốc dân, cân nhắc đầy đủ chi phí và lợi ích của dự án xét trên quan điểm toàn bộ nền kinh tế, ở đây dự án sẽ được đánh giá tùy theo sự đóng góp của nó cho mục tiêu phát triển khác nhau của đất nước.

Gia tăng thu nhập quốc dân luôn là mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia, do đó đánh giá đóng góp của dự án vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế là nhiệm vụ quan trọng của phân tích kinh tế. Nhiệm vụ này được thực hiện thông qua việc đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư, trong đó chỉ tiêu cơ bản để đánh giá là giá trị gia tăng. Bên cạnh các mục tiêu tăng trưởng, mỗi quốc gia trong từng giai đoạn phát triển bao giờ cũng có các mục tiêu khác, chẳng hạn công bằng xã hội, tạo công ăn việc làm, cân bằng cán cân thanh toán, bảo vệ môi trường sinh thái... Mỗi dự án đầu tư được đề xuất có thể có những tác động khác nhau đối với các mục tiêu này. Những tác động đó của dự án cần được xác định và được thể hiện thông qua các chỉ tiêu bổ sung hay các xem xét bổ sung.

Việc đánh giá tác động toàn diện của dự án tới nền kinh tế quốc dân là khó khăn và cho tới nay chưa có một phương pháp giải quyết triệt để nhiệm vụ này. Cách tiếp cận trình bày ở đây trước tiên xem xét tác động của dự án tới mục tiêu tăng trưởng cũng như các mục tiêu khác, sau đó sẽ sử dụng phương pháp phân tích đa mục tiêu để đánh giá tổng hợp đóng góp của dự án cho nền kinh tế.

3.2. Đánh giá sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu kinh tế

3.2.1. Khái niệm

Đánh giá hiệu quả kinh tế dự án tức là đánh giá đóng góp của dự án vào sự gia tăng thu nhập quốc dân hay sự tăng trưởng của nền kinh tế. Việc đánh giá này về cơ bản cũng dựa vào những phương pháp như trong phân tích tài chính như giá trị hiện tại thuần, tỉ suất hoàn vốn nội bộ, tỉ lệ lợi ích/chi phí... Việc sử dụng những tiêu chuẩn này chấp nhận, bác bỏ hay so sánh và lựa chọn các dự án đầu tư cũng được thực hiện tương tự như phân tích tài chính.

Tuy vậy có những điểm khác nhau quan trọng khi đánh giá hiệu quả trên các phương diện tài chính và kinh tế. Đó là:

+ Thứ nhất, cơ sở đánh giá khác nhau: trong phân tích tài chính lấy lợi nhuận làm tiêu chuẩn cơ bản, phân tích kinh tế lấy giá trị gia tăng làm tiêu chuẩn cơ bản.

+ Thứ hai, giá cả khác nhau: trong phân tích tài chính dùng giá thị trường, trong phân tích kinh tế dùng giá kinh tế, kể cả tỉ giá hối đoái.

+ Thứ ba, lãi suất sử dụng: trong phân tích tài chính là lãi suất tính toán (i_{tt}) được xác định trên cơ sở chi phí sử dụng vốn từ các nguồn vốn khác nhau, còn trong phân tích kinh tế, lãi suất được sử dụng là lãi suất kinh tế (I_{am}) được xác định trên cơ sở lãi vay trên thị trường vay vốn dài hạn thực tế của đất nước và khả năng tiếp nhận và cho vay trong nước cũng như một số chính sách phát triển của Nhà nước.

3.2.2. Giá trị gia tăng

Giá trị gia tăng là tiêu chuẩn cơ bản biểu thị cho toàn bộ các ảnh hưởng của dự án đối với nền kinh tế. Dưới dạng tổng quát nhất, giá trị gia tăng là mức chênh lệch giữa giá trị đầu ra và giá trị đầu vào mua từ các đơn vị khác (mua ngoài).

Việc đánh giá dự án đầu tư dựa vào giá trị gia tăng thuần. Giá trị gia tăng thuần do dự án tạo ra bằng giá trị đầu ra trừ giá trị vật chất thường xuyên và các dịch vụ bên ngoài, trừ tổng chi phí đầu tư.

$$NVA = D - (MI + I)$$

Trong đó:

NVA: giá trị gia tăng thuần dự kiến do dự án mang lại.

D: giá trị đầu ra dự kiến của dự án (thường là doanh thu bán hàng)

MI: Giá trị đầu vào vật chất thường xuyên và các dịch vụ mua ngoài

I: Tổng vốn đầu tư

Chú ý: Các giá trị đầu ra và đầu vào được tính toán trên cơ sở giá kinh tế đã được xác định phần trên.

3.2.3. Giá trị gia tăng gián tiếp

Một dự án đầu tư có thể dẫn đến việc xây dựng những dự án đầu tư mới khác, hiện đại hoá hoặc mở rộng các đơn vị sản xuất đang hoạt động. Cũng như hỗ trợ cho khai thác công suất ở những cơ sở khác. Giá trị gia tăng nhận được những dự án này được gọi là giá trị gia tăng gián tiếp.

Việc xác định giá trị gia tăng gián tiếp chỉ đặt ra khi mối quan hệ nhân quả giữa dự án đang xem xét và những dự án liên quan là rõ ràng và nhất quán. Giá trị gia tăng gián tiếp chỉ nên giải thích khi sự phát sinh của chúng thực sự là do dự án đang xem xét gây ra. Hơn nữa, dự án đầu tư có thể đem lại những lợi ích gián tiếp khác (như các lợi ích của khu vực được thừa hưởng những công trình kết cấu hạ tầng của dự án, những lợi ích của các xí nghiệp đang sử dụng lao động có được trong nghề nhờ vào dự án đang xem xét...) hoặc gây ra những chi phí gián tiếp khác (như ô nhiễm...), những ảnh hưởng gián tiếp không thể lượng hoá được nên được xem xét dưới những tác động khác - tác động bổ sung.

Dưới đây chỉ xem xét phương pháp xác định giá trị gia tăng gián tiếp của một số dự án liên quan có thể lượng hoá được. Để xác định được giá trị gia tăng gián tiếp trước tiên cần

xác định rõ những dự án khác hoặc những đơn vị đang hoạt động chịu ảnh hưởng trực tiếp của dự án đang xem xét, bao gồm việc thành lập các dự án đầu tư mới cung cấp các đầu vào hoặc tiếp nhận các đầu ra cho quá trình chế biến tiếp theo, các dự án hoặc các đơn vị đòi hỏi phải hiện đại hoá hoặc mở rộng; các đơn vị sản xuất có thể phát huy công suất hiện có bỏ không mà không cần vốn đầu tư bổ sung hoặc cần rất ít. Tiếp theo tính toán giá trị gia tăng cho từng năm của các dự án có liên quan đã được xác định.

+ Nếu các dự án có liên quan là dự án đầu tư mới thì lấy tổng giá trị gia tăng dự án đã được tạo ra.

+ Nếu các dự án có liên quan là dự án hiện đại hoá hoặc mở rộng, chỉ lấy phần giá trị gia tăng bổ sung bằng hiệu số giữa giá trị gia tăng sau và trước khi hiện đại hoá.

+ Nếu là những đơn vị sản xuất có những năng lực chưa sử dụng, chỉ lấy phần giá trị gia tăng thêm do kết quả sử dụng tốt hơn năng lực sẵn có.

3.3. Đánh giá các đóng góp của dự án đối với các mục tiêu khác

Đánh giá sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu tăng thu nhập quốc dân (mục tiêu phát triển) đã được xem thông qua tiêu chuẩn cơ bản giá trị gia tăng tuyệt đối và tương đối. Ngoài mục tiêu tăng thu nhập quốc dân, chiến lược phát triển kinh tế xã hội còn đặt ra nhiều mục tiêu khác vì vậy cần phải xem xét một cách toàn diện sự đóng góp của dự án. Thông thường người ta quan tâm đến những đóng góp sau đây của dự án đầu tư:

- + Đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu giải quyết công ăn việc làm;
- + Đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu phân phối thu nhập
- + Đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu cải thiện cán cân thanh toán

3.3.1. Phân tích sự đóng góp của DA vào việc thực hiện mục tiêu giải quyết công ăn việc làm

Mục tiêu giải quyết công ăn việc làm là một mục tiêu phát triển kinh tế trong chiến lược phát triển của đất nước. Một phần đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu này đã được xem xét thông qua chỉ tiêu cơ bản giá trị gia tăng trong phần phân tích hiệu quả sự đóng góp của dự án cần được phân tích một cách chu đáo để khả năng định hiệu quả kinh tế xã hội của dự án.

Khi đánh giá dự án đầu tư từ góc độ công ăn việc làm, phải xem xét sự tác động của nó đối với cả lao động lành nghề và không lành nghề, cũng như đối với số lao động làm việc trực tiếp và số lao động làm việc gián tiếp là những chỗ làm việc mới được tạo ra trong các dự án khác có liên quan tới dự án đang xem xét. Cần chú ý là khi đánh giá tác động việc làm của dự án sẽ không tính lao động dự án thuê từ nước ngoài.

3.3.2. Đánh giá sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu phân phối thu nhập

Ngoài các công cụ tài chính là chủ yếu, các dự án đầu tư cũng là những công cụ quan trọng thực hiện mục tiêu phân phối. Đánh giá sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu phân phối là xác định những tác động của dự án đến quá trình điều tiết thu nhập theo những nhóm dân cư và theo vùng lãnh thổ.

Giá trị gia tăng được tạo ra trong các dự án khác nhau được phân phối khác nhau giữa các nhóm dân cư trong xã hội cũng như giữa các vùng lãnh thổ của đất nước. Sự phân phối

nào được đánh giá có ý nghĩa tùy thuộc vào chính sách kinh tế xã hội trong từng giai đoạn nhất định.

3.3.3. Phân tích ảnh hưởng của dự án đối với môi trường

Bảo vệ môi trường nói chung và môi trường sinh thái nói riêng không chỉ là mục tiêu trong phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia mà còn là mục tiêu lớn của toàn thế giới.

Đã đến lúc mọi người đều hiểu rằng không thể tách biệt mục tiêu phát triển kinh tế và mục tiêu bảo vệ môi trường. Đứng trên quan điểm kinh tế quốc dân và lợi ích lâu dài, hai mục tiêu này là một. Vì vậy, vấn đề không phải là lựa chọn phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường mà là tìm cách phát triển kinh tế một cách phù hợp, hài hoà để đảm bảo vừa phát triển kinh tế vừa bảo vệ môi trường, có như vậy nền kinh tế mới phát triển lâu bền, đảm bảo thống nhất giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa lợi ích cục bộ và lợi ích toàn thể, giữa lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

Phân tích ảnh hưởng của dự án đối với môi trường là nhằm mục đích đó.

Tác động của dự án đến môi trường có thể là tác động tích cực hoặc tác động tiêu cực, tác động đến môi trường sinh thái và môi trường văn hoá xã hội, tác động trực tiếp và tác động gián tiếp, tác động trước mắt và tác động lâu dài, tác động có thể lượng hoá được và tác động không thể lượng hoá được.

Điều đặc biệt quan tâm đối với các nhà phân tích dự án là những tác động tiêu cực hay những hậu quả đối với môi trường mà dự án sẽ tạo ra. Những tác động tiêu cực đối với môi trường có thể là:

- + Làm thay đổi điều kiện sinh thái, mất cân bằng sinh thái, thậm chí có thể gây ra những tai biến như lũ lụt (do khai thác rừng không phù hợp), làm khô cạn nguồn nước (nhất là nước ngầm), tiêu diệt các sinh vật (dùng thuốc trừ sâu...)

- + Gây ô nhiễm môi trường: đây là ảnh hưởng tiêu cực thường gặp nhất, đặc biệt với các dự án công nghiệp: làm bẩn nhiễm độc không khí, các nguồn nước, đất đai, tiếng ồn, bụi... Mức độ ô nhiễm môi trường được đo bằng các thiết bị chuyên dùng và Nhà nước quy định mức độ cho phép. Những dự án nào vi phạm quy định này bị loại bỏ.

- + Gây ảnh hưởng đến các cảnh quan môi trường thiên nhiên, làm giảm tiềm năng của ngành du lịch cũng như việc mở rộng các khu nghỉ ngơi an dưỡng.

- + Ảnh hưởng đến những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp.

Quá trình phân tích ảnh hưởng của dự án đến môi trường bao gồm:

- + Nhận dạng mọi tác động có thể có của dự án đến môi trường trong mọi giai đoạn của dự án và dưới bất kỳ hình thức tác động nào. Dù đó là hình thức trực tiếp hay thứ sinh...

- + Xác định rõ nguyên nhân dẫn đến những tác động tiêu cực có thể dẫn đến loại bỏ dự án (vượt quá mức xã hội có thể chấp nhận được)

- + Đề xuất các giải pháp khắc phục chú ý đến giải pháp công nghệ. Tính toán các chi phí cho việc thực hiện các giải pháp đó. Những chi phí này được gọi là chi phí bảo vệ môi trường. Chúng được tính đến khi phân tích hiệu quả tài chính hoặc hiệu quả kinh tế quốc dân. Nếu chi phí này quá lớn cần nghiên cứu lại địa điểm xây dựng dự án. Trong trường hợp

dự án chỉ có hiệu quả khi không tính đến những chi phí bảo vệ môi trường thì loại bỏ dự án hoặc đề nghị Nhà nước hỗ trợ cho việc bảo vệ môi trường.

3.3.4. Ảnh hưởng của dự án đến các mục tiêu khác

Tuỳ theo điều kiện đánh giá dự án, người phân tích có thể xem xét thêm khía cạnh đóng góp sau đây của dự án:

a) Những quan hệ đến kết cấu hạ tầng:

Đối với bất kỳ một dự án nào cũng đều đòi hỏi những cơ sở hạ tầng nhất định như: điện, nước, giao thông, trường học, bệnh viện... Đối với dự án mới được xây dựng tại địa điểm đã có sẵn cơ sở hạ tầng cần thiết thì chỉ chịu chi phí khả biến của dịch vụ hạ tầng. Các chi phí này được đưa vào chi phí vận hành. Trường hợp này không cần đánh giá tác động của dự án đến kết cấu hạ tầng vì nó được thừa hưởng kết cấu hạ tầng có sẵn. Đối với dự án được xây dựng tại địa điểm không có kết cấu hạ tầng hoặc năng lực của kết cấu hạ tầng hiện tại không đáp ứng được cho dự án thì dự án cần bổ sung vốn đầu tư cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng. Những kết cấu hạ tầng mà dự án bỏ vốn xây dựng không chỉ dùng riêng cho dự án mà có thể có những dự án khác được dùng. Trường hợp này cần xem xét ảnh hưởng của dự án đến kết cấu hạ tầng. Để đánh giá ảnh hưởng của dự án đến kết cấu hạ tầng trong trường hợp này được ta sử dụng phương pháp tổ hợp công nghiệp.

Nếu kết cấu hạ tầng được dùng riêng cho dự án thì những công trình kết cấu hạ tầng được tính toán như một bộ phận của dự án. Chi phí và thu nhập của chúng hợp thành một phần của nội dung phân tích cơ bản như đã trình bày.

b) Phân tích ảnh hưởng của dự án đến chính sách cơ cấu kinh tế:

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế luôn là một trong những vấn đề chiến lược trong phát triển kinh tế đất nước. Xây dựng và thực hiện các dự án có nhiệm vụ thực hiện chiến lược này.

Phân tích ảnh hưởng của dự án đến chính sách cơ cấu kinh tế là xác định ngành mà dự án hoạt động, trình độ kỹ thuật mà dự án sử dụng, loại hình sở hữu cũng như vùng hoặc địa phương mà dự án xây dựng.

Những dự án nào được xây dựng tại vùng được xác định là vùng chiến lược thì được đánh giá cao hơn những dự án đặt tại vùng khác.

Những dự án nào tham gia vào các ngành được xác định là ngành mũi nhọn hoặc ngành mà Nhà nước đang khuyến khích thì được đánh giá cao hơn trong những ngành khác.

Những dự án nào mà sử dụng kỹ thuật tiên tiến và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngành khác thì được đánh giá cao hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích kinh tế xã hội dự án đầu tư là gì? Tại sao phải tiến hành nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội dự án đầu tư?
2. Phân tích sự khác nhau giữa phân tích kinh tế - xã hội và phân tích tài chính dự án đầu tư?
3. Cơ sở định giá trong phân tích kinh tế - xã hội dự án đầu tư?

4. Trình bày một số chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế dự án trên góc độ vĩ mô?
5. Trình bày một số chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội và môi trường dự án đầu tư?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Ngọc Toàn (2006), *Các nguyên lý quản lý dự án*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
2. Mai Văn Bưu (1996), *Hiệu quả và quản lý các dự án Nhà nước*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật.
3. Jonh R Hansen Lucosaxuba (1990), *Hướng dẫn đánh giá dự án đầu tư trên thực tế*.
4. Nguyễn Bạch Nguyệt (2012), *Hướng dẫn đánh giá dự án đầu tư trên thực tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
5. Nguyễn Bạch Nguyệt (2013), *Lập dự án đầu tư*, Nhà xuất bản KTQD.
6. Đặng Minh Trang (1997), *Quản lý dự án đầu tư* (Hướng dẫn bài tập), Nhà xuất bản Giáo dục.
7. Nguyễn Hữu Thân (1991), *Phương pháp mạo hiểm và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Thông tin.
8. Từ Quang Phương (2014), *Quản trị dự án đầu tư*, Nhà xuất bản ĐH KTQD.

9. Nguyễn Minh Kiều (2012), *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống Kê.
10. Phước Minh Hiệp, Lê Thị Vân Đan (2012), *Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư*, Nhà xuất bản Thống kê.